

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



ÁP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

ỦY. BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học
thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

SỐ 153

Tháng 11 và 12 – 1973

MỤC LỤC

NGUYỄN HOÀI	— Từ Mặt trận dân tộc giải phóng đến Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam.	1
CAO VĂN LƯỢNG	— Thử đoan của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam.	15
PHẠM QUANG TOÀN	— Tác động của chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với quân đội Mỹ.	29
NGÔ VĂN HÒA	— Những tiền đề của liên minh công nông trước khi Đảng ra đời (1930) (tiếp theo).	41
HƯƠNG SƠN — CẦN MÃN	— Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Ba Vành.	54
* * *	— Nhà sử học Trần Văn Giáp từ trần.	59
A. M. KAI-GÔ-RÔ-ĐỐP	— Thành tựu to lớn của thư mục học Việt-nam.	61
NGUYỄN KHẮC DẠM	— Hai mươi năm lớn lên của thư viện Viện Sử học.	63

TỪ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG ĐẾN CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT-NAM

NGUYỄN HOÀI

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời là kết quả thắng lợi tất yếu của phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam trong những năm 1954-1960.

Mặc cho chính phủ Mỹ đứng trên lập trường của kẻ đi xâm lược, vào những năm đầu của nửa cuối thế kỷ XX đã trắng trợn tuyên bố; « Nền an toàn của Mỹ quyết định ở vĩ tuyến 17 », nhưng lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta xưa và nay đã khẳng định nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một. Vì lẽ đó nhân dân ta ở miền Nam chiến đấu không đơn độc. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, căn cứ địa cách

mạng của cả nước là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn — miền Nam anh hùng. Hơn nữa, cuộc đấu tranh cách mạng của miền Nam nói riêng, của cả nước ta nói chung, còn có các nước xã hội chủ nghĩa anh em làm hậu thuẫn, có phong trào công nhân ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới phối hợp đấu tranh.

Điều kiện cụ thể đó, đã làm cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngay từ khi mới ra đời, đã trở thành trung tâm lãnh đạo của phong trào cách mạng miền Nam Việt-nam, đưa cách mạng miền Nam Việt-nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng to lớn hơn.

I

CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT-NAM ĐƯỢC THÀNH LẬP ĐÁNH DẤU BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÁCH MẠNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

« **N**GÀY 20-12-1960, các lực lượng yêu nước chống Mỹ và Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt-nam đã tập hợp lại trong một mặt trận: Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, nhằm thực hiện độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa bình trung lập ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Từ đó trở đi, mặc dù sự khủng bố điên cuồng của nhà cầm quyền, các lực lượng yêu nước ở miền Nam Việt-nam ngày càng thu được

ngày càng nhiều thắng lợi. Chính quyền Diệm ở cấp xã bị tan rã nghiêm trọng, ở cấp huyện và tỉnh lỵ bị lung lay ». Đó là nhận xét của tờ báo Pháp « *Băng chứng cơ đốc* », số ra ngày 4-12-1961, tức là gần một năm sau khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời. Tờ báo đó đã phản ánh được đúng đắn về cơ bản tình hình lúc đó.

Địa vị và vai trò của Mặt trận ngày càng phát triển và củng cố, đến lúc người ta phải

thừa nhận: « Mặt trận giải phóng (tức Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam — NH) là một *thực thể chính trị — Chính quyền* chứ chẳng phải chỉ là một tập hợp các toán du kích, và việc làm đầu tiên của Mặt trận là tiến hành những thay đổi xã hội cơ bản, bắt buộc phải có để xây dựng nên xã hội mới mà một ngày kia Mặt trận phải xây dựng » (1).

Như chúng ta đã biết, sau ngày lịch sử 20-12-1960, nhiều đoàn thể chính trị và yêu nước đã hăng hái gia nhập Mặt trận, như các đảng: *Nhân dân cách mạng Việt-nam, Dân chủ Việt-nam, Xã hội cấp tiến miền Nam Việt-nam*; các hội giải phóng: *Nông dân, Liên hiệp sinh viên học sinh, Liên hiệp phụ nữ, Liên hiệp thanh niên, Liên hiệp công đoàn, văn nghệ; Hội nhà báo yêu nước và dân chủ miền Nam Việt-nam, Phong trào dân tộc tự trị Tây-nguyên*. Và « Uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngày thêm to lớn trong quần chúng nông thôn cũng như thành thị.

Trong nhiều vùng rộng lớn ở miền Nam Việt-nam, chính quyền Diệm không tồn tại được nữa vì đang phải đứng trước cả một quảng đại quần chúng mà Mỹ — Diệm không cai trị nổi. Nông dân chỉ biết có *Chính phủ bí mật* (tức Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng địa phương — NH), tồn tại song song hoặc thay thế nhiều cấp chính quyền của Mỹ — Diệm. Nông dân thôi không nộp thuế, thôi không đi lính, thôi không đi bỏ phiếu cho chính quyền Diệm và thôi cả việc giữ những thẻ kiểm tra của chính quyền Diệm » (2). Ở Trung ương, có Ủy ban trung ương Mặt trận, dưới có ủy ban Mặt trận các cấp.

Hàng ngày thông tấn xã Giải phóng và Đài phát thanh Giải phóng cùng 30 tờ báo trung ương và địa phương đã đưa những chủ trương, đường lối, chính sách của Mặt trận đến với nhân dân trong nước và thế giới, động viên, cổ vũ phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam.

Sau một năm hoạt động của Mặt trận (12-1960 — 12-1961), bộ máy ngụy quyền của Diệm đã tan rã hay tê liệt trên một phạm vi 5.100 thôn trong tổng số 9.070 thôn ở miền Trung Nam-bộ và 1.070 xã trong tổng số 1.200 xã ở Nam-bộ (3).

Thay thế ngụy quyền, điều khiển mọi việc lớn nhỏ ở những nơi đó là các Ủy ban Mặt trận địa phương. Các ủy ban này có nơi do nhân dân bầu ra, có nơi do Mặt trận cử người về phụ trách. Mọi hoạt động của các ủy ban Mặt trận địa phương đều tuân theo sự lãnh đạo và hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận cấp trên.

Tình hình đó, đã được phản ánh một phần nào trong báo cáo ngày 28-3-1961 của tỉnh báo Mỹ: « Một thời kỳ hết sức nghiêm trọng đối với tổng thống Ngô Đình Diệm và Việt-nam cộng hòa hiện đã ở trước mắt...

Trên một nửa toàn bộ vùng nông thôn nằm ở phía Nam và Tây nam Sài-gòn cũng như một số vùng ở phía Bắc, đã nằm dưới quyền kiểm soát rất lớn của cộng sản. Thật vậy, một số những vùng đó hoàn toàn không còn thuộc quyền chính phủ (ngụy quyền) vì không có lực lượng vũ trang làm chỗ dựa trực tiếp. Lực lượng của Việt cộng hiện đã bao vây Sài-gòn và gần đây đã bắt đầu tiến tới gần thủ đô » (4).

Đề « đảo ngược chiều hướng của tình hình xuống dốc » nói trên, đế quốc Mỹ hối hả, một mặt, đưa thêm quân vào miền Nam Việt-nam, mặt khác, chủ trương: « phải đoàn cố vấn quân sự Mỹ ở Sài-gòn không những phải được tăng lên một cách căn bản, mà còn phải nắm lấy sự chỉ đạo chiến tranh tích cực hơn để trở thành cái gần giống — tuy chưa hoàn toàn — *một sở chỉ huy hành quân ở một nơi có chiến tranh* » (5). Từ đó đế quốc Mỹ đã thực sự tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam Việt-nam.

Sau một năm tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt », Mỹ — Diệm tuyên truyền rùm beng về những « thắng lợi » của chúng và triển vọng « sáng sủa » của chúng trong tương lai.

Nhưng, tờ *Thời báo New-ước* số ra ngày 6-10-1962 đã viết: « Không có gì chứng minh là Việt cộng sắp bị đánh bại. Hiện họ đang thống trị 3/5 đất đai và 1/3 dân số. Lực lượng của họ *lớn hơn và thiện chiến hơn* (chúng tôi nhấn mạnh — NH) so với tình hình cách đây một năm. » Lực lượng cách mạng miền Nam Việt-nam, đã « lớn hơn » và « thiện chiến hơn » so với năm trước. Đó là một thực tế, báo chí Mỹ dù thiếu khách quan đến đâu cũng không thể không thừa nhận ít nhiều. Còn Kennedy, tổng thống Mỹ thì chủ trương thực hiện chính sách « cùng bơi hoặc cùng chìm với Ngô Đình Diệm » và tuyên bố: « Chúng ta (Mỹ) không thể bỏ cuộc ở Việt-nam » (6).

Đề đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam lúc này là, « *đánh lui từng bước đế quốc Mỹ, làm thất bại chính sách xâm lược và chiến tranh của chúng, bằng cách là phải đánh đổ chính quyền tay sai của chúng, xây dựng lên một chính quyền độc lập và trung lập* » (7) tại vùng giải phóng miền Nam Việt-nam, trong không khí tung bừng và phấn khởi, hơn 100 đại biểu các chính đảng, các đoàn thể chính trị, tôn giáo, các dân tộc anh em, những nhân

sĩ yêu nước, đại biểu các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, đại biểu đồng bào ta ở nước ngoài, đã họp **Đại hội toàn miền Nam lần thứ nhất** trong 16 ngày (16-2 — 3-3-1962).

Sau khi nghe báo cáo chính trị của Ủy ban trung ương lâm thời Mặt trận và 17 bản tham luận của đại diện các chính đảng, đoàn thể, tôn giáo, dân tộc và nhân sĩ yêu nước, thông qua cương lĩnh và những chính sách lớn về các vấn đề: **hòa bình, trung lập, dân tộc, ruộng đất, tri thức, tư sản, tôn giáo, ngoại kiều, chính sách đối với binh lính và nhân viên nguy quyền miền Nam**, Đại hội đã bầu ra Ủy ban trung ương chính thức của Mặt trận gồm 50 vị tiêu biểu cho các lực lượng yêu nước của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ (vừa mới thoát khỏi nhà tù của Mỹ—Diệm ngày 30-10-1961) được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận.

Sau Đại hội, các ngành trực thuộc trung ương Mặt trận được tổ chức và kiện toàn như, **Ban quân sự, Ban Thông tin văn hóa và giáo dục, Ban liên lạc đối ngoại, Ban kinh tế tài chính, Ban y tế, Ban bảo vệ an ninh, Ban quản lý vùng giải phóng, Ban giao thông liên lạc...** Mỗi ban đều có hệ thống dọc từ trung ương đến thôn xã. Đứng đầu các Ban là các chiến sỹ yêu nước và hoạt động nổi tiếng như Huỳnh Tấn Phát, Trần Nam Trung...

Đồng thời, Ủy ban Mặt trận các cấp cũng phát triển mạnh: « Những ban chấp hành tương tự của phong trào giải phóng ở các miền và ở khu vực Sài-gòn — Chợ-lớn gần đây cũng được nói tới, chứng tỏ cái mức độ rộng lớn của chính quyền trong bí mật của cộng sản » (8).

Tính đến tháng 10-1962, tất cả các miền, **Trung Trung-bộ, Nam Trung-bộ, Tây-nguyên, Tây Nam-bộ, Đông Nam-bộ, Sài-gòn — Gia-định**, đều đã có ủy ban Mặt trận. Trong số 41 tỉnh thành miền Nam thì 38 tỉnh thành đã có Ủy ban Mặt trận ra mắt nhân dân.

Trong tác phẩm « **Di sản cay đắng — Việt-nam và nền dân chủ Mỹ** » của mình, Arthur Schlesinger Jr viết rằng: « Phần lớn Việt cộng trong bất cứ trường hợp nào đều tiếp tục được tuyển mộ ở Nam Việt-nam, và phần lớn vũ khí trang bị của Việt cộng đều do chiếm được của quân đội Diệm. Không nghi ngờ gì là Việt cộng thể hiện một tinh thần vươn lên lý tưởng một cách chân thật, nếu không phải là cuồng tín... Những người dân tộc chiến đấu sát cánh với những người cộng sản. Nhiều người bị Diệm không cho có một vai trò trong đời sống chính trị gia nhập hàng ngũ kháng chiến ». (9) Và đó chính là, một trong những nguyên nhân đưa tới những

thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 2-1-1963, chiến thắng Ấp-bắc (Mỹ-tho) đánh tan chiến thuật « trục thẳng vận » và « thiết xa vận », diệt hơn 450 tên Mỹ—ngụy, hạ 19 máy bay, phá hủy 3 xe bọc thép, đã **báo hiệu** sự phá sản của chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ—Diệm.

Trước sự kiện đó, tờ **Thời báo Nữu-ước**, ngày 5-1-1963 viết: « Việt cộng có từ hai vạn đến hai vạn rưỡi quân chính quy. Lực lượng chính phủ (tức ngụy quân) tổng số khoảng 38 vạn... Nhưng khốn thay: hai vạn lại tỏ ra mạnh hơn 38 vạn ».

Dư luận Mỹ đòi chính phủ Mỹ rút khỏi Việt-nam. Nhưng chính phủ Mỹ đã bợc lộ đã tâm thực hiện chính sách thực dân kiểu mới ở miền Nam Việt-nam một lần nữa qua lời tuyên bố của tổng thống Mỹ, Kennedy. Kennedy nói, « theo tôi, đối với chúng ta (Mỹ), sự rút lui khỏi cố gắng đó (cố gắng tiến hành chiến tranh xâm lược), có nghĩa là một sự sụp đổ không chỉ ở Việt-nam mà cả ở Đông Nam Á. Vì thế chúng ta (Mỹ) sẽ ở lại đó ». Ngày 3-9-1963, Kennedy lại nói: « Xét đến cùng, đó là cuộc chiến tranh của họ (ngụy quyền Diệm). Họ là những người duy nhất phải thắng hoặc thua trong cuộc chiến tranh đó. Chúng ta có thể giúp họ, chúng ta có thể cho họ trang bị, chúng ta có thể đưa người của chúng ta sang đó làm cố vấn, nhưng họ, người Việt-nam phải thắng cuộc chiến tranh đó ».

Nhưng ngày 1-11-1963, Diệm—Nhu bị bắn chết. Đứa con thân yêu của « người mẹ tuyệt diệu và người cha chân tình không còn nữa » (10). Ít lâu sau đó, Johnson đã thừa nhận: « Cũng như tôi, ông (Eisenhower) cho rằng việc giết Diệm đã đem lại một sự thua thiệt lớn đối với Nam Việt-nam và đối với chúng ta (Mỹ) » (11). Ở miền Nam Việt-nam, sau khi Diệm chết đã « nổi lên cả một bầu phe phái chính trị hỗn loạn gồm những thiếu số trước đó bị đàn áp và gây ra những chính phủ không ổn định, chỉ đứng được một thời gian ngắn ngủi » (12). Ngụy quyền tay sai Mỹ bước vào một thời kỳ khủng hoảng triền miên.

Ở Mỹ, 3 tuần sau khi Diệm bị giết, Kennedy cũng bị hạ sát. Johnson lên thay và sau Johnson là Nixon.

Trong khi đó thì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta không ngừng thu được những thắng lợi ngày càng to lớn hơn.

Chính Mác Namara, cũng phải thừa nhận rằng: « Việt cộng đã đạt được rất nhiều tiến

bộ trong thời gian kể từ sau đảo chính... Hiện nay Việt cộng kiểm soát được những tỷ lệ dân số rất cao ở một số tỉnh then chốt, đặc biệt là các tỉnh ở ngay phía nam và phía tây Sài-gòn... Việt cộng đã phá hủy được nhiều ấp (ấp chiến lược), trong khi đó những ấp khác hoặc bị bỏ trống, hoặc trong một số trường hợp bị lực lượng dân vệ của chính phủ (ngụy quyền) phản lại hoặc phá đi. Ở những tỉnh then chốt này Việt cộng đã phá hủy mất hầu hết các đường quan trọng và họ đang tự do thu thuế» (13).

Trên cơ sở của những thắng lợi đã giành được, ngày 1-1-1964, **Đại hội lần thứ hai của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam được tổ chức**. 150 đại biểu tiêu biểu cho tinh thần và ý chí quyết chiến quyết thắng đã về dự họp.

Đại hội lần này, đã nhất trí đánh giá cao vai trò và vị trí của Mặt trận, xác nhận Ủy ban trung ương Mặt trận đã tỏ ra xứng đáng là cơ quan lãnh đạo tối cao của cuộc kháng chiến và có uy tín rộng lớn, tự hào vì Mặt trận được nhân dân trong nước tin nhiệm, nhân dân thế giới coi là đại diện chân chính duy nhất của miền Nam Việt-nam. Nhiều nước bạn coi Mặt trận như một Chính phủ thực sự. Các đoàn ngoại giao của Mặt trận được tiếp nhận như các đoàn của một chính phủ chính thức. Đại hội cũng đã bầu ra Ủy ban trung ương mới của Mặt trận gồm 53 vị tiêu biểu cho tài năng của đất nước.

Trước tình hình đó, báo *Mỹ Tin hàng tuần* số ra ngày 12-4-1964, viết: « Từ nay chiến tranh ở Nam Việt-nam không còn là chuyện mèo chuột vờn nhau nữa mà là chuyện đọ sức giữa sư tử và hổ », và « Vùng giải phóng có thể được coi là một xã hội thô sơ, vì nó là một tập đoàn có tổ chức của những người cùng làm việc với nhau và giao tiếp với nhau trong khuôn khổ một nền văn hóa chung » (14). Trong vùng giải phóng « **Ủy ban hành chính làng**, các hội hoạt động của Mặt trận và các đội du kích bán quân sự được củng cố thành một **ủy ban hành chính duy nhất**, dưới ủy ban này có những ban đặc biệt đề sẵn sóc người bị thương, điều khiển việc tiếp tế, làm công tác vệ sinh và tiến hành các hoạt động giáo dục văn hóa » (15). Douglas Pike (Mỹ) còn viết « Hầu hết mọi người Việt-nam, kể cả những nhà xã hội học Việt-nam xuất sắc ở Sài-gòn, đều tin một cách vững chắc rằng, do hoạt động của Việt minh rồi sau đây của Mặt trận giải phóng, đặc biệt trong khu vực mà họ kiểm soát từ lâu, sự

thay đổi sâu sắc có ý nghĩa, và cơ bản đã xảy ra trong trật tự xã hội—một cách rõ rệt trong một số làng mạc và tới một mức độ nào đó ở hầu khắp các làng » (16).

Tình hình « không tốt đẹp » đó đối với Mỹ—ngụy, theo Taylor, đại sứ Mỹ ở Sài-gòn bắt nguồn từ « hai nguyên nhân chủ yếu » là :

« Sự bất lực triền miên của Chính phủ trung ương (ngụy quyền Sài-gòn) và sức mạnh và tính hiệu lực ngày càng tăng của Việt cộng cũng như khả năng khắc phục những thiệt hại của họ » (17). Taylor còn thú nhận rằng: « Việc Việt cộng có khả năng thường xuyên xây dựng lại các đơn vị và bổ sung tổn thất của họ là một trong những điều bí ẩn của chiến tranh du kích... »

Chúng ta (Mỹ) vẫn chưa tìm ra một sự giải thích hợp lý nào đó về sức mạnh dồi dào của Việt cộng » (18). Điều mà Taylor cũng như « các bộ óc điện tử, sáng suốt nhất của nước Mỹ » không hiểu được, thì trái lại, đối với người Việt-nam ta, điều đó thật đơn giản, rõ ràng. Đó là lòng yêu nước nồng nàn và căm thù giặc sâu sắc, là đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đúng đắn, là sự lãnh đạo sáng suốt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

Trước tình hình đó *Goldwater* kêu gào ném bom Bắc Việt-nam, còn *Johnson* thì đưa ra những cam kết « hòa bình ». Trong cuộc vận động tranh cử tổng thống Mỹ năm 1964, *Johnson* nói: « Có những người muốn mở rộng chiến tranh, họ yêu cầu chúng tôi gửi binh sĩ Mỹ đi làm công việc mà người Á Đông phải làm... có những người nói với chúng tôi rằng phải giới bom Bắc Việt... Chúng tôi sẽ không tới Bắc Việt, chúng tôi sẽ không vào Nam Việt, chúng tôi sẽ không gửi binh sĩ Mỹ đi hàng ngàn cây số để làm công việc mà các chiến sĩ Á Đông phải làm cho chính họ ».

Thế rồi, tiếp theo chiến thắng Ấp Bắc, chiến thắng Bình-giã, chiến thắng Ba-gia (19) đưa tới, đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ—ngụy. Chúng đã phải kêu lên rằng: « Quân du kích Việt cộng là một nhân vật thần thoại, biến hóa như ma trong cuộc chiến tranh ở thế kỷ 20 này. Quân du kích nồng cốt của Việt cộng là một kẻ thù mà người ta phải sợ và kinh ngạc » (20).

Để cứu vãn sự thất bại của chúng, đế quốc Mỹ mở rộng cuộc xâm lược thành chiến tranh cục bộ ở miền Nam Việt-nam, tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Nhưng hơn 1 triệu tấn bom ném xuống

miền Bắc Việt-nam, 3243 máy bay bị hạ (trong đó có 6 chiếc B.52 và 2 chiếc F111A), với hàng trăm tên giặc lái bỏ mạng và bị bắt (21) đã không đưa lại kết quả như Johnson và phe lũ mong muốn.

Bộ trưởng bộ quốc phòng Mỹ đã phải thừa nhận : « Chương trình ném bom « sấm rền » đánh phá miền Bắc không ảnh hưởng lớn đến việc xâm nhập hoặc làm rạn nứt được tinh thần của Hà-nội » (22). Thật vậy, miền Bắc Việt-nam, chẳng những không « quay về thời kỳ đồ đá », mà còn chỉ viện ngày càng nhiều cho miền Nam ruột thịt. Ở miền Nam thì, hơn một triệu quân Mỹ—nguy được trang bị đến tận răng bằng những vũ khí hiện đại nhất cũng không cứu vãn được tình thế khốn cùng của chúng.

Chúng thừa nhận « phải đương đầu với quân du kích tài tình nhất chưa từng thấy trong lịch sử loài người » (23) và họ « là những người vĩ đại nhất, giỏi nhất trong lịch sử thế giới » (24).

Mục đích của hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 — 1966 và 1966 — 1967 của đế quốc Mỹ, đã không đạt được, trái lại, « trong cả hai mùa khô, Mỹ đã thất bại nặng nề và buộc phải chuyển hướng từ thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược. Đó là một thất bại lớn về chiến lược trong cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta » (25).

Trong lĩnh vực, « đối phó với nông thôn cách mạng » Mỹ — nguy cũng đã có nhiều cố gắng to lớn. « Cố gắng của Mỹ đã mang nhiều tên. Tên được nhiều người biết nhất (tuy rằng khó có thể gọi là tên gọi thích hợp nhất, là *công cuộc bình định* » (26) và công cuộc ấy,

không ngừng được mở rộng và tăng cường.

Một lực lượng khá đồ sộ được Mỹ — nguy ném vào việc này. Nhiều đội « phát triển cách mạng » 59 người được thành lập. Hơn 50 liên đoàn « quân lực Việt-nam » (ngụy quân), hàng vạn bảo an dân vệ ; 1 tỷ rưỡi đồ-la. Tất cả được dùng vào việc « đối phó với nông thôn cách mạng ». Kết quả là, « chương trình *chiêu hồi* nhằm dụ Việt cộng về đầu hàng... Chương trình *phượng hoàng*, nhằm làm tê liệt bộ máy hành chính của Việt cộng... vẫn còn là một cố gắng nhỏ bé, quản lý tồi và nói chung là vô hiệu » (27). Và chương trình bình định nói chung cũng như mọi chương trình khác « chưa từng có một chương trình nào có hiệu quả cao ở Việt-nam » (28) cả.

Trước tình hình nói trên, mùa thu năm 1967, *Đại hội bất thường của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã họp*. Đại

hội đã thông qua bản cương lĩnh chính trị của Mặt trận.

Cương lĩnh chính trị của Mặt trận « là cương lĩnh chống Mỹ, cứu nước, giải phóng dân tộc, cương lĩnh đại đoàn kết toàn dân, cương lĩnh xây dựng đất nước, cương lĩnh tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, cương lĩnh đoàn kết với nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội » (29) là hiệu kèn báo hiệu một cao trào mới của cách mạng miền Nam Việt-nam sắp nổ ra.

Cao trào ấy đã đến vào đầu xuân năm 1968. Đó là cuộc tổng tấn công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam Việt-nam. Thắng lợi của cao trào ấy « là một đòn choáng váng đối với tất cả chúng ta (Mỹ) ở mức độ này hay mức độ khác » (30) như chính tổng thống Mỹ Johnson thú nhận. Johnson nhận định rằng : « trước mắt chúng ta (Mỹ) là những ngày đen tối » (31). Phó tổng thống Mỹ. Humphrey thì nói : « Tết đã thực sự đẩy lùi chúng ta (Mỹ) » (32). Thắng lợi của cao trào ấy « đã dẫn đến sự hình thành những vùng giải phóng rộng lớn từ sông Bến Hải đến tận mũi Cà-mâu, tạo một thế đứng mạnh mẽ cho quân và dân ta đánh địch khắp mọi nơi. Trên những vùng giải phóng đó, chính quyền cách mạng, một chính quyền thực sự đại diện cho những quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của nhân dân đã ra đời. Các mặt công tác, sản xuất, văn hóa, giáo dục, thông tin, y tế, không ngừng phát triển. Nền móng của một chế độ độc lập, tự do, thật sự dân chủ đã được xây dựng » (33). Thực tế đó cũng được tờ báo *Thế giới* của Pháp số ra ngày 19-12-1968 phản ánh khá sinh động như sau : « Đây không phải là ngọn sóng thần cuốn phăng đi tất cả, hoặc một cái xe lăn đường nghiền nát mọi thứ, mà số đông ý kiến cho rằng, dòng sông Cửu Long đã trở thành Việt cộng đang dâng nước, và những chi lưu chi chít của nó đang càng ngày càng nhiều, từ hàng trăm trở thành hàng ngàn choán hết đồng bằng, trong khi đó thì những con sóng ở miền núi và ở khắp đồng bằng nhỏ ở phía Bắc cũng làm như vậy. Chỉ trong vài tháng, lãnh thổ xứ này đã bị kẻ ô, phong trào lan rộng đến nỗi nét mặt của những người chịu trách nhiệm ngăn chặn nó đã bắt đầu lộ vẻ hoảng hốt... Mặt trận kiểm soát 11 triệu trong số 14 triệu dân Nam Việt-nam. Các Ủy ban cách mạng đã được thiết lập ở hầu hết các tỉnh kể cả ngoại ô các thành phố lớn ».

Chiến lược « chiến tranh cục bộ » của Mỹ đã bị đập tan. Johnson buộc phải nhận hợp

hội nghị 4 bên tại Paris và ra lệnh chấm dứt hoàn toàn và không điều kiện việc ném bom và bắn phá miền Bắc nước ta, đồng thời, Johnson cũng phải từ bỏ tham vọng ra tranh cử tổng thống nước Mỹ một lần nữa. Nhưng do bản chất xâm lược vốn có của đế quốc Mỹ, chúng đã không chịu rút ra bài học từ sự thất bại ấy, trái lại, chúng ngoan cố và điên cuồng tăng cường mở rộng chiến tranh hơn nữa ra khắp Đông-dương. Tình hình đó, làm cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam bước vào thời kỳ quyết liệt nhất, khốc liệt nhất.

Trong tình hình đó, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam đã được triệu tập (6 — 8-VI-1969).

Để đáp ứng yêu cầu lớn lao của cuộc chiến đấu, đáp ứng nguyện vọng của toàn dân, để có cơ quan điều hành toàn bộ công việc nội trị và ngoại giao trong giai đoạn lịch sử quang vinh này của nhân dân miền Nam Việt-nam, sau khi quyết định chế độ chính trị của miền Nam Việt-nam là chế độ « **Cộng hòa miền Nam** », đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam, đã quyết định thành lập **Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam và Hội đồng cố vấn bên cạnh Chính phủ**.

« Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là cơ quan quyền lực tập trung nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân ở miền Nam Việt-nam » (34).

Tin Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam thành lập « có một ảnh hưởng chính trị rất to lớn. Ít lâu nay, người ta vẫn chờ đợi một Chính phủ như vậy. Người ta đã nói nhiều đến chuyện này từ cuộc tiến công dịp Tết Mậu thân năm 1968 và trong khi Mặt trận dân tộc giải phóng dần dần công bố việc mở rộng cơ sở chính trị, quân sự của họ tại miền Nam Việt-nam. Việc thành lập nhiều ủy ban cách mạng tại nông thôn, tổ chức tuyển cử tại các làng thuộc những vùng do Mặt trận kiểm soát khiến người ta nghĩ tới một Chính phủ cách mạng đang phôi thai » (35).

Đứng trước sự kiện có ý nghĩa lịch sử nói trên, tổng thống Mỹ Nixon tuyên bố : « Tân Chính phủ đó chỉ là một danh hiệu mới cho những hoạt động cũ đã từng có trước đây » (36) và « lo » Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam « không có thủ đô » (37) trong khi đó thì tờ báo Pháp *Le Figaro* số ra ngày 12-6-1969 viết : « Chính phủ Mỹ cố gắng một cách cực nhọc

để che giấu sự lung túng và dễ giảm nhẹ tầm quan trọng của việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời ở Nam Việt-nam » và cũng báo đó nói rằng, với sự kiện đó « Ông Nixon không dễ dàng gì mà ra khỏi cái ngõ cụt ». Tờ báo Anh *Daily Telegraph*, số ra cùng ngày 12-6-1969 thì viết « Việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là một điều sỉ nhục chưa từng có đối với phái đoàn chính phủ Sài-gòn ». Còn nhân dân cả nước ta thì vui mừng và phấn khởi. Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân cũng đã gửi điện đến hoan nghênh việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam. Bức điện viết : « Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân họp ở Mạc-tư-khoa nhiệt liệt hoan nghênh việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam. 75 đảng dự hội nghị nhận thấy trong sự kiện này một giai đoạn mới và quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng anh hùng của nhân dân Việt-nam. Hội nghị đảm bảo với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam và toàn dân Việt-nam sự ủng hộ trước sau như một đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam cho tới thắng lợi hoàn toàn ».

Trước và sau Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam họp, khắp nơi ở miền Nam, trên cơ sở của những thắng lợi đã giành được nhân dân đã tiến hành bầu cử theo lối phổ thông đầu phiếu (ở những nơi có điều kiện) để bầu ra **Hội đồng nhân dân cách mạng**. Hội đồng nhân dân cách mạng cử ra **Ủy ban nhân dân cách mạng**. Ở những nơi chưa có điều kiện bầu cử theo lối phổ thông đầu phiếu vì hoàn cảnh kháng chiến thì đại hội đại biểu nhân dân họp cử ra Ủy ban nhân dân cách mạng.

Hệ thống hành chính của miền Nam Việt-nam được phân chia như sau :

- Trung ương.
- Thành phố, tỉnh, hoặc tương đương với tỉnh.
- Huyện hoặc tương đương với huyện.
- Xã, khu phố.

Tính đến cuối năm 1969, ở toàn miền Nam, chính quyền cách mạng đã thiết lập ở 43 tỉnh, thành, 150 quận (huyện), thị xã (Toàn miền Nam có 260 quận, thị xã), 1.300 xã trong số 2.700 xã toàn miền Nam Việt-nam. Dưới đây là bảng thống kê Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, thành phố ở miền Nam Việt-nam (tính đến hết tháng 10-1969).

Số thứ tự	Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh	Ngày, tháng năm thành lập	Số thứ tự	Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh	Ngày, tháng năm thành lập
1	Thừa-thiên — Huế	14-2-1969	24	Nam Long-an	20-6-1969
2	Kontum	7-1968	25	Bắc Gia-định	22-6-1969
3	Gia-lai	9-1968	26	Bà-rịa (Long-khánh)	25-6-1969
4	Quảng-đà	10-1968	27	Thủ-đức (Long-thành)	25-6-1969
5	Quảng-nam (Quảng-lin)	12-1968	28	Bình-tuy	28-6-1969
6	Quảng-ngãi	9-12-1968	29	An-giang	30-6-1969
7	Bình-định	12-1968	30	Phú-bồn (Cheo-reo)	6-1969
8	Phú-yên	3-1969	31	Đắc-lắc	6-1969
9	Rạch-giá (Kiến-giang)	10-3-1969	32	Khánh-hòa	6-1969
10	Bến-tre	20-5-1969	33	Kiến-trường	6-1969
11	Tây-ninh	25-5-1969	34	Phước-long	6-1969
12	Ninh-thuận	26-5-1969	35	Cà-mau (An-xuyên)	19-8-1969
13	Cần-thơ (Phong-dinh)	28-5-1969	36	Kiến-phong	17-10-1969
14	Gò-công	31-5-1969	37	Mỹ-tho	27-10-1969
15	Bắc Long-an	4-6-1969			
16	Tuyên-đức	4-6-1969	Số thứ tự	Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố	Ngày, tháng năm thành lập
17	Bình-dương	5-6-1969	1	Huế	14-2-1968
18	Quảng-đức	7-6-1969	2	Sài-gòn—Chợ-ớn—Gia-định	30-5-1969
19	Bình-thuận	8-6-1969	3	Cần-thơ	31-5-1969
20	Bình-long	9-6-1969	4	Đà-lạt	5-6-1969
21	Lâm-đồng	12-6-1969	5	Mỹ-tho	14-6-1969
22	Vĩnh-long	19-6-1969	6	Đà-nẵng	7-7-1969
23	Sóc-trăng (Bạc-liêu)	20-6-1969			

Như vậy là, sau 8 năm rưỡi (12-1960—6-1969) Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã có thể chuyển giao toàn bộ chức năng của chính quyền cách mạng (đối nội cũng như đối ngoại, kể cả tư cách đại diện chân chính của nhân dân miền Nam Việt-nam tại hội nghị Pa-ri về Việt-nam) cho một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh có hệ thống từ trung ương đến các địa phương: Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam đứng đầu là chủ tịch Huỳnh Tấn Phát.

Bên cạnh Chính phủ còn có Hội đồng cố vấn do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch. "Hội đồng cố vấn có nhiệm vụ căn cứ

vào các quyết định của Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam và nguyện vọng của nhân dân, góp ý kiến với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam trong việc đề ra các chính sách đối nội, đối ngoại của miền Nam Việt-nam" (38).

Sự kiện lịch sử nói trên đặc biệt có ý nghĩa, vì một mặt, nó phản ánh sự lớn mạnh không ngừng của chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt-nam. Mặt khác, nó đánh dấu bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam.

II

TỪ CHƯƠNG TRÌNH 10 ĐIỂM CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH 12 ĐIỂM CỦA CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT - NAM

CÓ đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đúng đắn, có uy tín cao trong quần chúng nhân dân trong nước và trên thế giới,

đó là đặc tính của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam

Việt-nam. Nhờ đó mà những chủ trương đường lối của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời đưa ra, đã được đông đảo nhân dân trong nước tin theo, được nhân dân tiến bộ trên thế giới ca ngợi, ủng hộ, đồng tình.

Nhằm đoàn kết toàn dân chống đế quốc Mỹ và tay sai, *chương trình 10 điểm* của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, được công bố ngày 20-12-1960.

« Chiến tranh đặc biệt » của Mỹ—nguy bị đánh bại. Năm 1965, đế quốc Mỹ bắt đầu thực hiện cuộc « chiến tranh cục bộ ». Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, một lần nữa khẳng định lập trường chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam trong *bản tuyên bố 5 điểm* nổi tiếng ngày 22-3-1965 và đến trung tuần tháng 8 năm 1967, « nhằm mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết dân tộc, động viên và cổ vũ toàn dân xốc tới, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược và xây dựng miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và phồn vinh », *Bản cương lĩnh chính trị* của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời.

« Chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ bị đập tan, chúng thay vào đó bằng chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh ». Vì quyền lợi tối cao của dân tộc và Tổ quốc, trước giờ phút thiêng liêng của lịch sử, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam đã công bố *chương trình 12 điểm* ngày 10-6-1969.

Nội dung chủ yếu của các văn kiện nói trên bao gồm những chủ trương, đường lối đối nội, cũng như đối ngoại của chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt-nam.

Đối nội, chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt-nam chủ trương : đoàn kết toàn dân chống Mỹ, cứu nước ; xây dựng lực lượng giải phóng cách mạng ; xây dựng và củng cố vùng giải phóng...

Đối ngoại, chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt-nam chủ trương thi hành chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập.

1. Đoàn kết toàn dân chống Mỹ, cứu nước.

Đoàn kết, đấu tranh chống giặc ngoại xâm và xây dựng đời sống ngày một tốt đẹp hơn, đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, ngay từ khi vừa mới ra đời đã phát huy và tiếp thu truyền thống đó. Đầu tiên trong chương trình 10 điểm của Mặt trận đã nói rõ, Mặt trận chủ trương đoàn kết toàn dân nhằm « đánh

đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và bọn tay sai độc tài thành lập chính quyền liên minh dân tộc, dân chủ ». Chủ trương ấy một lần nữa lại được trình bày cụ thể hơn ở bản cương lĩnh chính trị của Mặt trận :

« Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ ngụy quyền tay sai của chúng, thành lập chính quyền liên hiệp dân tộc và dân chủ rộng rãi, xây dựng miền Nam Việt-nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và phồn vinh tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc ». Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam tuyên bố, « lãnh đạo toàn quân, toàn dân, đoàn kết một lòng đẩy mạnh đấu tranh quân sự và chính trị, đánh bại âm mưu « Việt-nam hóa chiến tranh » của chúng và đòi Mỹ phải nói chuyện nghiêm chỉnh với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam tại Hội nghị Pa-ri về Việt-nam trên cơ sở giải pháp toàn bộ 10 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, buộc chính phủ Mỹ phải rút hết và không điều kiện quân đội Mỹ và quân các nước thuộc phe Mỹ ra khỏi miền Nam Việt-nam, đề sớm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình và thực hiện các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt-nam là độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đã được Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam xác nhận. Xóa bỏ chế độ thuộc địa trá hình do đế quốc Mỹ đặt ra ở miền Nam Việt-nam, đánh đổ toàn bộ cơ cấu của ngụy quyền bù nhìn tay sai, hủy bỏ hiến pháp và mọi luật lệ phản dân tộc, phản dân chủ của ngụy quyền, xâm phạm đến tính mạng, tài sản phẩm giá và mọi quyền lợi khác của người dân. Xây dựng chế độ Cộng hòa thật sự dân chủ và tự do, tổ chức tuyển cử theo nguyên tắc bình đẳng, thật sự tự do và dân chủ, không có sự can thiệp của nước ngoài ».

Những chủ trương đó của chính quyền cách mạng, hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, được toàn thể nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam và nhân dân tiến bộ trên thế giới ủng hộ, đồng tình. Chủ trương đó đã làm cho Mỹ—nguy chẳng những ngày càng bị cô lập cao độ mà còn dẫn đến sự phân hóa hết sức sâu sắc, nhanh chóng trong hàng ngũ của chúng. Trái lại, đội ngũ nhân dân cách mạng ngày càng đông đảo, lực lượng của cách mạng ngày càng to lớn và khối đoàn kết thống nhất của nhân dân miền Nam càng được củng cố hơn bao giờ hết.

Sự đoàn kết thống nhất ấy, chính là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu, đưa nhân dân ta từ thắng lợi này đến thắng lợi

khác trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2. Xây dựng lực lượng cách mạng.

Không thể nào đánh bại được bè lũ cướp nước và bán nước có hàng triệu quân được vũ trang đến tận răng bằng đủ mọi thứ vũ khí và trang bị hiện đại nhất, nếu không có một lực lượng cách mạng hùng hậu bao gồm các lực lượng vũ trang nhân dân có tổ chức thống nhất và mạnh mẽ, các lực lượng chính trị của hàng triệu quần chúng được giác ngộ.

« Xây dựng một đội quân dân tộc bảo vệ Tổ quốc và nhân dân » (39), đó là chủ trương của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Mặt trận còn « Chủ trương phát triển lực lượng vũ trang giải phóng bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích để đẩy mạnh chiến tranh nhân dân, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch đè bẹp ý chí xâm lược của chúng, giành lấy thắng lợi cuối cùng » (40). Đồng thời, Mặt trận « chủ trương xây dựng và phát triển lực lượng chính trị của quần chúng nhân dân, phát triển phong trào đấu tranh chính trị, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và công tác ngầm vận, địch vận, hình thành ba mũi giáp

công, chiến thắng quân địch » (41).

Phát triển những chủ trương nói trên của Mặt trận trong tình hình mới, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam chủ trương « **tăng cường lực lượng kháng chiến của nhân dân về mọi mặt**. Củng cố và phát triển chính quyền cách mạng, xây dựng và củng cố các lực lượng vũ trang cách mạng, thống nhất các lực lượng vũ trang yêu nước » (42).

Thực tiễn cách mạng ở miền Nam Việt-nam cho thấy rằng, chỉ có trên cơ sở của một phong trào chính trị rộng rãi, mạnh mẽ mới xây dựng được lực lượng vũ trang hùng mạnh. Có lực lượng chính trị mạnh chưa đủ, mà còn phải có lực lượng vũ trang hùng hậu.

Dưới sự chỉ đạo của đường lối đúng đắn nói trên, lực lượng cách mạng miền Nam được xây dựng và lớn mạnh không ngừng, đã giáng cho bè lũ Mỹ ngụy những thất bại nặng nề. Bằng kẻ sinh lực địch bị tiêu diệt và phương tiện chiến tranh của chúng bị phá hủy trong 9 năm (1961—1969) dưới đây, là **tấm gương phản chiếu rõ ràng và sinh động** sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng nói chung, của các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, của lực lượng chính trị của quần chúng nói riêng.

Năm	Sinh lực địch bị tiêu diệt (43)			Phương tiện chiến tranh của địch bị phá hủy đơn vị chiếc			
	Số địch bị diệt	Mỹ và chư hầu	Số đơn vị bị tiêu diệt và thiệt hại nặng	Máy bay	Xe quân sự	Xe tăng và xe bọc thép	Tàu xuồng chiến đấu
1961	32 329	8		1	60	13	17
1962	49 358	256		200	370	34	72
1963	93 296	993	1d	690	560	85	141
1964	128 123	2 000	8d, 71c	542	720	141	291
1965	167 500	19 000	52d, 227c 306c	1 377	1 960	246	166
1966	268 200	118 000	1E bọc thép, 47d.	2 130	3 300	1 200	97
1967	365 000	170 000	73d, 378c	3 200	8 500	4 000	200
1968	630 000	230 000	1 lữ, 7E, 205d, 750c	6 000	13 500	7 000	1 000
1969	645 000	235 000	5 lữ, 1E, 122d, 900c	6 400	19 000	10 000	1 700
9 năm	2 380 806	775 457	6 lữ, 9E, 508d và 2 632c	20 500	47 970	22 899	3 685

Cũng trong thời gian nói trên, đã có hơn 140 triệu lượt đồng bào tham gia đấu tranh chính trị với địch và đã có trên 470.000 binh sĩ nguy rã ngũ (44).

Những thắng lợi về quân sự và chính trị nói trên, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho chính quyền cách mạng xây dựng và củng cố vùng giải phóng miền Nam Việt-nam.

3. Xây dựng và củng cố vùng giải phóng.

Biển vùng giải phóng từ chỗ là cái nôi của chính quyền cách mạng trở thành căn cứ địa, hậu phương tại chỗ vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là *kết quả của quá trình liên tục đấu tranh vô cùng anh dũng, của quá trình lao động sáng tạo không ngừng* của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam.

Năm 1962, vùng giải phóng có 5 triệu dân, năm 1963 có 7 triệu, năm 1964 : 9 triệu, năm 1965 : 10 triệu, đến năm 1967 thì vùng giải phóng « chiếm 4/5 đất đai với 2/3 dân số miền Nam » (45). Còn « Về cách nắm được nhân dân, Mặt trận có đủ tư cách là một *Chính phủ*, Mặt trận kiểm soát được nhiều người ở nông thôn hơn chế độ Sài-gòn và cũng có uy tín rất lớn ở các thành thị » (46). Và năm 1968, Mặt trận « kiểm soát 11 triệu trong số 14 triệu dân Nam Việt - nam » (47).

Để xây dựng và củng cố vùng giải phóng, chính quyền cách mạng đã chú trọng đến hàng loạt vấn đề có liên quan và đã thu được những thành tựu xuất sắc. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu vắn tắt một vài kết quả của một số chủ trương cốt yếu như vấn đề ruộng đất, vấn đề văn hóa giáo dục.

a) Người cày có ruộng.

90% dân số miền Nam Việt-nam là nông dân. Để đảm bảo cho sự thắng lợi của cách mạng của kháng chiến vấn đề then chốt đầu tiên sau khi có chính quyền cách mạng là phải đưa lại ruộng đất về tay nông dân. Chủ trương của Mặt trận, ngay từ đầu là, « thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân làm cho người cày có ruộng ». Chủ trương này đến năm 1967 được phát triển và cụ thể thành việc « Thi hành chính sách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng », ở Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Tháng 6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam lại tuyên bố : « Thi hành chính sách ruộng đất phù hợp với hoàn cảnh cụ thể ở miền Nam

Việt-nam, cải thiện đời sống cho nông dân » (48).

Cuối năm 1962, nông dân miền Nam đã giành lại được 650.000 héc-ta ruộng đất từ tay Mỹ—Diệm và phe lũ. (Số ruộng đất này nông dân miền Nam Việt-nam được chia trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945—1954 đã bị Mỹ—Diệm cướp đoạt trong những năm 1954—1959).

Tính đến cuối năm 1964, chính quyền cách mạng đã cấp cho nông dân 1 triệu 54 vạn 6 nghìn 275 hecta ruộng đất, đến cuối năm 1966, số ruộng đất nông dân được chia đã là 1 triệu 58 vạn 4 nghìn 257 hecta. Và trong 6 tháng đầu năm 1968, nông dân lại được chính quyền cách mạng cấp thêm 11 vạn 2 nghìn 203 hecta nữa. Sang năm 1969, chỉ tính 3 tháng đầu năm, tỉnh Quảng-ngãi đã chia thêm cho nông dân 1 nghìn 398 hecta ruộng đất cho 9 054 nhân khẩu và tỉnh Bình-dịnh chia thêm được 759 hecta cho hàng trăm gia đình thiếu ruộng.

Như vậy là, *ngót 2 triệu hecta ruộng đất trong khoảng 3 triệu 20 vạn hecta ruộng đất của toàn miền Nam đã về tay nông dân.*

Đồng thời với việc làm cho « người cày có ruộng » chính quyền cách mạng còn hướng dẫn cách làm ăn tập thể cho nông dân, đưa nông dân vào các tổ văn công, đội công, khuyến khích việc đoàn kết tương trợ trong sản xuất, do đó, nông dân đã khắc phục được nhiều khó khăn, chiến thắng thiên tai địch họa, đời sống không ngừng được cải thiện và đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến, cho cách mạng.

b) Phát triển văn hóa, giáo dục.

Đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, giáo dục là một nhiệm vụ không thể thiếu được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam chủ trương : « Bài trừ văn hóa nô dịch đòi bại kiểu Mỹ, xây dựng một nền văn hóa và giáo dục dân tộc và tiến bộ, xóa nạn mù chữ, mở mang trường học, cải cách chế độ học tập và thi cử » (49). Đến chương trình hành động của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, chủ trương đó được ghi như sau : « Bài trừ văn hóa giáo dục nô dịch đòi truy theo kiểu Mỹ đang tác hại đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta. Xây dựng một nền văn hóa giáo dục dân tộc và dân chủ, phát triển khoa học kỹ thuật. Nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân xóa nạn mù chữ, bồi tức văn hóa, mở thêm trường phổ thông. Phát triển công tác y tế và vệ sinh phòng bệnh » (50). Thực hiện chủ trương trên chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam, đã thu được thắng lợi rực rỡ :

Về văn nghệ: biểu hiện tập trung và rực rỡ nhất của nền Văn nghệ cách mạng miền Nam Việt-nam trong những năm 1961 — 1965 là 54 tác phẩm và sáng tác được giải thưởng văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu. Nổi tiếng là tập *«Tir tuyền đầu Tở quốc»* và cuốn truyện *«Sống như anh»*. Đặc biệt từ cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân 1968 đến giữa năm 1969, đã có hơn 50 truyện và ký hay, hơn 100 bài thơ chọn lọc có giá trị tiêu biểu, trên 200 bản nhạc được đồng bào cả nước ưa thích và trên 2.000 bức họa có giá trị. Ngoài các đoàn văn công lớn như *đoàn văn công Giải phóng*, *đoàn văn công Quân giải phóng* và *đoàn văn công các dân tộc Tây - nguyên*, còn có thêm nhiều đoàn văn công được thành lập ở các tỉnh, các khu, các miền.

Nhiều bộ phim hay, giàu tính chiến đấu cũng thi nhau xuất hiện. Chỉ kể từ năm 1965 đến giữa năm 1969, đã có trên 40 bộ phim thời sự và tài liệu của các Xưởng phim giải phóng ra mắt nhân dân.

Về thông tin báo chí: mạng lưới thông tấn với nhiều phóng viên được đặt ở khắp nơi từ trung ương đến các địa phương, từ các vùng trọng điểm đến thủ đô một số nước như Pháp, Thụy-điền... Hàng ngày, Đài phát thanh giải phóng truyền đi 12 buổi bằng 3 thứ tiếng: Việt, Kơ-me và Trung-quốc. Ngoài ra còn có một số buổi phát bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

Toàn miền Nam đã xuất bản hơn 50 tờ báo, tạp chí và hơn 100 bản tin.

Ba nhà xuất bản: *«Giải phóng»*, *«Quân giải phóng»* và *«Con ong»* hàng năm đã cho ra mắt bạn đọc hàng chục tác phẩm có giá trị đủ các thể loại của các tác giả trong nước và ngoài nước.

Về giáo dục: Tính đến cuối năm 1965, đã có trên 10 vạn cán bộ các cấp được bổ túc văn hóa hết cấp I và số đó được nâng lên trình độ cấp II vào năm học 1966 — 1967.

17 dân tộc ít người đã có chữ viết riêng. Tính đến 5-1968, đã có 50% tổng số cán bộ thôn, xã của Tây-nguyên đọc thông viết thạo chữ quốc ngữ.

Ngành giáo dục phổ thông đã hình thành và phát triển một cách có hệ thống từ cấp I đến cấp III. Tính đến cuối năm 1966, đã có 5.949 trường phổ thông gồm trên 50 vạn học sinh. Nhiều lớp mẫu giáo vỡ lòng cũng đã được tổ chức (51).

Năm học 1967 — 1968, mặc dù chiến tranh diễn ra ác liệt, nhưng ngành giáo dục phổ thông vẫn được giữ vững và phát triển. Trong

năm học này, miền Tây Nam-bộ có 1.761 trường cấp I, 10 trường cấp II và 10 vạn học sinh; miền Trung Nam-bộ có 1.250 lớp cấp I và cấp II với 42.000 học sinh; miền Đông Nam-bộ, riêng Bắc Gia-định, đến tháng 7-1968, đã có 40 lớp cấp I với 2.500 học sinh; miền Trung Trung-bộ: Quảng-nam có 1.580 trường, lớp phổ thông với 28.000 học sinh, Quảng-ngãi có trên 27.000 học sinh và Bình-định có 6.000 em đi học (52).

4. Chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập.

Điều 8 trong chương trình 10 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ghi rõ: *«Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình trung lập»*, và phần IV của Cương lĩnh chính trị đã phát triển và cụ thể chủ trương nói trên bao gồm 4 điểm như sau:

— *«Đặt quan hệ ngoại giao với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội, theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, chung sống hòa bình...»*

— *Tăng cường quan hệ hữu nghị với tất cả các nước đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam...»*

— *Tích cực ủng hộ phong trào độc lập dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân cũ và mới...»*

— *Tích cực đấu tranh để góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, chống bọn đế quốc hiếu chiến và xâm lược đứng đầu là đế quốc Mỹ...»*

Điều 12 của chương trình hành động của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, một lần nữa lại khẳng định những chủ trương nói trên của Mặt trận. Chính phủ cách mạng lâm thời quyết tâm *«Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình trung lập, đặt quan hệ ngoại giao với tất cả các nước tôn trọng độc lập chủ quyền của Việt-nam. Chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hòa bình thế giới»* (53).

Kết quả của việc thực hiện chính sách ngoại giao nói trên của chính quyền cách mạng thật là tốt đẹp.

Tính đến giữa năm 1969, chúng ta đã đặt 23 cơ quan đại diện, đại sứ, phòng thông tin ở các nước, có chân trong nhiều tổ chức quốc tế trên thế giới. Ảnh hưởng và uy tín của chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam trên trường quốc tế ngày càng được mở rộng (54)

QUA những điều trình bày kể trên, cho phép chúng ta rút ra một vài kết luận như sau :

1. Chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam ra đời không phải ở trong khung cảnh hòa bình, cũng không phải do sự áp đặt từ bên ngoài, mà nó nảy sinh ra từ trong khối lửa của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất, chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam. Nó không phải là một bóng ma như kẻ thù của cách mạng thường xuyên tạc, mà nó là một chính quyền cách mạng thật sự, ngày càng vững mạnh, có tác dụng to lớn trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam.

2. Quá trình hình thành và phát triển của chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt-nam, gắn liền với quá trình của cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng, của cuộc kháng chiến chống Mỹ, của nước của nhân dân ta ở miền Nam Việt-nam. Quá trình đó là quá trình phát triển đi từ dưới lên, từ cơ sở, từ địa phương lên đến trung ương (là chủ yếu) và ngược lại, khi chính quyền trung ương được thành lập, nó lại có tác dụng to lớn trong việc củng cố và phát triển chính quyền địa phương các cấp, trong việc đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, tiến lên những bước mới.

3. Uy tín và địa vị của chính quyền cách

mạng miền Nam Việt-nam ngày càng to lớn.

Chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam chẳng những được toàn thể nhân dân trong nước tin nhiệm mà còn được nhân dân tiến bộ trên thế giới ủng hộ, đồng tình.

Việc Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là một bên tham gia Hội nghị Pa-ri và ký kết *Hiệp định Pa-ri về Việt-nam* tham gia hội nghị quốc tế về Việt-nam và ký bản *Định ước* của Hội nghị quốc tế đó, đã khẳng định uy tín và địa vị to lớn (trong thực tế cũng như về mặt pháp lý) của chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam trên thế giới. Hơn nữa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, từ chỗ được công nhận là quan sát viên ở Hội nghị các vị đứng đầu các nước không liên kết (hơn 60 nước) họp tại Lu-xa-ca (Đám-bi-a) tháng 7-1970, đến chỗ được công nhận là thành viên chính thức của Hội nghị Bộ trưởng các nước không liên kết (61 nước) họp ở Gioóc-giơ-tao (Guy-a-na) tháng 8-1972, và được đại biểu của 100 nước công nhận là *người đại diện hợp pháp chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt-nam* và là thành viên chính thức của « đại gia đình » các nước không liên kết, tại Hội nghị cấp cao ở An-giê (An-giê-ri) tháng 9-1973, lại càng chứng tỏ uy tín và địa vị của chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam không ngừng lên cao.

Hà-nội, ngày 7 tháng 10 năm 1973

CHÚ THÍCH

(1) Douglas Pike — *Viet Cong — The Organization and Techniques of the National Liberation Front of South Vietnam*. Massachusetts Institute of Technology. Cambridge, Massachusetts and London, England, 1966, p. 269.

(2) Báo Pháp Diễn đàn các dân tộc, số ra ngày 19-5-1961.

(3) Thông tấn xã Giải phóng, ngày 2-12-1961.

(4) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Việt-nam Thông tấn xã — 8-1971, tr. 85.

(5) Taylor, trưởng phái đoàn Mỹ được cử sang nghiên cứu tình hình tại chỗ ở miền Nam Việt-nam — Báo cáo gửi tổng thống Mỹ Kennedy, ngày 3-11-1961.

(6) Kennedy, tổng thống Mỹ — tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 11-4-1962.

(7) Tạp chí Tiền phong, cơ quan ngôn luận

của Đảng Nhân dân cách mạng Việt-nam, số 7 tháng 2 năm 1962.

(8) UPI, 21-4-1962.

(9) Arthur M. Schlesinger, Jr — *The bitter heritage—Vietnam and American Democracy* (1941—1966) Andre Deutsch, London, 1967, p. 24—25.

(10) Harkins, tư lệnh Mỹ ở Việt-nam — Điện gửi cho Taylor, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ ngày 30-10-1963.

(11) Johnson — *Hồi ký*, Việt-nam thông tấn xã, 1972, trang 61.

(12) Maxwell D. Taylor — *Responsibility and Response*, Harper and Row, Publishers, Evanston and London, 1967, p. 23.

(13) Mc Namara, bộ trưởng quốc phòng Mỹ — Báo cáo gửi tổng thống Mỹ Johnson về « Tình hình Việt-nam » ngày 21-12-1963.

(14), (15), (16) Douglas Pike — *Viet Cong*, sách đã dẫn. các trang : 272 — 273 ; 293 ; 272.

(17) (18) Taylor—Thông báo về “Hiến pháp Nam Việt-nam tháng 11-1964.

(19) Bình-giã (Bà-rịa), 3-1-1965 — 15-2-1965 diệt 1.731 địch (trong đó có 46 tên Mỹ) bắt 300 tên, diệt gọn 2 tiểu đoàn chủ lực ngụy và một chi đoàn xe bọc thép M 113.

Ba-gia (Quảng-ngãi), 31-5-1965, tiêu diệt 1 chiến đoàn quân ngụy.

(20) UPI, 23-4-1965.

(21) Thiệt hại của đế quốc Mỹ trong gần 4 năm đánh phá miền Bắc (1965—1968).

(22) Mc Namara — *Báo cáo gửi tổng thống Mỹ Johnson* ngày 14-10-1966.

(23) Roi-to, 23-7-1965.

(24) Báo *Tin Mỹ và Thế giới*, 6-9-1965.

(25) Nguyễn Hữu Thọ — *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam* (6-8-VI—1969).

(26) (27) (28) R.W. Komer *Báo cáo* đọc tại phiên họp hàng năm thứ 66 Hội Khoa học chính trị Mỹ ở Biltmore Hotel, Los Angeles, California, từ ngày 8-12-IX—1970.

(29) Nguyễn Hữu Thọ — Tài liệu đã dẫn

(30) (31) Johnson — *Hồi ký*. Việt-nam thông tấn xã, 1972, tr. 152 và 158.

(32) Humphrey — Trả lời Johnson ngày 26-3-1968.

(33) Nguyễn Hữu Thọ — Tài liệu đã dẫn.

(34) *Nghị quyết cơ bản* của Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam (6-8-VI-1969) — *Văn kiện đại hội*, giải phóng, 1969, tr. 49.

(35) Jacques Doyon — *Le Figaro*, 11-6-1969.

(36) (37) Nixon — Trả lời trong cuộc họp báo ngày 19-6-1969.

(38) *Hiệu triệu* của Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam — *Văn kiện đại hội*, tr.62

(39) *Chương trình 10 điểm* của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam — Điểm 6.

(40), (41) *Cương lĩnh chính trị* của Mặt trận dân tộc giải phóng. miền Nam Việt-nam

(42) *Chương trình hành động* của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam — Điểm 4.

(43) Số địch bị diệt tính theo *tên*. E là trung đoàn, d là tiểu đoàn, c là đại đội.

(44) Nguyễn Hữu Thọ — Tài liệu đã dẫn.

(45) *Cương lĩnh chính trị* của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

(46) Tạp chí *Mỹ Mai-no-ri-ti Ốp-oan*, số tháng 10-1968.

(47) Báo Pháp *Thế giới*, số ra ngày 19-12-1968

(48) *Chương trình hành động* của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam — Điểm 7.

(49) *Chương trình 10 điểm* của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam — Điểm 5.

(50) *Chương trình hành động* của chính phủ cách mạng lâm thời — Điểm 8.

(51) Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt-nam — Con số công bố ngày 12-11-1968.

(52) Số liệu tổng hợp của các báo cáo từ miền Nam gửi ra.

(53) Nguyễn Hữu Thọ — Tài liệu đã dẫn.

(54) *Những nước đã công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam*;

Số thứ tự	Tên nước	Ngày tháng năm công nhận	Ngày tháng năm tuyên bố đặt quan hệ ngoại giao
1	Cộng hòa Cu-ba	11-6-1969	11-6-1969
2	Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân	11-6-1969	11-6-1969
3	Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	11-6-1969	11-6-1969
4	Việt-nam dân chủ cộng hòa	12-6-1969	12-6-1969
5	Cộng hòa dân chủ Đức	12-6-1969	12-6-1969
6	Cộng hòa nhân dân Ba-lan	12-6-1969	12-6-1969
7	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Ru-ma-ni	12-6-1969	27-6-1969
8	Cộng hòa Liên bang xã hội chủ nghĩa Nam-tư	12-6-1969	22-6-1971
9	Cộng hòa Ả-rập Sy-ri	12-6-1969	12-6-1969
10	Cộng hòa Công-gô (B)	12-6-1969	22-8-1969
11	Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri	13-6-1969	13-6-1969
12	Cộng hòa nhân dân Mông-cô	13-6-1969	12-7-1969
13	Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết	13-6-1969	13-6-1969

Số thứ tự	Tên nước	Ngày tháng năm công nhận	Ngày tháng năm tuyên bố đặt quan hệ ngoại giao
14	Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri	13-6-1969	20-6-1969
15	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp-khắc	13-6-1969	27-6-1969
16	Vương quốc Cam-pu-chia	14-6-1969	14-6-1969
17	Cộng hòa nhân dân Trung-hoa	14-6-1969	14-6-1969
18	Cộng hòa dân chủ Nam Y-ê-men	14-6-1969	8-7-1969
19	Cộng hòa nhân dân An-ba-ni	16-6-1969	16-6-1969
20	Cộng hòa Ả-rập Ai-cập	16-6-1969	12-7-1969
21	Cộng hòa Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	17-6-1969	29-11-1969
22	Cộng hòa dân chủ Su-đăng	19-6-1969	9-12-1969
23	Cộng hòa liên bang Ma-li	22-6-1969	25-2-1972
24	Cộng hòa I-rắc	7-7-1969	2-11-1969
25	Cộng hòa Ghi-nê.	5-12-1969	chưa

Công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam.

Năm 1970 có :		
1 — Cộng hòa thống nhất Tan-da-ni-a	16-1-1970	16-1-1970
2 — Cộng hòa dân chủ Xô-ma-li	11-4-1970	15-2-1972
3 — Cộng hòa Xri — Lan-ca	14-7-1970	chưa
Năm 1972 có :		
1 — Cộng hòa Chí-lê	8-9-1972	9-9-1972
2 — Cộng hòa Ghi-nê xích đạo	30-9-1972	chưa
Năm 1973 có :		
1 — Cộng hòa U-gan-đa	9-2-1973	9-2-1973
2 — Cộng hòa Đa-bô-mây	14-3-1973	14-3-1973
3 — Cộng hòa Bu-run-đi	16-4-1973	16-4-1973
4 — Cộng hòa Dăm-bi-a	3 nước này công nhận trong thời gian Hội nghị cấp cao các nước không liên kết họp ở An-giê-ri; 5.9-IX-1973	
5 — Nước Man-ta		
6 — Cộng hòa Ga-bông		

Ngoài ra, chính quyền cách mạng miền Nam Việt-nam còn đặt cơ quan đại diện thường trực ở In-đô-nê-xi-a từ năm 1964 và đặt cơ quan thông tin ở các nước :

1 — Pháp	14-10-1968
2 — Thụy-điển	29-10-1968
3 — Phần-lan	1-6-1970
4 — Đan-mạch	1-7-1970
5 — Na-uy	3-9-1970

THỦ ĐOẠN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG MIỀN NAM VIỆT - NAM

CAO VĂN LƯỢNG

Nghiên cứu phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như trong cuộc đấu tranh cách mạng hiện nay, chúng ta không thể không đề cập đến « Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam ».

Nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề này; vạch trần âm mưu, thủ đoạn thâm độc của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam, chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn, góp phần phục vụ cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam hiện nay : vì hòa bình, độc

lập, dân chủ, dân sinh và hòa hợp dân tộc.

Để quốc Mỹ giàu đô la, nhiều thủ đoạn đánh phá phong trào cách mạng, chia rẽ lực lượng công nhân. Chúng đã tổng hợp, phát triển và áp dụng những kinh nghiệm của chúng và các nước chư hầu trong việc đánh phá phong trào công nhân thế giới vào việc mua chuộc, chia rẽ, đàn áp lực lượng công nhân, lao động miền Nam Việt-nam, tách công nhân ra khỏi lực lượng cách mạng. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy đối với công nhân lao động miền nam Việt-nam tập trung vào những điểm sau đây :

I — LỪNG ĐOẠN TỪ TƯỞNG CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

Để quốc Mỹ thay chân thực dân Pháp, nhảy vào miền Nam Việt-nam trong tình hình bất lợi cho nó. Đối tượng mà nó dùng đầu không phải ai khác mà chính là dân tộc Việt-nam anh hùng, một dân tộc đã có 4.000 năm lịch sử oanh liệt chống ngoại xâm, đã từng đánh bại nhiều tên đế quốc to, đã từng hiểu rất sâu sắc chân lý : « Không có gì quý hơn độc lập tự do ».

Ngay từ ngày đầu, đặt chân lên mảnh đất miền Nam Việt-nam kiên cường, đế quốc Mỹ đã thấy tận mắt phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn tại các thành thị miền Nam, trong đó lực lượng nòng cốt là công nhân, lao động, chống Mỹ—ngụy, đòi tự do dân chủ, hòa bình. (Phong trào hòa bình Sài-gòn, Chợ-lớn : 1-8-1954); thấy tận mắt sức mạnh của truyền thống đoàn kết chống xâm lược của dân tộc Việt-nam, của giai cấp công nhân Việt-nam.

Trong báo cáo « mật » ngày 27-3-1958 gửi Ngô Đình Diệm, Nguyễn Trăn, nguyên tỉnh trưởng Mỹ-tho đã tỏ ý rất lo ngại trước khí thế lên cao của những phong trào quần chúng đấu tranh đòi hòa bình, hiệp thương với miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Nguyễn Trăn viết : « Dân ngày nay quả thật không còn như dân 10 năm về trước. Họ đã được men cách mạng làm bừng dậy. Họ đã trưởng thành trong máu lửa... Những cảnh phụ nữ, trẻ con ra trước xe tăng và họng súng của Pháp trong thời kỳ kháng chiến, trước quân đội quốc gia (quân đội ngụy Sài-gòn) trong thời kỳ tiếp thu, biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử đó đây, có thể cho ta biết dân không còn là một số người thụ động. Động lực thúc đẩy họ coi rẻ cái chết, coi thường chính quyền (chính quyền ngụy) phải tìm ý thức họ về một cuộc chiến đấu giai cấp mà cộng sản dạy cho họ là phần thắng sẽ về họ. Tin vào học thuyết Mác-xít,

họ tin tưởng mãnh liệt nơi sứ mệnh lịch sử của họ, một sứ mệnh cứu thế».

Đứng đầu với một dân tộc, với một giai cấp như vậy, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ thông qua chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm cố giương cao ngọn cờ « độc lập, dân chủ » giả hiệu, hòng « tranh thủ trái tim khối óc » của nhân dân miền Nam Việt-nam, đồng thời núp dưới chiêu bài « tổ cộng », Mỹ — ngụy đã mở những cuộc khủng bố đẫm máu khắp miền Nam, nâng chính sách « tổ cộng » lên hàng « quốc sách ». Bao nhiêu kinh nghiệm và thủ đoạn độc ác mà đế quốc Mỹ đã thu thập được trong chính sách « chống cộng » ở Mã-lai và ở nơi khác trên thế giới đều được đem truyền lại cho bọn tay sai khát máu ở miền Nam Việt-nam. Ý đồ thâm độc của chúng trong các « chiến dịch tổ cộng » là nhằm *che giấu bộ mặt của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ; phá hoại khối đoàn kết dân tộc; cô lập những người cộng sản, tách những người cộng sản, những người cách mạng ra khỏi giai cấp công nhân và nhân dân miền Nam Việt-nam, đánh bật ảnh hưởng của cộng sản trong quần chúng lao động.*

Bằng con đường nào để có thể đánh bật được ảnh hưởng của cộng sản trong công nhân, lao động miền Nam Việt-nam? Tướng Lansdale, cố vấn tối cao của những cơ quan gián điệp tại Sài-gòn đã khẳng định rằng: « Chúng ta không thể nào tiêu diệt những tư tưởng cách mạng do Việt cộng gieo rắc ở miền Nam bằng cách phủ nhận những tư tưởng đó, hoặc bằng cách dùng bom đạn (*Báo Chính luận*, xuất bản ở Sài-gòn ngày 31-8-1965). Ngô Đình Diệm, kẻ chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lansdale nhiều nhất cũng đã nói: « Thứ chiến tranh này (chiến tranh ý thức hệ) không phải là thứ chiến tranh quân sự, thứ chiến tranh « bấm nút » hay thứ chiến tranh chỉ liên hệ đến một số quân nhân mà thôi đâu. Thứ chiến tranh mà ta đối địch là thứ chiến tranh lý tưởng đấu với lý tưởng ». (*Báo Cách mạng quốc gia*, cơ quan ngôn luận của Diệm số ra ngày 1-6-1960).

Xuất phát từ ý đồ thâm độc đó, khẩu hiệu « tổ cộng », « diệt cộng » được gắn liền với khẩu hiệu « bài phong, đã thực » nhằm đánh lạc hướng đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân miền Nam Việt-nam. Mọi cố gắng của Mỹ — ngụy lúc này là nhằm hướng mũi nhọn đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân miền Nam sang phía khác (cộng sản, phong kiến, tư bản Pháp); nhằm lừa bịp giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam rằng: « Chúng không phải là đối tượng đấu tranh mà

là bạn của dân ». Ngày 1-5-1960, Ngô Đình Diệm ra một bản hiệu triệu. Sau khi hướng công nhân, lao động miền Nam « theo đường lối đấu tranh chung: « *Thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội* », y kêu gọi công nhân, lao động miền Nam phải « dứt khoát với Phong, Thực, Cộng, từ trong tâm hồn mình cho đến hành động của mình ». Quán triệt tư tưởng phản động này của Diệm », Trần Quốc Bửu, tên mật vụ, đội lốt lãnh tụ công đoàn, trong một bài diễn văn khai mạc đại hội lần thứ 3 của « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » ngày 22-4-1960 đã trắng trợn tuyên bố rằng: « *Đối tượng đấu tranh của lao động là thực dân phong kiến, chủ nhân ngoan cố. Còn chính phủ (ngụy) lúc nào cũng là bạn của lao động chứ không phải là đối tượng đấu tranh* » (1).

Trong lúc cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân miền Nam Việt-nam chống Mỹ — ngụy đang diễn ra quyết liệt, mũi nhọn của cuộc đấu tranh đang chĩa thẳng vào kẻ thù chủ yếu của dân tộc, của giai cấp là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thì các báo chí, cơ quan tuyên truyền tâm lý chiến của Mỹ — ngụy lại ráo riết hoạt động, ra sức tuyên truyền, gieo rắc trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam cái gọi là « thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội », « lao tư lưỡng lợi », « hòa hợp giai cấp » « nghiệp đoàn không làm chính trị », « chỉ đấu tranh kinh tế thôi »... Ngày 1-5-1960, Huỳnh Văn Nghĩa, nguyên bộ trưởng lao động » ngụy đã lái nhải rằng: Để tiến tới « lao tư lưỡng lợi » thì « chủ nhân phải đối đãi với thợ như những người bạn vì họ là những cộng tác viên góp phần quan trọng trong sự thịnh vượng của xí nghiệp. Trái lại thợ phải xem chủ như là những người đã giúp đỡ công ăn việc làm cho mình, phải có bổn phận vì nề chủ và coi quyền lợi của xí nghiệp như chính quyền lợi của mình... »

Tổng thư ký của « Lực lượng thợ thuyền Việt-nam » lúc đó cũng tuyên bố: « Mục tiêu đấu tranh của chúng ta là giải phóng công nhân Việt-nam theo đường lối đấu tranh của « Phong trào nghiệp đoàn tự do trên thế giới ». « Nước Việt-nam đang trải qua một giai đoạn giao thời hết sức khó khăn về kinh tế do hậu quả của chiến tranh để lại và do sự qua phân lãnh thổ gây ra. Chúng tôi nghĩ rằng muốn nước nhà ra khỏi tình trạng nói trên, để tránh nạn khủng hoảng thì phải cần có một sự hợp tác mật thiết và ngay thẳng giữa 3 thành phần trọng yếu của xã hội: Chính phủ (ngụy), chủ nhân và công nhân ». « *Lực lượng thợ thuyền Việt-nam không chủ trương giai cấp đấu tranh và cũng không dùng quyền tự do nghiệp*

đoàn để mị dân và đưa lao động vào những chỗ phiêu lưu không lối thoát. Trong giai đoạn hiện tại chúng tôi hết sức hạn chế các cuộc đấu tranh đòi hỏi tăng lương bổng và chỉ nhằm mục đích đấu tranh hạ giá sinh hoạt» (2). Trong một bài « Nhân ngày lễ lao động 1-5, thử đặt vấn đề « *Chánh, lao tư đồng tiến* », đăng trên tuần san Phòng thương mại Sài-gòn số 46 ngày 1-5-1958, Trần Văn Chiêu nguyên chủ tịch Tuần san Phòng thương mại Sài-gòn đã viết: « ... Ở Việt-nam có nhiều giai cấp cách biệt nhau rõ rệt không? Xin đáp rằng không, và như vậy thì *vấn đề giai cấp đấu tranh không thể có* » (3) « Nước ta (miền Nam Việt-nam) như những nước bị đô hộ khác vừa mới phục hồi « độc lập », không thể đặt vấn đề giai cấp đấu tranh để phân tán lực lượng của quốc gia mà cần phải đặt một chính sách dung hòa để các giới hợp lực nhau kiến tạo một quốc gia giàu mạnh, phụ vào đó chính quyền (ngụy) sẽ triệt để hướng dẫn, sắp xếp cho các tầng lớp dân chúng thông cảm nhau, hòa giải mọi giới, đẩy mạnh sản xuất... Do đó chúng tôi tạm gọi là chính sách « *Chánh (chính phủ ngụy) Lao (công nhân, lao động), Tư (tư bản) đồng tiến* ». Trần Văn Chiêu còn vận dụng và xuyên tạc đặc tính của dân tộc Việt-nam để phủ nhận cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân miền Nam Việt-nam chống Mỹ-ngụy, hướng phong trào của công nhân, lao động miền Nam đi vào con đường cải lương chủ nghĩa. Trần Văn Chiêu viết: « Như vậy, dân tộc tính đặc biệt của Việt-nam đã loại hẳn mưu toan bóc lột người khác, những ác ý hại người để làm lợi mình... và như vậy chủ trương giai cấp đấu tranh thật rất sai lầm, phủ nhận sự tốt đẹp của tinh quân tử, thuần lương của dân tộc Việt ».

Có thể nói, trong những năm đầu chấp chính, Ngô Đình Diệm và bè lũ đã dốc sức lũng đoạn tư tưởng giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam Việt-nam, tuyên truyền, gieo rắc trong họ tư tưởng cải lương chủ nghĩa, « hòa hợp giai cấp », cố đánh bật những ảnh hưởng của cộng sản trong quần chúng lao động.

Những luận điệu tuyên truyền cũ rích của cái thời mỗ ma Ngô Đình Diệm: « Thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội », « lao tư lưỡng lợi », « đoàn kết chủ thợ », ngày nay lại được Nguyễn Văn Thiệu, đương kim tổng thống « Việt-nam cộng hòa » làm sống lại. Nguyễn Văn Thiệu cũng chẳng kém kẻ tiền bối của hắn trong việc lừa bịp công nhân, lao động miền Nam: « ...Chính sách lao động của chính phủ Việt-

nam (ngụy) chủ trương: cải thiện đời sống của đồng bào *công nông tham gia vào các cơ cấu quốc gia, cải thiện và tăng tiến sự hợp tác giữa chủ và công nhân để thiết lập an bình sự nghiệp, an ninh xã hội và đề phát triển kinh tế quốc gia* » (4).

Những điều ve vãn, lừa bịp trên đây của Nguyễn Văn Thiệu đã được tên cò mồi Trần Quốc Bửu nhai lại và cụ thể hóa bằng khẩu hiệu bịp bợm: « hữu sản hóa công nhân », « đoàn kết quốc gia » « hòa hợp giai cấp » nhằm làm lu mờ ý thức của giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam.

Vẫn chưa hết. Để giúp bọn ngụy quyền Sài-gòn khống chế, lũng đoạn tư tưởng giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ đã tổ chức *Phòng lao động Huê-kỳ* tại Sài-gòn. Cùng với bọn này, bọn « Phòng lao công » của phái đoàn Mỹ USOM; bọn chuyên viên gián điệp trong phái đoàn Mỹ M.S.U, bọn lãnh tụ công đoàn vàng của đế quốc như « AFL-CIO » (một tổ chức công đoàn lớn nhất của Mỹ), « Tổng liên đoàn lao động quốc tế », « Nghiệp đoàn tự do thế giới và châu Á »; bọn lãnh tụ phản động của công đoàn Thiên chúa giáo thế giới; các tên Gác-đơn-xuýt (Gardon Swise) và Cờ-ri-xơ-phơ May-vi (Christopher May-vi), nhân viên phái đoàn tái vũ trang tinh thần tại Ma-ni; tên Giô-dép Cadin (Joseph Cardjin) nhân danh tổ chức J.O.C (thanh niên công nhân công giáo); tên Ma-pa-ra, thư ký « Liên hiệp nghiệp đoàn tự do châu Á »... đã liên tiếp đến miền Nam Việt-nam « giúp » bọn ngụy quyền Sài-gòn mua chuộc, chia rẽ, nhất là lũng đoạn tư tưởng công nhân, lao động miền Nam. Chúng mở nhiều « *lớp huấn luyện cán bộ nghiệp đoàn* » với nội dung đã được tên cò vắn Mỹ trong « Phòng lao động Huê-kỳ » tại Sài-gòn vạch ra, tuyên truyền, gieo rắc trong công nhân, lao động thuyết: « duy linh nhân vị », « thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội », « xã hội hòa bình », « hòa hợp giai cấp » nhằm ru ngủ công nhân, đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của công nhân. (Năm 1956, chúng mở một khóa « huấn luyện cán bộ nghiệp đoàn » tại Sài-gòn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Len-cát, chuyên viên của tổ chức lao động quốc tế. Năm 1960, chúng mở một khóa « hội thảo nghiệp đoàn châu Á » tại Sài-gòn với nội dung « trao đổi quan điểm kinh tế xã hội, nhất là về nghiệp đoàn giữa một số lứa các nhà lãnh đạo Âu châu và Á châu » (5). Theo tài liệu của ngụy quyền Sài-gòn thì trong 3 năm 1964, 1965, 1966, chỉ riêng các nghiệp đoàn công nhân địa phương ở miền Nam Việt-nam đã mở 37 khóa huấn luyện,

trong đó có 5 khóa hội thảo về nghiệp đoàn và về giáo dục thợ thuyền, với số người tham dự là 1.500» (6). Hiện nay, Mỹ—Thiệu cũng đang tích cực *dào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật được vũ trang bằng những lý thuyết chính trị phản động* để sau này đưa vào các xí nghiệp quan trọng nhằm lung đoạn tư tưởng giai cấp công nhân, phá hoại phong trào công nhân miền Nam Việt-nam (trường kỹ thuật Thủ-đức gồm 500 tên do Trần Quốc Bửu nắm).

Trong quá trình lung đoạn tư tưởng giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam, một mặt Mỹ—ngụy cố *dánh bật ảnh hưởng của cộng sản, đánh bật tư tưởng cách mạng ra khỏi công nhân, lao động miền Nam*, mặt khác cố *đưa tư tưởng công giáo xâm nhập vào các tầng lớp lao động*. Điều này thật ra chẳng có gì là mới mẻ cho lắm ! Ngay từ cuối thế kỷ 19, nhất là từ sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917, bọn phản động cầm đầu Giáo hội thế giới đã chú ý đến việc chia rẽ phong trào công nhân bằng tôn giáo ; và với mục đích đó chúng đã thành lập ra các tổ chức « công nhân Thiên chúa giáo », « thanh niên công nhân công giáo ». Tại Việt-nam, đế quốc Pháp và bọn phản động đội lốt thầy tu đã thành lập các tổ chức quần chúng trên. Ngày nay, để lôi kéo quần chúng, chia rẽ lực lượng cách mạng, lung đoạn tư tưởng giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam, Mỹ—ngụy cũng lập ra các tổ chức trên. Trong công nhân, chúng đã thành lập cái gọi là « nghiệp đoàn Thiên chúa giáo », *dùng giáo lý của đạo Cơ-đốc làm cơ sở của mọi hoạt động trong xí nghiệp*».

II — KHỔNG CHẾ, LŨNG ĐOẠN VỀ MẶT TỔ CHỨC

1 — Cái gọi là « Ủy ban tam giác » ; « khế ước cộng đồng ».

Ngày 1-5-1960, Ngô Đình Diệm ra một bản hiệu triệu nổi tiếng về lừa bịp công nhân, lao động miền Nam Việt-nam. Hân ha hoa : « Lúc mới chấp chánh, tôi đã xác nhận rằng « vì giá phẩm làm người, vì công lao xã hội, người lao động cần được bảo đảm trong những nhu cầu cần thiết và tôi đã long trọng tuyên bố chính sách lao động của chính phủ là « Thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội ». Chính sách Thăng tiến cần lao lấy con người làm cứu cánh, lấy sự tôn trọng nhân vị, công lý xã hội và tiến bộ kinh tế làm phương châm, lấy thực tại địa lý, chính trị của một nước kém mở mang làm khung cảnh lịch sử để hành động » (10).

Để thực hiện ý đồ gieo rắc trong công nhân, lao động miền Nam « thuyết duy linh nhân vị », « Thăng tiến cần lao, đồng tiến xã

Chính linh mục Pariel đã nói trong cuộc họp thành lập « Hội chủ nhân công giáo Việt-nam » tại Sài-gòn ngày 13-7-1960 như sau : « Hội này (Hội chủ nhân Thiên chúa giáo) sẽ *dùng giáo lý của đạo Cơ-đốc làm cơ sở của mọi hoạt động trong các xí nghiệp. Lòng bác ái sẽ chỉ đạo mối quan hệ giữa công nhân và chủ nhân, giữa công nhân với nhau* » (7). Trần Quốc Bửu, chủ tịch « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » cũng đã trắng trợn tuyên bố : « *Trong các lớp huấn luyện cán bộ nghiệp đoàn, chúng tôi chú trọng nhất đến việc trau dồi lý tưởng nghiệp đoàn Thiên chúa giáo* » (8). « Tổng lao công là một phong trào được Giáo hội ủy thác trách nhiệm truyền giáo trong giới lao động » (9).

« Trau dồi lý tưởng nghiệp đoàn Thiên chúa giáo » trong công nhân, lao động miền Nam, Mỹ — ngụy nhằm gieo rắc trong họ tư tưởng « chống cộng », « thuyết duy linh nhân vị », « hòa hợp giai cấp » để từ đó hòng làm lu mờ ý thức giai cấp công nhân, phá hoại, chia rẽ phong trào công nhân, lao động miền Nam Việt-nam. Tất nhiên, đây chỉ là những cuồng vọng của kẻ cướp nước và bán nước. Mưu đồ thâm độc này của Mỹ — ngụy nhất định bị phá sản. Là giai cấp cách mạng nhất, mang trong mình dòng máu bất khuất của dân tộc, tư tưởng cách mạng tiến công của thời đại và có nhiều kinh nghiệm đấu tranh, giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam làm sao có thể lại đi vào con đường cải lương chủ nghĩa ?

hội », « xã hội hòa bình », « hòa hợp giai cấp », « đoàn kết chủ thợ », Mỹ — ngụy bày ra cái gọi là « Ủy ban tam giác » ; « Khế ước cộng đồng ».

1) a) Ủy ban tam giác.

Trong câu chuyện buổi sáng 26-10-1959, dưới đề mục : « Chính sách lao động dưới chính thể cộng hòa », đài Sài-gòn đã khoe âm lên rằng : « Trong chính thể cộng hòa nhân vị, chính phủ ta (ngụy) quan niệm rằng người lao động là đối tượng đáng được phục vụ. Quan niệm như vậy, chính phủ ta (ngụy) tìm mọi phương cách để nâng cao giá trị nhân vị người lao động. Chính vì thế mà hầu hết các tổ chức lao động đều được thiết lập « nguyên tắc tam giác », trong đó có đại diện chính phủ (ngụy) đại diện chủ nhân, đại diện công nhân cùng nhau ấn định điều kiện lao tác, giải quyết những xích mích » (11).

Thật là một sự lừa bịp đạt đến trình độ kỳ

sảo! Thực hiện « tổ chức lao động trên nguyên tắc tam giác » này. Mỹ — ngay vừa làm ra về chúng « hết sức dân chủ », « quan tâm đến quyền lợi của quần chúng lao động », lại vừa hợp pháp hóa việc chúng can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của công nhân, trói buộc người công nhân vào luật pháp phát-xít của chúng, kìm hãm và đàn áp những cuộc đấu tranh của công nhân. Cái thủ đoạn khổng lồ, kim kẹp công nhân, lao động miền Nam bằng cái gọi là « tổ chức lao động theo nguyên tắc tam giác » đang được bè lũ ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu áp dụng một cách ráo riết. Nhằm đối phó lại cuộc tổng bãi công đòi hủy bỏ thuế lương bổng, chống sa thải nổ ra ngày 24-4-1971 của 10 vạn công nhân tư chức thuộc 18 nghiệp đoàn ở Sài-gòn, Trần Quốc Bửu lập ra cái gọi là « Ủy ban tam giác » (gồm đại diện ngụy quyền, chủ, công nhân) để tiến hành cái gọi là « hòa giải », nhưng thực chất là hướng phong trào đấu tranh của công nhân đi theo con đường thỏa hiệp, cải lương chủ nghĩa.

Biến tướng của « nguyên tắc tam giác » trên đây là những « ty thanh tra lao động », « hội đồng trọng tài », « tòa án lao động ».

Vận dụng và phát triển kinh nghiệm đàn áp công nhân ở Phi-líp-pin, ở Mỹ, ở Đài-loan, ngụy quyền Sài-gòn đã thiết lập một loạt « ty thanh tra lao động » với nhiệm vụ « giải quyết những vụ tranh chấp giữa chủ nhân và công nhân »; thành lập một « tòa án lao động », « hội đồng trọng tài » (gồm 3 thành phần : trưởng ty lao động ngụy, chủ nhân và công nhân) với nhiệm vụ : « Giải quyết mau lẹ các vụ tranh chấp lao động », nhưng thực chất cũng vẫn là đề bóp nghẹt các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam. Chúng ta hãy nghe *Nhật báo tự do*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 28-1-1964 giải thích về nhiệm vụ, quyền hạn của « hội đồng trọng tài », biến tướng của « Ủy ban tam giác », chúng ta sẽ thấy rõ thêm ý đồ rất thâm độc của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam. Báo đó viết : « Ở một nước theo chế độ tự do như nước ta, công nhân có quyền đấu tranh, nhưng muốn thắng lợi trong cuộc đấu tranh thì anh chị em công nhân cần nhất phải đứng vững trên miếng đất pháp lý (pháp lý của ngụy). Trong một vụ đấu tranh, phe đối lập với công nhân là giới chủ nhân, còn nghiệp đoàn (bọn tay sai của Mỹ) là người bạn hướng dẫn, các cơ quan công quyền (bọn ngụy quyền Sài-gòn) là cơ quan lao động đóng vai trò trọng tài. Nếu chúng ta không tin nghiệp đoàn là bạn, không nghe theo trọng tài là cơ quan công quyền mà đưa cuộc đấu tranh

ra khỏi vòng hợp pháp thì chúng ta sẽ đi đến chỗ thất bại... ». Nói một cách rõ hơn, bằng các « Ủy ban tam giác », « hội đồng trọng tài », Mỹ—ngụy đã cột chặt người công nhân vào vòng pháp luật phát-xít của chúng, hạn chế các cuộc đấu tranh của công nhân trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, tức là chỉ đấu tranh kinh tế thôi; nếu vượt quá giới hạn đó, chúng sẽ đàn áp tàn khốc. Hiện nay, ngay cả những cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam đòi chủ tăng lương thôi cũng không được bọn Thiệu—Bửu « cho phép ». Trần Quốc Bửu « khuyên » công nhân rằng : không nên đấu tranh đòi tăng lương, vì tăng lương thì giá sinh hoạt sẽ lên cao... Và chính để nhằm ngăn chặn mọi cuộc đấu tranh của công nhân, lao động diễn ra dưới bất cứ hình thức nào, với bất cứ khẩu hiệu gì, ngày 1-5-1973 ngụy quyền Sài-gòn đã ra chỉ thị cấm công nhân, lao động hội họp, diễu hành.

b) « Cộng đồng khế ước »

Ngày 12-3-1960, ngụy quyền Sài-gòn bắt đầu lập « khế ước cộng đồng » trong ngành trồng lúa cao su. Bản « cộng đồng khế ước » này gồm 21 chương, 257 điều đầy sự lừa mị (12).

Sau bản « cộng đồng khế ước » trồng lúa cao su, ngụy quyền Sài-gòn đã cho lập một số bản « cộng đồng khế ước » trong các ngành : ngân hàng, thủy điện, dầu hỏa, bến cảng, ngư nghiệp... Bè lũ ngụy quyền Sài-gòn không ngớt lời ca ngợi về « thành tích » của chúng trong việc « áp dụng khế ước cộng đồng giữa chủ nhân và công nhân », coi đó như là « sự thể hiện đường lối kinh tế dân chủ » (13), một kế hoạch ít có thi hành ở Á Phi » (14), « đánh dấu một bước tiến quan trọng trong chủ trương lao tư hợp tác của chính phủ » (ngụy) (15). Trần Quốc Bửu, chủ tịch « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » đã quảng cáo ăm ỉ rằng : « Về phương diện vật chất, cộng đồng khế ước ngành cao su không đem lại quyền lợi cho công nhân bao nhiêu, vì phần lớn chỉ hợp thức hóa những tình trạng đã có. Nhưng về tinh thần, thì bản khế ước cộng đồng đã đem lại cho công nhân những kết quả lớn lao.

Trước đây, chế độ ngành cao su rất gắt gao, chủ nhân và công nhân hết sức cách biệt. Và chẳng chế độ giao kèo còn sót lại, nên thành kiến của hai bên càng trở nên sâu sắc. Trong lúc thảo luận « cộng đồng khế ước », đại diện công nhân và chủ nhân tiếp xúc với nhau hơn một năm nay một cách bình đẳng, nên những thành kiến của hai bên đã bớt đi. Công nhân thấy hãnh diện được dự vào việc làm luật cho

minh. Tinh thần dân chủ đã thấy xuất hiện. Anh em công nhân không còn sợ sệt như trước nữa» (16).

Đây lại là một sự lừa bịp, một thủ đoạn rất thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam. Phải chăng với các bản « cộng đồng khế ước », « người công nhân thấy hãnh diện được dự vào việc làm luật cho mình. Tinh thần dân chủ đã thấy xuất hiện », như lời Trần Quốc Bửu đã réu rao? Trong thực tế người công nhân miền Nam Việt-nam chẳng có một chút quyền tự do dân chủ nào cả. Trái lại, với cái vỏ bề ngoài rất là « dân chủ », các bản « cộng đồng khế ước » chính lại là những sợi dây vô hình trói chặt hơn người công nhân vào luật pháp phát-xít của Mỹ-ngụy, tước bỏ cái quyền đấu tranh của người công nhân đòi các quyền dân sinh, dân chủ — những quyền lợi tối thiểu của con người. Điều 7 trong chương I của bản « cộng đồng khế ước » trông tía cao su ngày 12-3-1960 đã ghi: « Các đương sự cấm chỉ không được dùng biện pháp giải công hoặc đình công hoặc bất cứ áp lực nào khác » (17). Điều 227 trong chương 18 lại ghi: « Ngoài những trường hợp đã được dự liệu trong cộng đồng hiệp ước này, được kể như lỗi nặng về phía công nhân, nhất là biến tình, tuyên truyền hay hoạt động chính trị trong xí nghiệp hay nơi làm việc... » (18). Trương Công Long, trong bài: « Vai trò và cơ cấu tổ chức của các nghiệp đoàn tại Việt-nam », đăng trên *Tuần san Phụng vụ thương mại và công lý nghệ Sài-gòn* số 525 ngày 6-19-1967 cũng đã nói rõ phần nào về thực chất của cái gọi là « cộng đồng khế ước »: « ... Cộng đồng hiệp ước không phải chỉ là một phương tiện để công nhân đòi tăng lương hay tăng phụ cấp mà cộng đồng hiệp ước chính là một thỏa hiệp để dung hòa quyền lợi hai bên chủ và thợ tối cần cho nền hòa bình xí nghiệp » (19). Nói gọn lại, đó là một công cụ để thực hiện ý đồ của Mỹ-ngụy — ngăn chặn, bóp nghẹt cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam Việt-nam.

2 — Vãm chặt « Tổng liên đoàn lao. công Việt-nam »

Lợi dụng các tổ chức công nhân, lao động để thực hiện âm mưu lôi kéo quần chúng, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc và đánh phá phong trào cách mạng là chính sách cổ truyền của bọn đế quốc. Ngay từ 1949, « Tổng liên đoàn lao công Pháp » đã đổ đầu cho bọn tay chân ở Sài-gòn tổ chức cái gọi là « hội bảo vệ quyền lợi chức nghiệp »; tháng 12-1950, hội này đổi tên là « Liên đoàn thuộc viên tư sở », được « Tổng đoàn Thiên chúa giáo quốc tế »

công nhận là hội viên; tháng 4-1952 đổi tên là « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam ». Lúc đầu Bùi Lương, tay chân thân tín của Diệm nắm tổ chức này, sau do Trần Quốc Bửu, một tên mặt thám, phòng nhì của Pháp, tặc gọi là Cò Hiến nắm.

Từ tháng 7-1954, thay chân thực dân Pháp, nhảy vào miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ thông qua bè lũ tay sai ở Sài-gòn cố nắm cho kỳ được « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam », gây thanh thế cho tổ chức này, tranh thế lực với « Tổng liên đoàn lao động Việt-nam » (Đây là lực lượng thứ hai đáng kể trong công nhân, lập ở Sài-gòn trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp do Lê Đình Cư sáng lập) và « Lực lượng thợ thuyền » (Thành lập từ 1947. Trước năm 1954 hoạt động mạnh trong những cơ sở nhà binh Pháp. Từ khi Pháp rút lui, lực lượng này không còn mấy cơ sở. Người sáng lập tổ chức này là Nguyễn Khắc Hòa và Nguyễn Khánh Vân).

Bằng đô-la và bằng những kinh nghiệm tổ chức công đoàn vàng ở Mỹ, bọn cầm đầu Nhà trắng đã đào tạo được một số tay sai trong các nghiệp đoàn, đặc biệt là trong các nghiệp đoàn thuộc « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » mà kẻ cầm đầu là Trần Quốc Bửu; dùng bọn này để phun những nọc độc chính trị « duy linh nhân vị » « thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội », « nghiệp đoàn không làm chính trị », « chỉ đấu tranh kinh tế thôi » (thực chất là thủ tiêu đấu tranh cách mạng)... trong quần chúng lao động.

So với thực dân Pháp trước đây, đế quốc Mỹ ngày nay có nhiều kinh nghiệm, thủ đoạn và nhiều phương tiện vật chất hơn trong việc khống chế, lũng đoạn các tổ chức nghiệp đoàn ở miền Nam, trước hết là « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » của Trần Quốc Bửu. Trần Quốc Bửu cũng như một số tên mặt vụ CIA đội lốt « lãnh tụ nghiệp đoàn » chẳng những là những tên có nhiều « quyền lực về chính trị » mà còn có « thực lực về kinh tế » trở thành những kẻ tuyệt đối « trung thành » với chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ. (Trong quá trình làm tay sai cho Mỹ, lợi dụng hoạt động nghiệp đoàn để làm giàu, Trần Quốc Bửu đã trở thành một nhà tỷ phú. Hắn chung thầu các bến xe, mỗi xe lam phải đóng thuế cho « Tổng liên đoàn lao công » mỗi ngày 180 đồng tiền Sài-gòn. Hắn mở nhiều công ty bảo hiểm, công ty độc quyền bán phụ tùng xe lam, có chân trong « ban quản trị » ngân hàng Nam-hải... Hắn cũng còn là một trong những đầu mối của những vụ tham nhũng. Theo báo *Chính-lược* xuất bản tại Sài-gòn số ra ngày

22-5-1973, thì Trần Quốc Bửu đã đánh cắp 6 triệu đồng tiền Sài-gòn «viện trợ» của Tây Đức cho «phong trào công nhân Nam Việt-nam!»).

Thông qua bọn Trần Quốc Bửu, đế quốc Mỹ cố biến tổ chức «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» thành «chỗ dựa chính trị vững chắc» của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Tổ chức «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» thực chất là «lao động công giáo». Nó lấy giáo lý của đạo Thiên chúa làm tôn chỉ hoạt động, tuyên truyền, reo rắc trong công dân, lao động «chủ nghĩa duy linh nhân vị», «chủ trương không đấu tranh giai cấp» nhằm ru ngủ giai cấp công nhân. Trong phần kết luận bản báo cáo tình thần tại Đại hội lần thứ 3 của «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» ngày 22-4-1960, Trần Hữu Quyền, tổng thư ký đã truyền bố: «Về lao động và nghiệp đoàn: tiếp tục sự mạng của chiến sĩ nghiệp đoàn Thiên chúa giáo...». Bản dự án Đại hội cũng khẳng định rằng: «Đại hội tán thành chủ trương và đường lối của lý thuyết nghiệp đoàn Thiên chúa giáo trên các địa hạt lao động, kinh tế xã hội» (20).

Tổng liên đoàn lao công Việt-nam «là một tổ chức nghiệp đoàn phản động có tổ chức và có thể lực nhất ở miền Nam Việt-nam hiện nay. Lúc đầu Ngô Đình Luyện, em trai Ngô Đình Diệm nắm chức tuyên huấn của «Tổng liên đoàn lao công», sau Ngô Đình Nhu, kẻ sáng lập ra «Đảng cần lao nhân vị» nắm. Báo chí, cơ quan tuyên truyền tâm lý chiến của Mỹ—ngụy ra sức cổ vũ, «gây thanh thế cho «Tổng liên đoàn lao công». Bọn cầm đầu Lầu năm góc bỏ nhiều đô-la «viện trợ» cho ngụy quyền Sài-gòn mở nhiều lớp đào tạo cán bộ nghiệp đoàn, mở rộng «nghiệp đoàn lao công» ra các tỉnh, xí nghiệp, đồn điền để tranh thế lực với «Tổng liên đoàn lao động» và «lực lượng thợ thuyền». Theo VTX (Sài-gòn 22-4-1960) thì «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» có 318 nghiệp đoàn, 15 liên hiệp nghiệp đoàn, 16 văn phòng đại diện ở các tỉnh Nam, Trung bộ, 5 liên đoàn chuyên nghiệp và 3 tổ chức đặc biệt (Liên đoàn công nhân «tị nạn»; Liên đoàn hỗ tương bảo hiểm và Phân đoàn hợp tác xã). Theo tài liệu của Tuần san phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn số ra ngày 6-10-1967, thì tính đến tháng 5-1967 ở trong các vùng Mỹ—ngụy tạm thời kiểm soát, có tất cả 405 «nghiệp đoàn công nhân» được thành lập với 300.000 đoàn viên, trong đó «Tổng liên đoàn lao động Việt-nam» đã chiếm tới 250.000 đoàn viên (1). «Phần lớn công nhân các ngành hoạt động kinh tế quan trọng, như ngành trồng tía cao su, ngành vận

tải, hỏa xa, dầu hỏa, điện lực, công nhân bến tàu; phần lớn các liên đoàn nghề nghiệp đều gia nhập «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» (2). «Hai Tổng liên đoàn còn lại», tức là «Tổng liên đoàn lao động» và «Lực lượng thợ thuyền» chỉ quy tụ các nghiệp đoàn xí nghiệp, ngoại trừ công nhân hai ngành kiến trúc (Tổng liên đoàn lao động) và ngành nhà in thuộc «Lực lượng thợ thuyền» (3). Theo hãng thông tin Pháp AFP ngày 30-10-1969 thì: «Tổng liên đoàn lao công do Trần Quốc Bửu cầm đầu được coi là tổ chức «mạnh nhất» sau quân đội (ngụy) và các Phật tử chống chính phủ chùa Ấn-quang trong toàn quốc (toàn miền Nam) có chừng từ 500.000 đến 800.000 đoàn viên» (con số này có thể quá lớn so với sự thật).

Đế quốc Mỹ «đánh giá cao» vai trò của «Tổng liên đoàn lao công Việt-nam» trong việc lôi kéo quần chúng lao động để chống lại cách mạng miền Nam Việt-nam. Hãng thông tin Mỹ AP ngày 15-5-1964 nói: «Theo ý kiến của các quan chức Mỹ thì chính phủ Nguyễn Khánh chủ ý đến các tổ chức lao động có tổ chức. Mỹ hy vọng rằng Bửu và «Tổng thống liên đoàn lao công» sẽ ủng hộ mạnh chính phủ (bù nhìn) chống cộng». Hãng thông tin Mỹ USIS ngày 20-1-1970 cho biết rằng: «Theo phái đoàn Mỹ, Tổng liên đoàn lao công là lực lượng không quân sự hùng mạnh duy nhất theo cách mạng quốc gia (theo bọn ngụy quyền) ở miền Nam Việt-nam gồm đủ mọi xu hướng chính trị, dân tộc, tôn giáo, địa phương». Chính vì thế mà đã từ lâu, nhất là trong những năm gần đây, đế quốc Mỹ tăng cường việc nắm chặt tổ chức này. Trong tập «Chuẩn bị sẵn sàng cho đấu tranh chính trị ở Nam Việt-nam» của Samuel P. Huntington, giáo sư khoa chính trị thuộc Trung tâm nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại trường đại học Harvard đã được trình bày tại cuộc họp chung của nhóm cố vấn phát triển về Đông Nam Á và hội đồng nghiên cứu về Việt-nam họp tại Boston (Mỹ) ngày 29-3-1969, có đoạn viết: «Nếu Mỹ muốn, Mỹ có thể gây ảnh hưởng đối với những người tham gia cuộc đấu (đấu tranh chính trị) bằng cách khuyến khích hoặc làm nản lòng một số cá nhân (chẳng hạn như tướng Minh và tướng Thi) hoặc một số nhóm (như nhóm Tổng liên đoàn lao công)» (1).

Nhằm gây thanh thế cho «Tổng liên đoàn lao công», giúp cho tổ chức này có thể tồn tại để làm công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, tháng 2-1968, theo sáng kiến của G. Mi-ni, người cầm đầu tổ chức Liên đoàn lao động Mỹ, hội

đồng thường vụ của AFL — CIO đã thông qua nghị quyết thành lập « *Viện công đoàn tự do của châu Á và Mỹ* ». « Chính Mi-ni trở thành chủ tịch viện này. Viện trở thành phương tiện giúp AFL — CIO tiến thành chính sách ở miền Nam Việt-nam mà theo lời Mi-ni, chính sách đó nhằm mục đích bảo đảm sự tồn tại của phong trào công đoàn « thực sự tự do » ở miền Nam Việt-nam » (2). Đi đôi với hành động này, bọn cầm đầu Nhà trắng còn cho tên tay sai Trần Quốc Bửu sang Mỹ (19-2-1969) trao đổi với bọn cầm đầu công đoàn vàng Mỹ (AFL — CIO) về « chương trình huấn luyện nghiệp đoàn ở miền Nam Việt-nam » (1); đi thăm một số nước: Nhật, Phi-lip-pin, Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thụy-sỹ, Tây Đức, Pháp (3-2-1969) để bóc tập kinh nghiệm mua chuộc, lôi kéo, đàn áp công nhân, lao động, nhất là để chuẩn bị cho việc thành lập Đảng công nông. Sau một thời gian khá dài chuẩn bị, ngày 17-1-1971, *Đảng công nông* của Trần Quốc Bửu ra đời, gồm 33 tên cầm đầu « hầu hết là những nhân vật thân hành pháp mà phó chủ tịch đảng này là Huỳnh Văn Cao » (2).

Ngay sau khi Đảng Công nông ra đời, *tất cả các nghiệp đoàn trong « Tổng liên đoàn lao công » được coi như là một bộ phận của đảng*; các đảng viên Đảng công nông (thực chất là đảng viên của đảng Cần lao nhân vị của Diệm—Nhu. Bản thân Trần Quốc Bửu nguyên là phó tổng thư ký của đảng Cần lao nhân vị) được Bửu chỉ định và điều khiển mọi việc tại các nghiệp đoàn, cầm đầu và lũng đoạn các tổ chức quần chúng:

- Thanh niên công nông
- Sinh viên công nông (thành lập 6-5-1971, gồm 500 hội viên).
- Phụ nữ công nông.

So với các tổng liên đoàn khác, « *Tổng liên đoàn lao công Việt-nam* » của Trần Quốc Bửu « là một tổ chức đại diện nhất và ổn định nhất về mặt tài chính » (3). Nguồn tài trợ chủ yếu của « *Tổng liên đoàn lao công* » là sự điều hành một tổ chức bảo hiểm và các thực khố tại thương cảng Sài-gòn ». Ngoài ra còn trông vào tiền « *viện trợ* » của Lầu năm góc nữa. Với tiền « *viện trợ* » của quapan thầy Mỹ, Trần Quốc Bửu đã bày đặt ra « chương trình tân sinh hoạt đời sống », tổ chức « hợp tác xã mua bán », mở trường dạy nghề cho con em lao động, để nhằm lừa bịp, tranh thủ, lôi kéo quần chúng lao động. Tháng 4-1971, tổ chức công đoàn vàng ở Mỹ đã trao cho « *Tổng liên đoàn lao công* » 4.000 đô-la để giúp xây dựng « *Trung tâm xã hội Mỹ-tho* » (2). Tính đến 5-1973, « *Tổng liên đoàn lao công* » đã có

tất cả 21 « *trung tâm huấn nghề* » (3). Điều đáng đề ý nữa, ngay sau khi Hiệp định Paris về Việt-nam được ký kết chưa đầy 2 tháng, Tổng liên đoàn lao động và công kỹ nghệ Hoa-kỳ (AFL—CIO), một tổ chức công đoàn vàng lớn nhất ở Mỹ đã lên tiếng đề nghị *thành lập một « cơ quan cố vấn nghiệp đoàn » giữa « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » và AFL—CIO để giúp đỡ quản trị* chương trình « *viện trợ* » Việt-nam trong thời hậu chiến (4).

Có thể nói, bọn cầm đầu Nhà trắng đã mất nhiều tiền bạc, sức lực để tô son, trát phấn, gây thanh thế cho « *Tổng liên đoàn lao công Việt-nam* » của Bửu, và mong dùng bọn Bửu để khống chế, chi phối cả hệ thống Tổng liên đoàn lao động khác; cưỡng bức các nghiệp đoàn độc lập sát nhập vào hệ thống « *Tổng liên đoàn lao công* ».

Nhưng kết quả không như sự tính toán của bọn cướp nước và bán nước. Bộ mặt thật của Trần Quốc Bửu, tên mặt vụ CIA đội lốt « *lãnh tụ* » nghiệp đoàn, suốt đời làm tay sai cho đế quốc: hết cho Nhật, Pháp, rồi lại cho Mỹ; hết giữ chức « *phó tổng thư ký* », « *đảng Cần lao nhân vị* » lại giữ chức chủ tịch « *Đảng công nông* » đã bị vạch trần. Tuy phần nào còn sợ « *uy quyền* » của bọn Bửu, nhưng phần đông công nhân, lao động gia nhập tổ chức Tổng liên đoàn lao công » ngày càng thấy rõ bộ mặt xấu xa của bọn cầm đầu. Các báo chí xuất bản ở Sài-gòn đã công khai vạch mặt tên cò mồi Trần Quốc Bửu. Báo *Điện tín*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 8-11-1971 đã viết: « *Phản lại quyền lợi của lao động nhưng nhân danh lao động để trục lợi, lấy ngôn ngữ của kẻ bị bóc lột để mà bóc lột kẻ khác, lấy hòa giải dân tộc để thúc đẩy chiến tranh, hủy diệt dân tộc, chống chính quyền bằng hành động, chống Mỹ, cứu nước để làm tay sai...* ».

Mặc dầu được đế quốc Mỹ hà hơi, tiếp sức, lực lượng của « *Tổng liên đoàn lao công* » của Bửu đã giảm sút; nội bộ bọn cầm đầu tổ chức này mâu thuẫn, phân hóa sâu sắc. Nhiều nghiệp đoàn đã thoát ly khỏi « *Tổng liên đoàn lao công* » thành nghiệp đoàn độc lập hoặc gia nhập « *Lực lượng thống nhất hành động lao động* » (ra đời trước 1-5-1966, trong đó có Bùi Lượng, nguyên là tổng thư ký của Tổng liên đoàn lao công) hoặc chỉ còn danh nghĩa lao động thôi: nghiệp đoàn Nhà máy đèn Chợ-quán; nghiệp đoàn hỏa xa; nghiệp đoàn các hãng dầu; nghiệp đoàn hãng Eiffel; nghiệp đoàn công nhân hãng Caric, Asam; nghiệp đoàn công nhân hàng không dân dụng; công nhân sân bay Tân-sơn-nhất; công nhân

hãng dệt Vimylex, Vinatexco. Theo báo Công luận, xuất bản ở Sài-gòn, ngày 7-2-1972 thì trong năm 1970 — 1971, nhiều nghiệp đoàn và 43 cán bộ nghiệp đoàn công nhân xích-lô máy vùng Sài-gòn — Gia-định đã từng cộng tác với Bửu trước đây đã ly khai « Tổng liên đoàn lao công ». Đầu năm 1971, một bộ phận của nghiệp đoàn công nhân thương cảng Sài-gòn và liên thuộc đã tách khỏi « Tổng liên đoàn lao công » để gia nhập « Tổng liên đoàn công nhân Việt-nam » (trước là Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành, bị Thiệu giải tán, sau lập lại lấy tên là Tổng liên đoàn công nhân Việt-nam). Cần phải nói thêm rằng do giành ăn và do đạo diễn của Mỹ, một số trong bọn cầm đầu « Tổng liên đoàn lao công » của Bửu đã tách ra và lập một tổ chức mới « Tổng liên đoàn công nhân Việt-nam ».

Lúc này, bọn cầm đầu Nhà trắng rất chú ý đến việc đào tạo « lực lượng chính trị phản động », « trung thành với chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ » để nắm chắc các nghiệp đoàn ở miền Nam Việt-nam. Chúng tung tiền ra để « giúp » (nhưng thực chất là để ve vãn, lôi kéo) một số « trung tâm nghiệp đoàn » ; mua chuộc, trụy lạc hóa một số « lãnh tụ » nghiệp đoàn mà chúng cho rằng còn ít nhiều « uy tín » trong công nhân, lao động miền Nam để chuẩn bị sẵn sàng thay thế những con bài cũ đã mất tác dụng. Viện công đoàn tự do của châu Á và Mỹ (thành lập tháng 2-1968) thực tế là kẻ thông đường cho đế quốc Mỹ truyền bá tư tưởng cải lương tư sản vào giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam ; mua chuộc, trụy lạc hóa một số « thủ lĩnh » nghiệp đoàn ở đây nhằm biến họ thành công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ. Hiện nay, khoa học xã hội phản động của Mỹ đang nghiên cứu vị trí và vai trò của các công đoàn quốc gia trong các nước đang phát triển để giúp chính phủ Mỹ — vạch ra những phương pháp tác động đến những công đoàn này. Bọn cầm đầu Nhà trắng, nhóm lãnh đạo của tổ chức công đoàn vàng ở Mỹ: AFL—CIO cũng đang hà hơi, tiếp sức cho « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » để nó có thể tồn tại được và làm công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. (Theo báo Độc lập xuất bản ở Sài-gòn thì « Tổng liên đoàn lao động » và công kỹ nghệ Hoa-kỳ (AFL — CIO) sẽ cử một phái đoàn đặc biệt sang Sài-gòn để giúp đỡ cấp thiết cho Tổng liên đoàn lao công Việt-nam). Nhưng dù đế quốc Mỹ có đổ thêm nhiều đô-la, bổ thêm nhiều sức lực để gọi là « nhằm mục đích bảo đảm sự tồn tại của phong trào công

đoàn « thực sự tự do » ở miền Nam Việt-nam (các nghiệp đoàn phản động do bọn tay sai Mỹ nắm), chúng nhất định sẽ không thể nào thực hiện được ý đồ. Rồi đây, trong quá trình đấu tranh cách mạng đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ kết hợp với đấu tranh chống Mỹ—Thiệu nhằm giữ vững hòa bình, thực hiện hòa hợp và hòa giải dân tộc, lực lượng tiến bộ trong các nghiệp đoàn sẽ tách ra khỏi hệ thống « Tổng liên đoàn lao công » của Trần Quốc Bửu ngày càng nhiều ; nội bộ của bọn cầm đầu các nghiệp đoàn phản động, tay sai Mỹ sẽ mâu thuẫn, phân hóa sâu sắc hơn.

Mỹ—Thiệu định sử dụng Giáo hội Thiên chúa để lũng đoạn, khống chế tư tưởng công nhân, phá hoại phong trào công nhân, lao động miền Nam Việt-nam, nhưng chúng đã và sẽ bị thất bại. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam ; trước thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam Việt-nam, nội bộ những người cầm đầu Giáo hội Thiên chúa ở miền Nam cũng phân hóa sâu sắc ; ngày càng có nhiều linh mục trong tổ chức « Thanh lao công » sẽ đứng lên chống lại chính quyền độc tài Nguyễn Văn Thiệu, ủng hộ các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt của 650 công nhân hãng pin Con Ó ngày 7-10-1971 đã có 3 linh mục thuộc Liên đoàn lao công tham gia, và cả 3 linh mục này bị ngục quyền Sài-gòn bắt giam. Theo hãng thông tấn AFP ngày 16-7-1973 thì hồi tháng 5-1972, ngục quyền Nguyễn Văn Thiệu đã bắt giam 6 người lãnh đạo tổ chức « Thanh niên công nhân công giáo » (nấu hết hội viên của tổ chức này là sinh viên) vì tội đã tham gia hoạt động biểu tình chống chính quyền Thiệu...

3) Bộ máy kim kẹp, đàn áp trong các xí nghiệp, xóm, phố.

Đi đôi với âm mưu mua chuộc, chia rẽ phá hoại phong trào công nhân, đế quốc Mỹ còn sử dụng nhiều biện pháp kim kẹp công nhân, lao động miền Nam :

Ở các thành thị, song song với việc lập các « phường », « khóm chiến lược », « các nhóm liên gia », các « khu công nông », chúng tăng cường bộ máy kim kẹp, đàn áp công nhân và nhân dân đô thị. Chỉ riêng ở vùng Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định, chúng đã tập trung một lực lượng gồm 140 tiểu đoàn quân chính quy gần bằng toàn bộ quân viễn chinh Pháp ở các chiến trường Đông-dương trước đây và hàng chục vạn tên cảnh sát để sẵn sàng mở những

cuộc càn quét, khủng bố, đàn áp đẫm máu các cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân thành thị. Hay lấy một vài dẫn chứng: Ngày 15-9-1970, Mỹ—ngụy đã tiến hành một chiến dịch khủng bố và trả thù với quy mô lớn chưa từng thấy dưới những danh từ bị bịp bợm: « chiến dịch vì dân ». Chỉ từ giữa tháng 9 đến 28-12-1970, ở Sài-gòn, chúng đã bắt bớ, truy xét 280.750 người; từ 1-7-1971 đến 30-9-1971, hơn 10.000 người nữa bị bắt (1). Trong tháng 5-1973, để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị, cùng một lúc tên độc tài Nguyễn Văn Thiệu lập thêm 9 tòa án « đại hình » ở các tỉnh; tăng cường mở các cuộc hành quân cảnh sát đẫm máu, bắt bớ hàng loạt người; tính trung bình ở Sài-gòn hiện nay, mỗi tuần có từ 4.000—5.000 người bị bắt giữ vì « lnh nghi »...

Tại các xí nghiệp, bọn công an mật vụ, tăng cường kìm kẹp, khống chế gắt gao công nhân. Từ nhiều năm nay, Mỹ—ngụy đã đưa tay chân, bà con thân thuộc vào các xí nghiệp, cùng làm việc với công nhân để theo dõi, thúc ép công nhân làm việc quá sức. Ở *xí nghiệp dệt Vinatexco* (một công ty hỗn hợp của bọn tư bản Mỹ, Đài loan, ngụy Sài-gòn, sử dụng 2.000 công nhân, phần lớn là nữ) ngay từ ngày đầu thành lập, tư bản Mỹ đã đưa 30 kỹ sư, cán bộ kỹ thuật từ Đài-loan vào nắm các bộ phận sản xuất chủ yếu, đồng thời gài bọn công an, mật vụ vào tất cả các bộ phận để khống chế công nhân. Ở *xí nghiệp dệt Vimytex* (một công ty hỗn hợp Việt—Mỹ, sử dụng 2.426 công nhân, 70% là nữ), ngoài bọn công an, mật vụ, còn có một chi nhánh công an túc trực trong xưởng và 1 đại đội bảo an đóng ở trong xưởng. Cũng như ở xí nghiệp Vinatexco, công nhân ở xí nghiệp Vimytex phải làm việc trong điều kiện hết sức khắc nghiệt. Bọn mật vụ hàng ngày rình rập, kìm kẹp công nhân. Chúng cấm công nhân tụ họp 5—7 người dù là ngoài giờ làm việc, cấm công nhân tổ này, phân xưởng này tiếp xúc với tổ khác, phân xưởng khác. Ở đây mỗi người công nhân phải đứng từ 20—25 máy, làm việc 1 ngày từ 10—11 giờ dưới nhiệt độ gần 40 độ. Công nhân ở đây thường nói: xưởng này có 4 không, 2 có và 1 phải. Bốn không là: khi bị sa thải thì không được biết lý do, không được bồi thường, không được báo trước, không được từ giã bạn. Hai có là: có bị sa thải thì có bị công an theo dõi. Một phải là: bị đuổi thì phải đi tức khắc (1). Tại các xí nghiệp lớn, các hãng dầu xăng, các hãng cơ khí Carie, Faci... các hãng khuân vác ở các bến tàu, tỷ lệ công an, mật vụ đông hơn cả các đồn điền lớn, như *hãng*

dầu Stanvac (Mỹ) thường xuyên có hàng chục công an, mật vụ và 1 đại đội lính ngụy ở trong hăng — Năm 1961 khi cuộc đình công của 300 công nhân hăng này nổ ra thì ngoài lực lượng lính ngụy và công an, mật vụ đó, Mỹ—ngụy còn đưa thêm 2 đại đội bảo an và công an, mật vụ đến đàn áp. (2). Ở *công trường Đanhim*, số công an, mật vụ bằng 1/4 số công nhân (3). Đặc biệt trong xí nghiệp « công quản », quốc phòng, sự kìm kẹp của địch đối với công nhân càng gắt gao hơn. Tại một *xí nghiệp X*, số công nhân tuy không nhiều: hơn 600 công nhân, nhưng địch đã đưa đến đây 36 tên mật vụ, 1 đại đội cảnh sát dã chiến (1 trung đội đóng ở trong, 2 trung đội canh gác ở ngoài xí nghiệp). Tính chung ở xí nghiệp này cứ có 3 công nhân thì có 1 tên mật vụ, do thám, cảnh sát. Đối với các cơ sở sản xuất có tính chất chiến lược, thì ngay việc tuyển lựa công nhân vào làm việc cũng phải qua các khâu kiểm tra, thẩm tra rất chặt chẽ. Hãy lấy *Hải quân công xưởng Ba-son* làm ví dụ. Hãng này do « Bộ quốc phòng » ngụy nắm chặt và điều khiển sản xuất, ngay đến cả công nhân cũng là quân nhân thuộc « Bộ quốc phòng ». Công nhân trong Hải quân công xưởng, không có quyền đình công và phải làm việc cả đêm cả những ngày chủ nhật, ngày lễ. Điều 6 trong chương 11 « chế độ làm việc » của bản *quy chế riêng các sắc thợ và chuyên viên kỹ thuật thuộc Hải quân công xưởng* ban hành ngày 3-3-1970, có ghi rõ: « Hải quân công xưởng là một cơ quan có tính chất lợi ích quốc phòng, có những nhu cầu đặc biệt và sự điều hành và an ninh nên nhân viên có thể được chỉ định làm việc ban đêm, chủ nhật hoặc trong những ngày lễ, làm giờ phụ trội ngoài giờ làm việc thường lệ và không có quyền đình công » (1). Về tuyển công nhân, điều 14, chương 4 ghi: « Muốn được tuyển dụng, ứng viên phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có quốc tịch Việt-nam
- Tối thiểu phải 18 tuổi
- Không có can án và hạnh kiểm tốt.
- Hợp lệ tình trạng quân dịch
- Có khả năng chuyên môn hoặc nghề phù hợp với nghề được tuyển dụng ». Nói gọn lại là Mỹ—ngụy cần tuyển dụng những người công nhân « trung thành, phục vụ đắc lực » cho chúng. Để thực hiện được ý đồ đó, chúng thành lập một ban tuyển dụng, gồm:
- Giám đốc hải quân công xưởng làm chủ tịch.
- Một đại diện tổng nha tài chính và thanh tra quân phí.

— Một đại diện phòng tổng quản trị bộ tổng tham mưu.

— Một đại diện bộ tư lệnh hải quân.

— Trưởng ty ngành chuyên môn liên hệ (hải quân công xưởng).

— Trưởng phòng nhân viên (hải quân công xưởng).

— Một nhân viên của Hải quân công xưởng.

Tại các bến cảng cũng như trong nhiều ngành hoạt động thương mại và kỹ nghệ ở miền Nam Việt-nam, được chính quyền Thiệu dung túng, « chế độ cai thầu », một kiểu bóc

lột hết sức thậm tệ sức lao động và tiền công của công nhân đang hành trưởng không ngừng. Theo báo *Điện tín*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 7-7-1973 thì cứ khuôn vác 100.000 tấn hàng, bọn cai thầu đã lấy bớt gần 8 triệu đồng Sài-gòn; còn tiền công của công nhân khuôn vác bến cảng Sài-gòn chỉ bằng 1/3 số tiền này. Trong năm 1968, 1969, tại bến cảng Sài-gòn, bọn cai thầu đã bóc lột của công nhân 2 tỷ đồng Sài-gòn. Bọn cai thầu dùng số tiền cướp được để mua du côn, cao bồi khủng bố, đàn áp những công nhân đấu tranh...

III — LỪA BỊP, MUA CHUỘC ĐI ĐÒI VỚI DÀN ÁP KHỦNG BỐ

Trên đây đã nói, đế quốc Mỹ đã bỏ ra nhiều đô la và sức lực để xây dựng các nghiệp đoàn vàng ở miền Nam Việt-nam, nhằm cho kỳ được « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam », gây thanh thế cho tổ chức này bằng nhiều cách: từ việc huấn luyện cán bộ nghiệp đoàn theo lối Mỹ, đến việc vận động cửu tử trong cuộc đấu tranh. Bao nhiêu kinh nghiệm lừa bịp, mua chuộc chia rẽ, lũng đoạn tư tưởng giai cấp công nhân, truy lạc hóa các « thủ lãnh » công nhân mà chúng đã rút ra từ công đoàn vàng ở Mỹ và ở các nước Đông Nam Á (1) đều được truyền lại cho bọn ngụy quyền Sài-gòn, bọn phản động đội lốt « lãnh tụ » nghiệp đoàn ở miền Nam Việt-nam. Đi đôi với việc tuyên truyền bịp bợm, lũng đoạn tư tưởng công nhân, lao động bằng các thuyết phản động như trên đã nói, Mỹ—ngụy đã bày đặt ra « Ủy ban tam giác », « Cộng đồng kẻ ước ». Bằng đô-la của Mỹ, bọn Trần Quốc Bửu đưa ra khẩu hiệu « hữu sản hóa công nhân », đặt ra các chương trình « tân sinh hoạt » đời sống, lập ra các « hợp tác xã mua bán », xây dựng những « trung tâm xã hội » (đã nói ở phần trên); lập những « khu liên hợp dạy nghề » (Ở Thủ-đức chúng đã lập một khu liên hợp dạy nghề cho các học sinh sơ cấp trị giá 3.3 triệu đô-la); lập các « khu cư xá cho công nhân »... để hòng vừa lừa bịp công nhân rằng: chúng « rất quan tâm » đến đời sống của người lao động, vừa cột chặt họ vào chế độ tàn bạo của chúng. Chúng ta hãy nghe bọn ngụy quyền Sài-gòn tính toán những điều lợi hại khi chúng lập các « khu cư xá » cho công nhân, thực hiện cái gọi là « hữu sản hóa công nhân ». « Hữu sản hóa công nhân như xây cất nhà phố cho công nhân thuê, mua, trả góp. Tạo hãng hái cho công nhân khi vừa gia nhập xí nghiệp... Sự hiện diện

của gia đình công nhân, chuyên viên ngay trong khu kỹ nghệ tạo cho họ cảm giác sự tồn tại các xí nghiệp là sự sống còn tươi vui của gia đình họ. Như vậy đương nhiên họ sẽ hăng hái hoạt động, bầu không khí thông cảm giữa chủ và thợ giữa nhân viên với nhân viên để đảng này nở hơn. Và mục đích chung của họ là tăng gia sản xuất hầu tạo mức lợi tối đa để xí nghiệp vững mạnh và đời sống của họ được bảo đảm hơn... » (1).

Đây lại là một thủ đoạn rất thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân miền Nam Việt-nam. Bằng cái gọi là « hữu sản hóa công nhân », Mỹ—ngụy càng cột chặt hơn nữa người công nhân vào xí nghiệp của chúng, và bóc lột tới mức tối đa sức lao động của họ, đồng thời hòng làm lu mờ ý thức giai cấp của người công nhân, hướng họ đi theo con đường cải lương tư sản.

Lừa bịp, mua chuộc đi đôi với đàn áp, khủng bố; « dân chủ » giả hiệu đi đôi với phát xít tàn bạo, đó là đặc điểm nổi bật của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam.

Mười chín năm qua, đi theo con đường của quan thầy Mỹ đã vạch ra, bọn Trần Quốc Bửu đôi khi cũng hô hào, tổ chức công nhân bãi công, tất nhiên hướng đấu tranh là nhằm vào tư sản dân tộc và tư sản nước ngoài, nhất là tư sản Pháp. Mỗi một khi đấu tranh cũng đều qua các bước: đại hội công nhân, khởi tố; và khi cuộc đấu tranh bùng nổ, diễn ra gay gắt thì các « Ủy ban tam giác », các « hội đồng trọng tài » lại làm nhiệm vụ « hòa giải ». Làm như vậy, chúng vừa tỏ ra là « rất dân chủ », « quan tâm đến quyền lợi của người lao động », vừa kiểm soát, hạn chế được các cuộc đấu tranh của công nhân. Ở các xí

ngành « công quản », các xí nghiệp thuộc các ngành quan trọng nếu có những cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra thì chúng tìm cách phá hoại, đàn áp tàn khốc. Một vài ví dụ. Ngày 17-1-1964, bọn tư bản Mỹ cấu kết với chính quyền tay sai cho 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đến đàn áp cuộc đấu tranh của 2.000 công nhân hãng dệt Vinatexco (phần lớn là nữ), làm trên 200 người chết và bị thương. Ngày 12-1-1968, hoảng hốt trước cuộc bãi công của 3.500 công nhân điện nước Sài-gòn (11-1-1968), ngụy quyền Sài-gòn huy động quân đội đến chiếm đóng các nhà máy trong thành phố, ra lệnh bắt giam 6 đại biểu công đoàn. Tên tổng trưởng cảnh sát ác ôn Nguyễn Ngọc Loan đích thân đến phá nhiều cuộc họp của công nhân, trực tiếp bắt đi nhiều công nhân. Riêng ngày 13-1-1968, chúng đã bắt 100 công nhân. Ngày 7-10-1971, cuộc đấu tranh của 650 nữ công nhân hãng pin Con-ó (60% cổ phần của hãng này là của vợ Thiệu) bùng nổ. Ngụy quyền Sài-gòn cấu kết với ban giám đốc hãng pin Con-ó đàn áp tàn khốc cuộc đấu tranh, bắt giam nhiều người tham gia đấu tranh. (Tính đến ngày 25-10-1971, chúng đã bắt tất cả 30 công nhân, 2 cán bộ tổng liên đoàn lao động Sài-gòn, 3 linh mục). Tên cô mồi Trần Quốc Bửu, chủ tịch « Tổng liên đoàn lao động Việt-nam » cũng có mặt trong cuộc đấu tranh của công nhân hãng pin Con ó, nhưng không phải là để « giúp công nhân nói lên tiếng nói của nhân quyền » như lời hấn rêu rao, mà là để tìm cách hạn chế, đàn áp cuộc đấu tranh. Hắn đã nhận 40 vạn đồng Sài-gòn của hãng pin Con ó để phá hoại cuộc bãi công. Tên Lê Minh Đoàn ở « sở lao động » Sài-gòn; Nguyễn Như, « thanh tra lao động » — những tên ở trong cái gọi là « hội đồng trọng tài » — đã dùng thủ đoạn lung lạc, chia rẽ hàng ngũ công nhân — đưa hàng trăm cảnh sát, công an đến vây, bắt công nhân hãng pin Con ó. Ngày 17-4-1973, 4.000 công nhân ngành đường sắt toàn miền Nam tổng bãi công đòi chính quyền Sài-gòn tăng lương và trả nợ của công nhân từ 1970. Chính quyền Sài-gòn đã đàn áp, khủng bố cuộc đấu tranh, bắt giam 21 công nhân và 1 đại diện nghiệp đoàn.

Tội ác của Mỹ — ngụy đối với công nhân lao động miền Nam Việt-nam ngày càng chồng chất. Từ nhiều năm nay, núp dưới chiêu bài « chống cộng », « tố cộng », « thanh khiết nghiệp đoàn », chúng đã bắt bớ, giam cầm, ám hại nhiều công nhân, lao động. Chỉ tính đến cuối năm 1967, theo con số chưa đầy đủ đã có hơn 5.000 công nhân bị bắt cóc, thủ tiêu hoặc bị hấn tại chỗ; trên 100.000 công nhân bị giam cầm tra tấn trong các nhà tù, trại tập trung (1).

Hiện nay, hơn lúc nào hết, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu lại đang gây thêm nhiều tội ác đối với công nhân, lao động miền Nam. Thủ đoạn trước mắt của chúng là đánh phá phong trào công nhân và các nghiệp đoàn tiến bộ với mức độ ngày càng ác liệt; mua chuộc, sa thải hoặc ám hại một số cán bộ lãnh đạo nghiệp đoàn. Theo Thông tấn xã Giải phóng ngày 9-7-1973 thì: « Tiếp theo việc bắt bớ hàng loạt công nhân và cán bộ nghiệp đoàn hỏa xa tháng 4-1973, giết hại chủ tịch Liên hiệp nghiệp đoàn tỉnh Trà-vinh, ngụy quyền Sài-gòn còn đang âm mưu đưa ra xét xử trước tòa án quân sự và sẽ kết án tử hình các ông Nguyễn Thừa Nghiệp, chủ tịch nghiệp đoàn công nhân dầu lửa và hóa chất; Đặng Tấn Sĩ, chủ tịch nghiệp đoàn công nhân các ngân hàng tư nhân; Hoàng Xuân Đồng, tổng thư ký các nghiệp đoàn công nhân hỏa xa Sài-gòn », vì tội: « Phá hoại trật tự công cộng và làm hại an ninh quốc gia », « cán bộ của cộng sản ».

Hành động phát xít, điên cuồng của chính quyền Sài-gòn đánh phá phong trào công nhân, khủng bố các nghiệp đoàn tiến bộ càng vạch trần bộ mặt phản dân, hại nước của bè lũ Nguyễn Văn Thiệu trước đông đảo công nhân, lao động miền Nam Việt-nam, thức tỉnh những ai còn mơ hồ, còn « tin » vào những điều « đơm đặt » của Thiệu, Bửu, và càng thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa sự phân hóa, mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ bọn cầm đầu các nghiệp đoàn thuộc hệ thống của « Tổng liên đoàn lao động », làm suy yếu tận gốc chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trong các nghiệp đoàn vàng ở miền Nam Việt-nam.

Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam đã trình bày trên đây là một bộ phận trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ, trong chiến lược xã hội và kinh tế của Mỹ ở Đông Nam Á.

Từ nhiều năm nay để chống lại phong trào giải phóng dân tộc phát triển như vũ bão ở khu vực Đông Nam Á, đi đôi với việc sử dụng những biện pháp quân sự, bọn cầm đầu Nhà trắng đã cố gắng sử dụng những biện pháp xã hội và chính trị « hòa bình » nhằm « tranh thủ trái tim khối óc » của nhân dân, biến họ thành chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Đế quốc Mỹ đã và đang tìm cách gây ảnh hưởng đối với giai cấp đại tư sản, trung sản, tiểu tư sản, nông dân và công nhân. Đối với

phong trào công nhân trong các nước thuộc địa, các nước đang phát triển, bọn cầm đầu Lầu năm góc và bọn thủ lĩnh quan liêu của công đoàn vàng Mỹ AFL — CIO quan tâm đặc biệt đến việc nắm chặt các thủ lĩnh công đoàn mua chuộc và trụy lạc hóa tầng lớp này, biến họ thành công cụ thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ, chia rẽ, phá hoại phong trào công nhân. « Ngay từ năm 1959, Ních-xon đã chứng minh với tổng thống Ai-xen-hao về sự cần thiết phải sử dụng các cơ quan ngoại giao và lãnh sự để tìm cách tiếp xúc chặt chẽ nhất với các thủ lĩnh công đoàn trong các nước đang phát triển » (1). Tại miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ cũng đã bỏ ra nhiều đô la, nhiều sức lực để tô son trát phấn, gây thanh thế cho « Tổng liên đoàn lao công » của Trần Quốc Bửu và *đáng bọn Trần Quốc Bửu* để lũng đoạn, chia rẽ, phá hoại phong trào công nhân, lao động miền Nam Việt-nam. Bọn Bửu cũng chẳng thua kém quan thầy về thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ và đàn áp công nhân, lao động miền Nam. Bọn chúng: « Chống chính quyền bằng miệng để hỗ trợ chính quyền (ngụy) bằng hành động; chống Mỹ, cứu nước để làm tay sai » đưa quần chúng công nhân, lao động ra đấu tranh để rồi tạo thế cho ngụy quyền Sài-gòn đàn áp tàn khốc cuộc đấu tranh...

Những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam trên 19 năm qua đã gây nên những khó khăn, trở ngại nhất định đối với phong trào cách mạng miền Nam. Nhưng cũng như các chiến lược chiến tranh phản cách mạng của đế quốc Mỹ, âm mưu, thủ đoạn của Mỹ—ngụy đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam chưa đầy mâu thuẫn, bế tắc, và nhất định sẽ bị phá sản.

Như trên đã nói, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam Việt-nam và trước thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, nội bộ bọn cầm đầu « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » mâu thuẫn, phân hóa sâu sắc. Nhiều nghiệp đoàn đã thoát ly khỏi « Tổng liên đoàn lao công » của Trần Quốc Bửu và lập các nghiệp đoàn độc lập. Phần đông công nhân, lao động trong hệ thống « Tổng liên đoàn lao công » đã thấy rõ bộ mặt xấu xa phản dân tộc của bọn Trần Quốc Bửu. Trong những năm gần đây, tuy bị địch khống chế, kìm kẹp rất gắt gao, nhiều cuộc đấu tranh quyết liệt với quy mô lớn của công nhân, lao động miền Nam vẫn liên tiếp diễn ra. Mũi nhọn của cuộc đấu tranh vẫn luôn luôn chĩa thẳng vào kẻ thù chủ yếu của giai cấp, của dân tộc là Mỹ — ngụy, vào chính

sách mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược của chúng, vào bọn cầm đầu các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ và các « xi nghiệp công quản » phục vụ kế hoạch quân sự của Mỹ. (Cuộc bãi công ngày 7-1-1970 của 70.000 công nhân thuộc 118 nghiệp đoàn Sài-gòn ; cuộc tổng bãi công ngày 25-6-1970 của hơn 10 vạn công nhân Sài-gòn, Chợ-lớn, Gia-dịnh để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân Thủ-đức ; cuộc tổng bãi công của 40.000 công nhân thuộc 26 nghiệp đoàn Sài-gòn ngày 29 và 30-7-1971 đòi Thiệu hủy bỏ thuế lương bổng ; cuộc đấu tranh dai dẳng, quyết liệt kéo dài 2 tháng (nổ ra ngày 7-10-1971) của 650 công nhân hãng pin Con Ó...). Có những cuộc đình công lớn đã vượt khỏi sự kiểm soát của ngụy quyền Sài-gòn, không chịu sự chi phối của « Tổng liên đoàn lao công », như cuộc tổng bãi công đòi Thiệu hủy bỏ thuế lương bổng của 40.000 công nhân thuộc 26 nghiệp đoàn Sài-gòn ngày 29 và 30-7-1971. Để lãnh đạo công nhân đấu tranh và để chống lại âm mưu chia rẽ, phá hoại của Thiệu—Bửu, nhiều tổ chức của công nhân đã được thành lập. Công nhân bến tàu Sài-gòn thành lập « Ủy ban cải thiện đời sống công nhân thương cảng » ; công nhân xe lam lập « Ủy ban chống đàn áp bóc lột » ; công nhân kho Thủ-đức thành lập « Ủy ban giải phóng công nhân » ; công nhân hãng Mỹ PMO và S.A.C. PO thành lập « Ủy ban đấu tranh chống Mỹ sa thải công nhân » ; công nhân hãng thầu Mỹ RMK—BRJ lập « Ủy ban lãnh động » ; các nghiệp đoàn Sài-gòn thành lập « Ủy ban chống sa thải » ; công nhân tư chức thuộc 18 nghiệp đoàn Sài-gòn thành lập « Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng »...

Sự thành lập các tổ chức trên đây đánh dấu bước trưởng thành của phong trào công nhân, lao động miền Nam Việt-nam về mặt tổ chức ; đánh dấu sự thất bại của Mỹ—ngụy trong âm mưu chia rẽ, phá hoại phong trào công nhân, lao động miền Nam.

Hiện nay cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Trong cuộc đấu tranh mới, gay go, quyết liệt này, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ ý đồ thâm độc : sử dụng bọn tay sai đội lốt « lãnh tụ » nghiệp đoàn để lũng đoạn, chia rẽ và phá hoại phong trào công nhân, lao động miền Nam. Thông qua tổ chức công đoàn vàng Mỹ (AFL — CIO) và « Viện công đoàn tự do châu Á và Mỹ » (thành lập 1968), bọn cầm đầu Lầu năm góc đang tiếp tục hà hơi, tiếp sức cho tổ chức « Tổng liên đoàn lao công Việt-nam » của Trần Quốc Bửu

(bằng đô-la và bằng thủ đoạn) để nó có thể tiếp tục tồn tại làm công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, hướng phong trào công nhân, lao động miền Nam đi theo con đường cải lương tư sản. Đồng thời, thông qua chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đế quốc Mỹ đang tiến hành những biện pháp phát-xít tàn bạo nhằm khống chế, đàn áp các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam. Vì vậy cuộc đấu tranh hiện nay của công

nhân, lao động miền Nam Việt-nam vì hòa bình độc lập, dân chủ, dân sinh và hòa hợp dân tộc phải kết hợp với cuộc đấu tranh chống âm mưu, thủ đoạn của Mỹ — nguy chia rẽ, phá hoại phong trào công nhân. Đây là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, *chẳng những mang tính chất dân tộc mà còn mang tính chất giai cấp rất sâu sắc.*

Tháng Tám 1973

Chú thích

- (1) Chúng tôi nhấn mạnh.
- (2) Chúng tôi nhấn mạnh.
- (3) — nt —
- (4) Thông điệp của Thiệu ngày 1-5-1971. Chúng tôi nhấn mạnh.
- (5) Đài Sài-gòn ngày 30-4-1960
- (6) « Tuần san phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn » số 526 ngày 13-10-1967.
- (7) Sài-gòn VTX ngày 27-7-1960. Chúng tôi nhấn mạnh.
- (8) Trả lời của Bửu với các nhà báo Sài-gòn ngày 22-4-1960. Chúng tôi nhấn mạnh.
- (9) Trả lời của Bửu với báo *Xây dựng* ngày 30-11-1971.
- (10) Phụ lục tin tham khảo miền Nam do Việt-nam Thông tấn xã phát hành ngày 7-6-1960.
- (11) Chúng tôi nhấn mạnh.
- (12) Xem Công báo Việt-nam Cộng hòa (ngụy Sài-gòn) số 25 ngày 4-6-1960.
- (13), (14) Hiệu triệu của Diệm ngày 1-5-1960.
- (15) Tuyên bố của bộ trưởng lao động ngụy ngày 1-5-1960.
- (16) Chúng tôi nhấn mạnh.
- (17), (18) Tài liệu đã dẫn. Chúng tôi nhấn mạnh.
- 19 Chúng tôi nhấn mạnh.
- (20) *Tuần san phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn* số 149 ngày 29-4-1960.
- (1)(2)(3) Trương Công Long. « Vai trò và cơ cấu tổ chức giữa các nghiệp đoàn tại Việt-nam ». *Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn* số 525, ngày 6-10-1967.
- (1) Việt-nam thông tấn xã ấn hành 1973, trang 17.

(2) *Đế quốc Mỹ ở Đông-nam Á*. Nhà xuất bản thông tấn xã Nô-vô-xi. Mát-xcơ-va, 1972, bản tiếng Việt, trang 100.101.

1) USIS ngày 19-2-1969.

2) *Sài-gòn mới* ngày 18-1-1971

3) *Chấn hưng kinh tế Sài-gòn* số 530 ngày 27-4-1971.

(1)(2) *Tuần san Phòng thương mại và Công kỹ nghệ Sài-gòn* số 526 ngày 13-10-1967.

(3) Báo *Độc lập* xuất bản ở Sài-gòn ngày 3-5-1973.

(4) Báo *Độc lập* xuất bản ở Sài-gòn ngày 21-3-1973.

(1) Tập tư liệu miền Nam của Việt-nam thông tấn xã ấn hành, tháng 2-1973.

1) Bản tin thông tấn xã Giải phóng ngày 14-12-1963.

(2)(3) Bản tin thông tấn xã Giải phóng số 79 năm 1964.

1) Công báo « Việt-nam cộng hòa » ngày 21-3-1970.

1) Ngay từ tháng 11-1952, với sự cộng tác của tổ chức công đoàn hợp nhất Mỹ AFL—CIO, *Trường công đoàn châu Á* đã được thành lập ở Can-cu-ta. Trường này đào tạo các cán bộ của phong trào công đoàn trong các nước Miến-điện, Xây-lan, Nhật-bản, Ma-lai-xi-a, Pa-ki-xtan, Phi-lip-pin, Xanh-ga-po, Thái-lan, Ấn-độ và các nước châu Á khác.

1) Chấn hưng kinh tế Sài-gòn số 829 ngày 8-2-1973. Chúng tôi nhấn mạnh.

1) *Việt-nam Thông tấn xã* ngày 14-12-1967.

(1) Đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á—Nhà xuất bản Thông tấn xã Nô-vô-xi Mát-xcơ-va, 197 tr 96.

TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT - NAM ĐỐI VỚI QUÂN ĐỘI MỸ

PHẠM QUANG TOÀN

SAU hơn 11 năm trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo ở miền Nam Việt-nam, ngày 27-1-1973, chính phủ Mỹ đã phải ký Hiệp định Pa-ri, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt-nam, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, cam kết chấm dứt dính líu về quân sự, rút hết quân Mỹ và chư hầu ra khỏi miền Nam Việt-nam. Ngày 29-3-1973, bộ chỉ huy Mỹ trưng cho bộ máy chiến tranh xâm lược khổng lồ cùng với toàn bộ quân đội viễn chinh Mỹ đã buộc phải rút khỏi miền Nam Việt-nam.

Nước Mỹ đã thoát ra khỏi một cuộc chiến tranh lâu dài nhất, khó khăn nhất và mang lại những hậu quả tai hại nhất đối với nước họ. Những hậu quả đó tác hại sâu đậm, làm xói mòn, suy yếu mọi mặt của nước Mỹ, làm suy giảm thêm một bước vai trò của Mỹ trên thế giới và đẩy nước Mỹ đến miệng hố của

một cuộc khủng hoảng mới. Trong những hậu quả của chiến tranh Việt-nam, theo nhận xét của Ban cố vấn an ninh Mỹ, cuối 1972, « lực lượng vũ trang Mỹ là một trong những kẻ chịu tổn thất to nhất ».

Mục đích và phạm vi bài này là phân tích, nêu rõ sự tác động mạnh mẽ của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với lực lượng vũ trang Mỹ, đồng thời qua đó đánh giá thực chất khả năng và giới hạn của cái gọi là « sức mạnh » của Mỹ.

Chúng tôi sẽ trình bày ba điểm sau :

— *Chiến tranh xâm lược Việt-nam bộc lộ thực chất tình trạng tinh thần của quân đội Mỹ*

— *Chiến tranh xâm lược Việt-nam và sự suy yếu của các binh chủng Mỹ.*

— *Bài học thất bại của quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.*

..

I — CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM BỘC LỘ THỰC CHẤT TÌNH TRẠNG TÌNH THẦN CỦA QUÂN ĐỘI MỸ

1. Tình trạng tinh thần suy sụp của quân viễn chinh Mỹ.

Nhân tố quyết định trong chiến tranh là con người, là tinh thần chiến đấu của binh sĩ. Lê-nin đã nói rõ : « Trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, thắng lợi suy cho đến cùng là do tinh thần của quân chúng đang đổ máu trên chiến trường quyết định » (1). Rõ ràng tinh thần chiến đấu của binh sĩ là yếu tố

cơ bản nhất của sức mạnh của lực lượng vũ trang. Chỗ yếu cơ bản nhất của quân đội viễn chinh Mỹ lại là tinh thần chiến đấu. Trong chiến tranh xâm lược Việt-nam, mặc dù đế quốc Mỹ ra sức mua chuộc, đầu độc tư tưởng binh sĩ Mỹ, nhưng chúng không thể duy trì được khả năng chiến đấu lâu dài của họ. Tinh thần chiến đấu của họ tỏ ra suy sụp chưa từng thấy. Trước hết chúng ta cần tìm

xem những yếu tố nào đã tác động đến tinh thần chiến đấu của họ.

a) Những tác động đối với tinh thần chiến đấu của quân viễn chinh Mỹ.

Một là vừa đổ bộ xuống miền Nam Việt-nam, quân Mỹ liên tiếp bị Quân giải phóng giáng cho những đòn choáng váng. Để thực hiện dã tâm xâm lược miền Nam Việt-nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng, cuối năm 1961, đế quốc Mỹ đã trực tiếp tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » với lực lượng ngụy quân, ngụy quyền cộng với vũ khí trang bị và cố vấn quân sự Mỹ. Từ 1961—1964 cuộc chiến tranh xâm lược đó đã bị nhân dân miền Nam Việt-nam đánh bại. Chiến lược « chiến tranh đặc biệt » bị phá sản. Năm 1965, để cứu vãn tình hình nguy ngập của chúng, tổng thống Mỹ Giôn-xơn đã ra lệnh đưa ở at quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam nước ta. Ngày 8-3-1965, đơn vị đầu tiên của hơn 50 vạn quân Mỹ mang cờ Hoa-kỳ và cờ lính thủy đánh bộ Mỹ hùng hổ đổ bộ vào cửa biển Đà-nẵng. Vừa đến miền Nam quân viễn chinh Mỹ đã bị Quân giải phóng giáng cho những đòn đau liên tiếp: ở Núi Thành, ngày 28-5-1965, một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ đã bị diệt sạch. Ở Vạn-tường, ngày 18-8-1965, lần đầu tiên quân Mỹ bị diệt nhiều nhất: 1.000 tên lính thủy đánh bộ Mỹ bị tiêu diệt. Ở Bàu-bàng, ngày 12-11-1965, một chiến đoàn Mỹ gồm 2.040 tên bị diệt sạch trong công sự. Cuộc tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam hồi Tết Mậu-thân, 1968 đã giáng một đòn mạnh mẽ vào lực lượng vũ trang Mỹ—ngụy. Chỉ sau 45 ngày đầu của cuộc tiến công đó, gần 45.000 tên Mỹ bị diệt. Phải nói rõ rằng từ sau Tết Mậu-thân quân viễn chinh Mỹ đã sa lầy nghiêm trọng và mất dần hiệu lực chiến đấu. Toàn bộ một triệu hai mươi vạn quân địch đã buộc phải từ bỏ giai đoạn phản công chiến lược « tìm và diệt », chuyển hẳn vào giai đoạn phòng ngự bị động « quết và giữ ». Nhân dân miền Nam anh hùng lại làm phá sản chiến lược « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ.

Tổn thất quá lớn về sinh mạng và tiền của năm 1969, sau khi lén cầm quyền, tổng thống Ních-xơn gấp rút thực hiện chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » rút dần một bộ phận quân thất trận Mỹ về nước. Suốt trong 4 năm « Việt-nam hóa chiến tranh » (1969—1972) binh sĩ Mỹ còn lại ở miền Nam vẫn liên tiếp bị đánh đau, bị tổn thất nặng và ngày càng tỏ ra suy yếu.

Những thắng lợi quân sự to lớn kể trên của

quân dân miền Nam đã không ngừng tác động mạnh mẽ đến tinh thần chiến đấu của quân Mỹ.

Hai là trình độ giác ngộ của binh lính Mỹ ở miền Nam Việt-nam ngày càng tăng. Cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam càng kéo dài càng phơi bày tính chất phi nghĩa và bộ mặt lừa bịp của những người cầm đầu nước Mỹ. Binh sĩ Mỹ thấy rõ họ đã bị xô đẩy vào một cuộc chiến tranh xâm lược bần thủ, tàn bạo phục vụ lợi ích của bọn trùm tư bản Mỹ. Nhiều lính Mỹ đến Việt-nam đã không hiểu rõ mục đích chiến đấu của họ.

Binh lính Mỹ không tin tưởng ở sức mạnh và thắng lợi của quân đội Mỹ, không tin những luận điệu lừa bịp của Nhà trắng và Lầu năm góc. Tâm lý thất bại chủ nghĩa ngày càng phát triển và thấm sâu trong quân viễn chinh Mỹ.

Ba là quân viễn chinh không được hậu phương ủng hộ, cổ vũ mà ngược lại còn bị tẩy chay và lên án. Hậu phương là nguồn sức mạnh tinh thần và vật chất của quân đội. Hành động xâm lược, tàn bạo của quân Mỹ ở miền Nam đã phá hoại uy tín và danh dự của nước Mỹ. Những lời tự thú về tội ác của các cựu binh Mỹ khi còn chiến đấu ở miền Nam Việt-nam, những vụ xử án những sĩ quan Mỹ tàn sát hàng loạt dân thường làm cho nhân dân Mỹ ghê tởm đối với quân đội Mỹ. Sự xa lánh của nhân dân Mỹ đối với quân viễn chinh Mỹ đã ảnh hưởng sâu sắc và làm giảm sút sức mạnh và tinh thần chiến đấu của họ.

Hơn nữa, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam làm cho hậu phương Mỹ hỗn loạn và chia rẽ. Phong trào chống chiến tranh xâm lược của nhân dân Mỹ, phong trào phản chiến đảo ngũ trong binh lính, phong trào của cựu binh Mỹ ... tất cả những yếu tố đó ở hậu phương đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần của quân viễn chinh Mỹ.

b) Tinh thần chiến đấu tồi tệ của quân Mỹ và phong trào phản chiến của họ.

Những tác động kể trên dẫn đến kết quả tất yếu là tinh thần chiến đấu của quân Mỹ đã trở thành một vấn đề lớn. Mặc dù lính Mỹ trước khi đến miền Nam đều đã qua một thời gian đề nhồi sọ chính trị và huấn luyện quân sự. Bọn trùm chỉ huy Mỹ đã nhồi nhét cho chúng những tư tưởng phản động và đức năn chúng thành những bọn giết người mù quáng. Nhưng khi đặt chân lên đến miền Nam Việt-nam, trước sức chiến đấu dũng mãnh của Quân giải phóng, tinh thần chiến đấu và lòng tin của lính Mỹ bị suy sụp nhanh chóng. Trên

mảnh đất nóng bỏng miền Nam, lính Mỹ sống trong nỗi kinh hoàng khủng khiếp, mỗi bước đi của chúng có thể là những bước cuối cùng trong đời. Tâm lý bi quan, hoang mang, chán nản, lòng mong mỏi về nước nẩy nở và lan rộng trong binh lính Mỹ. Trong những năm chiến tranh ác liệt, tinh thần lính Mỹ tỏ ra : « buồn nản, chán ngán, lo lắng và hoang mang » (2).

Từ sau cuộc tiến công Tết Mậu thân (1968) của Quân giải phóng, nhất là từ khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc (11-1968) có cuộc hội đàm ở Pa-ri để giải quyết vấn đề chiến tranh Việt-nam, tinh thần binh lính Mỹ càng tỏ ra chán ghét chiến tranh, trông đợi hòa bình.

Binh sĩ Mỹ sử dụng, kết hợp nhiều hình thức phản chiến như tránh đụng độ, tránh đánh nhau, bỏ ngũ, cáo ốm, tuyệt thực, tự thương, tự sát, phá hủy xe cộ, vũ khí, giết những tên sĩ quan hung hăng thường bắt họ ra trận, tập thể chống lệnh hành quân v.v... Năm 1968 có trên 60 vụ binh sĩ Mỹ phản chiến. Nội dung của những vụ phản chiến này là không chịu hành quân và đòi về nước.

Mang sẵn tư tưởng chán ghét chiến tranh, trước chủ trương của Ních-xơn rút dần một bộ phận quân Mỹ về nước (3) trong binh lính Mỹ càng nẩy sinh tư tưởng chờ đợi ngày về nước, lo giữ lấy thân, không muốn làm « người lính chết trận cuối cùng ». Từ 1969, tinh thần chiến đấu của binh sĩ Mỹ càng tỏ ra sa sút chưa từng thấy và phong trào phản chiến của họ phát triển thêm một bước mới cả về quy mô lẫn tinh chất. Le-đơ, bộ trưởng quốc phòng Mỹ sau chuyến đi thăm Nam Việt-nam năm 1970 phải thú nhận : « Có vấn đề trong tinh thần lính Mỹ ở miền Nam Việt-nam » (4).

Thật vậy, « quân đội Mỹ ở Việt-nam đang ở trong tình trạng gần như suy sụp ». Đó là kết luận của đại tá Mỹ Rô-bốt Hây-nơ một sĩ quan của Lầu năm góc khi tiến hành chuyến đi một tháng vòng quanh các căn cứ quân sự của Mỹ.

Do tâm lý « không muốn mình bị thương vong vì bất cứ lý do gì » hầu khắp các binh chủng Mỹ đều có hiện tượng binh lính chống lại lệnh chỉ huy và không chịu ra trận :

Đầu tháng 5-1969, hơn 200 lính thủy đánh bộ Mỹ ở Thạnh-khé (Đà-nẵng) và một đại đội Mỹ khác đấu tranh tập thể không chịu đi tiếp viện. Ở Tây Nam-bộ trong 6 tháng đầu 1969 số vụ phản chiến chống lệnh hành quân của binh sĩ Mỹ thuộc sư đoàn bộ binh số 9 gần bằng tổng số vụ phản chiến trong các sư đoàn Mỹ ở Nam Việt-nam trong năm 1968 (60 vụ).

Trong sư đoàn một kỵ binh bay chỉ kể 4 tháng đầu 1970, có 109 vụ phản đối ra trận bị đưa ra tòa. Trong năm 1970, nhiều cuộc phản chiến tập thể của binh sĩ Mỹ đã nổ ra. Có những cuộc phản chiến bao gồm cả tiểu đoàn hay cả đại đội (ở Thủ-dầu-một, Tây-ninh).

Ở miền Nam Việt-nam, tình trạng lính Mỹ đào ngũ, bỏ ngũ đi lang thang diễn ra ngày càng phổ biến. Theo địch thú nhận : năm 1969 gần 20 vạn lính Mỹ vắng mặt không xin phép, ngoài số 5 vạn bỏ ngũ. Tháng 11-1970 hơn 81.000 lực quân và hải quân Mỹ bỏ ngũ.

Một biểu hiện khác của tinh thần sa sút của quân đội viễn chinh Mỹ ở miền Nam là tình cảnh nghiện ngập ma túy của họ. Theo báo cáo của tiểu ban ma túy thuộc Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ, ngày 28-4-1971, « có tới 60% số quân Mỹ dùng ma túy ». Tạp chí Mỹ **Tin trong tuần**, ngày 7-12-1970 cho biết « từ 60—80% quân lính Mỹ đã nếm thử chất thuốc phiện say sưa của Việt-nam ».

Binh lính Mỹ ở miền Nam Việt-nam lao vào cảnh nghiện ngập ma túy để lãng quên chiến đấu, khắc phục cuộc sống chán nản, bi quan, nỗi lo sợ trước cái chết luôn luôn kề bên. Vấn đề ma túy phản ảnh rõ ràng sự sa sút, tan rã về tinh thần và kỷ luật của quân đội viễn chinh Mỹ ở miền Nam Việt-nam.

2. Ý chí phản kháng và những hoạt động đấu tranh chính trị ngày càng tăng trong quân đội Mỹ.

Từ sau thất bại to lớn hồi Tết Mậu thân 1968, bên cạnh những cuộc phản chiến chống lệnh hành quân không chịu ra trận, quân viễn chinh Mỹ còn kết hợp và đẩy mạnh những cuộc đấu tranh chính trị lên án và chống lại đường lối xâm lược sai lầm của các chính phủ Mỹ và đòi rút toàn bộ quân Mỹ về nước. Trong năm 1968, nhiều cuộc tự thiêu của binh lính Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của Mỹ ở Việt nam. Ở Lai-khé (Thủ-dầu-một) tháng 4 và 5-1968 một số binh sĩ Mỹ đã tự thiêu. Ở Quảng-ngãi và ở Quảng-nam (5-1968) 5 lính Mỹ tự thiêu.

Giôn Ca-ri, cựu trung úy hải quân Mỹ, ủy viên ban lãnh đạo tổ chức các cựu binh Mỹ ở Việt-nam về chống chiến tranh Việt-nam, cuối năm 1971, cho biết ở miền Nam Việt-nam có hơn 3.000 binh lính và sĩ quan Mỹ hoạt động tích cực để phản đối chính phủ Mỹ ngoan cố không chịu chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Nhiều binh sĩ Mỹ giác ngộ thấy rằng muốn chóng được về nước, muốn thoát khỏi cuộc chiến tranh khủng khiếp này không phải chỉ chống lại những cuộc hành quân mà phải đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa đòi chấm dứt

cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Một cuộc thăm dò trong một đơn vị lính Mỹ ở sư đoàn 25 cho thấy rằng: « 60% binh lính chống lại cuộc chiến tranh » (5). Ngày 27, 28-4-1971 nhiều cuộc biểu tình của binh lính Mỹ phản đối Ních-xơn đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, được tổ chức ở Sài-gòn. Ngày 27-4-1971, nhiều thương binh Mỹ phần đông là sĩ quan hợp mĩ-tinh và biểu tình tuần hành tại đường Nguyễn Văn Thoại, Sài-gòn phản đối chính quyền Ních-xơn kéo dài chiến tranh xâm lược Việt-nam. Nhân ngày độc lập của Mỹ, chiều 4-7-1971, 125 lính Mỹ thuộc sư đoàn A-mê-ri-côn tại căn cứ quân sự Chu-lai (Quảng-nam) tập trung ở bãi biển, biểu tình phản đối chính phủ Mỹ đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Hưởng ứng cuộc vận động của Hội cựu binh Mỹ ở Việt-nam về chống chiến tranh, tháng 10-1971, hơn 400 lính Mỹ ở miền Nam ký tên vào một kiến nghị gửi quốc hội Mỹ, đòi quốc hội chấm dứt ngay lập tức những hành động thù địch của Mỹ ở Đông-dương và Đông Nam Á, định thời hạn rút nhanh chóng toàn bộ quân Mỹ ở miền Nam Việt-nam về nước. Hãng tin UPI, ngày 31-10-1971 đã tiết lộ nhiều sĩ quan không quân Mỹ bị đuổi ra khỏi quân đội vì « họ đã phản đối chiến tranh » ở Đông-dương. Tháng 11-1971, gần 1 000 quân nhân Mỹ đóng ở miền Nam Việt-nam ký kiến nghị chống lại việc Mỹ tiếp tục dính líu quân sự ở Đông Nam Á và đòi sớm rút quân viễn chinh Mỹ về nước. Theo hãng thông tin Pháp AFP ngày 25-11-1972, trung sĩ không quân Mỹ Mơ-phi nói rằng trong các lính không quân Mỹ (có tham gia chiến tranh xâm lược Việt-nam) đóng ở Thái-lan đang có phong trào chống cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Hãng tin trên cũng cho biết, tháng 11-1972, 200 phi công Mỹ đóng ở sân bay Thái-lan thường đến gây tội ác đối với nhân dân Việt-nam đã ký tên phản đối Ních-xơn trì hoãn việc giải quyết hòa bình ở Việt-nam.

Ngày 10-1-1973, tên phát ngôn bộ chỉ huy không quân chiến lược Mỹ thú nhận một đại úy phi công lái máy bay B 5.2 tên là Mai-côn Hếch đóng ở căn cứ không quân U-ta-pao (Thái-lan) phản chiến, không chịu đi ném bom miền Bắc Việt-nam ngày 27-12-1972, đề phản đối chính sách hủy diệt và giết người hàng loạt của Ních-xơn.

Phong trào đấu tranh của các thủy thủ Mỹ trên các tàu chở máy bay đến gây tội ác ở Việt-nam cũng trở nên quyết liệt. Ngày 27-6-1970, một nhóm 19 sĩ quan và hạ sĩ quan Mỹ trên tàu chở máy bay Hen-cốc đồng loạt nổi

dậy phản chiến và trao cho viên chỉ huy tàu một bản tuyên bố kịch liệt phản đối Ních-xơn ngoan cố đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Đầu tháng 10-1971, 1.000 lính thủy Mỹ trên tàu chở máy bay Co-ran-xi phản chiến và gửi kiến nghị đòi quốc hội Mỹ có biện pháp buộc chính quyền Ních-xơn không được đưa tàu này trở lại Việt-nam tham gia những hoạt động tội ác chống nhân dân Việt-nam.

Đầu năm 1972 nhiều cuộc đấu tranh của các thủy thủ trên tàu chở máy bay Mít-uây (1-1972) và Kít-ti Hốc (2-1972) phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa của Ních-xơn ở Việt-nam. Cuối 1972, phong trào đấu tranh chống cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam phát triển mạnh trên các tàu chở máy bay Mỹ, đặc biệt là thuộc hạm đội 7 đến gây tội ác ở Việt-nam. Phong trào đã phát triển mạnh trên tàu sân bay lớn nhất của Mỹ — tàu En-to-prai-dơ gồm 5.000 lính thủy. Một tổ chức chống chiến tranh của lính thủy Mỹ mang tên « Hãy chặn đứng tàu chúng ta lại » hoạt động trên tàu này. Sau chuyển đánh phá Việt-nam của tàu En-to-prai-dơ hồi tháng 9-1972 các thủy thủ đã ra nghị quyết đòi quốc hội Mỹ định thời gian rút hết quân Mỹ khỏi Nam Việt-nam, đòi công nhận quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, đồng thời kịch liệt tố cáo tội ác ném bom hủy diệt của Ních-xơn ở Việt-nam. Trước tình hình đó, đô đốc Dam-uôn, tham mưu trưởng hải quân Mỹ phải xác nhận: « đang có một tình trạng bùng nổ trong hải quân Mỹ ».

Tinh thần chiến đấu sa sút, phong trào phản chiến, những cuộc đấu tranh chính trị mạnh mẽ đó biểu hiện trạng thái tinh thần suy sụp chưa từng có trong quân đội viễn chinh Mỹ. Báo chí Mỹ gọi đó là « nguy cơ tan rã » là « tấn thảm kịch » của quân đội Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Không phải chỉ đấu tranh ở miền Nam Việt-nam, trên các tàu chở máy bay bay trên các căn cứ không quân, *binh lính Mỹ còn đấu tranh mạnh mẽ ngay trên đất Mỹ*. Gần 3 triệu lượt binh sĩ Mỹ đã bị đưa sang miền Nam Việt-nam. Các cựu binh Mỹ đã tham chiến ở Việt-nam trở về là một lực lượng đông đảo và là một yếu tố quan trọng tác động đến xã hội Mỹ. Từ chiến trường miền Nam trở về, họ đã trực tiếp thấy rõ tính chất phi nghĩa, tàn bạo của chiến tranh xâm lược Việt-nam. Họ thấy rõ chính họ đã bị chính phủ Mỹ lừa dối.

Nhiều tổ chức chống chiến tranh xâm lược Việt-nam của cựu binh Mỹ hoạt động khá mạnh trong các thành phố lớn ở Mỹ. Những tổ chức đáng kể như « Hội cựu binh Mỹ ở Việt-nam về

chống chiến tranh», «Phong trào những sĩ quan lo lắng về cuộc chiến tranh Việt-nam», «Các binh sĩ không quân Mỹ chống chiến tranh» v.v...

Đồng đảo cựu binh Mỹ tập hợp trong các tổ chức của họ đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh riêng hoặc tham gia tích cực và đi đầu trong những cuộc mít tinh, biểu tình chung của nhân dân Mỹ.

Tất cả tình trạng tinh thần, tư tưởng và hoạt động của quân viễn chinh Mỹ kể trên là kết quả của đường lối chiến tranh xâm lược, phi nghĩa của đế quốc Mỹ. Từ đó đã dẫn đến sự thất bại của quân đội Mỹ ở Việt-nam.

3. Sự suy giảm về uy tín và tinh thần của quân đội Mỹ sau chiến tranh Việt-nam.

Quân đội Mỹ đã rút khỏi miền Nam Việt-nam nhưng những hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam vẫn còn tác động lâu dài đến tinh thần quân đội Mỹ.

Sau chiến tranh Việt-nam, vai trò của nền quân sự Mỹ, uy tín và tinh thần của quân đội Mỹ càng bị suy giảm rõ rệt. Nền quân sự Mỹ bị nhân dân Mỹ lên án, chỉ trích. Những người lính Mỹ đã tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam trở về nước bị nhân dân coi như những tên tội phạm, những kẻ phải chịu trách nhiệm về tất cả những tội ác dã man của cuộc chiến tranh xâm lược bần thủ và vô đạo lý. Lực lượng Mỹ là một trong những binh chủng bị nhân dân Mỹ lên án nhiều nhất.

Tạp chí *Lục quân Mỹ*, số tháng 3-1973 nêu rõ: «Trong lịch sử, không một thể chế quân sự nào lại bị chính nhân dân nước mình căm ghét, lảng nhục như trường hợp thể chế quân sự của chúng ta trong những năm cuối 1960... Đối với nhiều người Mỹ, dứt khoát là người lính Mỹ đương đầu trên đường phố không phải là anh hùng của ngày nay... những bộ quân phục mà họ mặc đã biến họ thành những tội phạm thực sự». Mác-xoen Tay-lo, một tên tướng Mỹ 9 năm liền gắn bó với cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, và là một trong những kẻ cầm đầu bộ máy chiến tranh khổng lồ của Mỹ ở Việt-nam, đã thú nhận: «Chúng ta đang chứng kiến một tình cảm chống giới quân sự đang phát triển trên đất nước chúng ta, thâm nhập sâu hơn bất cứ thời kỳ nào mà tôi đã từng trải qua. Chúng ta nhìn thấy điều đó qua cách đối xử... của dân Mỹ

chúng ta đối với những cựu chiến binh Mỹ từ Việt-nam trở về. Ngày nay, khi một lính Mỹ Giôn-ni nào đó từ Việt-nam trở về nước Mỹ, chẳng có một đầu nhạc nào chờ đón anh ta, và cũng chẳng có ngay cả một chỗ làm chờ đón anh ta. Thật là thảm hại!» (6).

Đối với nhân dân và dư luận Mỹ, quân đội Mỹ là hình ảnh, là biểu tượng của phi nghĩa, dã man và tội lỗi. Thái độ của nhân dân Mỹ đối với quân đội Mỹ là sự lên án chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở Việt-nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tinh thần của quân đội Mỹ. Sau khi tham gia chiến tranh ở Việt-nam về, nhiều vấn đề về tinh thần và tư tưởng đã nảy sinh trong quân đội Mỹ, trong những cựu chiến binh. Thực tế chiến tranh Việt-nam đã làm cho họ thấy rõ rằng chính họ đã bị các tổng thống Mỹ bịp bợm lừa dối. Tâm trạng bi quan, chán nản, thất vọng, nghi ngờ, bất mãn càng phát triển trong quân đội Mỹ. Uy tín, «danh dự» của quân đội Mỹ bị giảm sút. Nhiều lính Mỹ lo lắng, suy nghĩ về tương lai, tiền đồ, giá trị của sự nghiệp quân sự Mỹ. Họ thấy chán ghét nghề lính và không thích thú, tự hào với bộ quân phục Mỹ mà họ đương mặc. Số sinh viên xin vào học trường lục quân Mỹ, ngày một giảm, số giảng viên trường lục quân kế tiếp nhau từ chức. Điều đó phản ánh lực lượng Mỹ đang lâm vào tình trạng tan rã chưa từng thấy.

Trong một bài báo nhan đề «Sự nghiệp lực lượng còn đáng giá nữa không?» đăng trên tạp chí *Lục quân Mỹ*, năm 1972, Tay-lo đã phải thú nhận về cuộc khủng hoảng tinh thần trong quân đội Mỹ.

Tay-lo viết: «Tôi phải thú nhận rằng, tôi đã thấy một số hiện tượng về tinh thần sút kém của một số bạn trẻ trong lục quân và đôi khi họ đặt ra câu hỏi về giá trị của sự nghiệp quân sự (Mỹ)». Vì thế, Tay-lo đã đưa ra biện pháp đối phó với tình trạng giảm sút tinh thần của quân đội Mỹ: «Tôi cũng muốn nêu lên ở đây một vấn đề cấp bách, vấn đề thứ nhất rất hiển nhiên sự cần thiết phải phục hồi lại niềm tự hào và niềm tự tin của lực lượng quân đội với chính bản thân mình» (7).

Sự suy giảm về tinh thần của quân đội Mỹ sau chiến tranh Việt-nam ảnh hưởng trực tiếp đến sự sẵn sàng chiến đấu của quân đội Mỹ.

Đó là điều mà những người cầm đầu Nhà trắng và Lầu năm góc hết sức lo ngại.

II. CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM VÀ SỰ SUY YẾU CỦA CÁC BINH CHỦNG MỸ

Chiến tranh xâm lược Việt-nam không chỉ làm suy yếu lực lượng tinh thần mà còn tác động đến nhiều mặt khác của quân đội Mỹ. Dưới tác động của chiến tranh Việt-nam, các binh chủng Mỹ bị suy giảm về số lượng, chất lượng về nhân lực về trang bị vũ khí kỹ thuật mới.

Trước hết, sự thiệt hại to lớn về người và của của Mỹ trong chiến tranh Việt-nam đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc củng cố, xây dựng quân đội Mỹ sau chiến tranh.

Để quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam với lực lượng quân Mỹ khá đông, lực lượng tham chiến của Mỹ lúc cao nhất là 543.482 tên (8), và theo tin hãng AFP ngày 29-3-1973, suốt trong hơn 11 năm trực tiếp xâm lược Việt-nam quân Mỹ chết và bị thương 359.684 tên, trong đó 10.281 tên chết vì tự sát, tự thiêu, tai nạn vì nghiêm mạt túy (9). Một nhà binh luận quân sự Mỹ đánh giá về sự thiệt hại của Mỹ như sau: « Mỹ đã leo thang về nhân lực tại Việt-nam và cũng chính tại Việt-nam tính theo đơn vị tiêu đoàn thương vong của bộ binh Mỹ là cao tới độ. Nếu tính theo đầu người chiến đấu tỷ lệ thương vong của bộ binh Mỹ tại Việt-nam đã cao hơn bất cứ một cuộc chiến tranh nào khác trước đây của Mỹ » (10). Trong chiến tranh xâm lược Việt-nam, 20 tên tướng Mỹ bị giết và bị thương và tính đến năm 1970, 44 tên cấp tá và 568 tên đại úy bị giết (11). Hãng tin AP ngày 15-5-1970 nhận xét: « Cuộc chiến tranh Việt-nam đã cướp mạng của nhiều tướng Mỹ hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào khác trong 100 năm qua, trừ cuộc đại chiến thứ hai ».

Số tiền chi phí của Mỹ trong chiến tranh Việt-nam lên đến 250 tỷ đô-la, vượt xa chi phí của Mỹ trong chiến tranh Triều-tiên (khoảng 20 tỷ đô-la) và chiến tranh thế giới thứ nhất (26 tỷ đô-la), chỉ kém so với chiến tranh thế giới thứ hai (341 tỷ đô-la).

Để quốc Mỹ đã thiệt hại ở hai miền Nam Bắc Việt-nam 30.900 máy bay các loại, chúng đã sử dụng ở Việt-nam 14,5 triệu tấn bom đạn, gần một triệu tấn chất độc hóa học.

Thiệt hại to lớn kể trên của Mỹ đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiềm lực quân sự Mỹ. Mọi cố gắng của Mỹ dồn vào việc đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam nên việc củng cố, xây dựng các binh chủng Mỹ rõ ràng bị đình trệ. Quốc hội Mỹ, tháng 2-1972, phải triệu tập những người cầm đầu Lầu năm góc đến báo cáo tình hình suy giảm về quân sự của đế quốc Mỹ.

Mu-ơ, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng lực lượng quân Mỹ thú nhận tại quốc hội Mỹ như sau: « Trong năm năm vừa qua, chúng ta đã chứng kiến một sự thay đổi hiển nhiên nhất trong cán cân quân sự thế giới. Chúng ta đã mất cái ưu thế chiến lược mà chúng ta đã nắm được trong khoảng một phần tư thế kỷ nay. Tôi có thể kết luận rằng... sức mạnh tương đối về quân sự của Mỹ trên thế giới rõ ràng đã đạt đến điểm cao tối đa rồi và ngày nay đang tàn tạ dần. Chúng ta không còn nắm được trong tay ưu thế chiến lược mà trong quá khứ đã cung cấp cho chúng ta khả năng dồi dào về lực lượng quân sự khiến cho chúng ta có thể bảo vệ quyền lợi của chúng ta và những đòi hỏi của chúng ta trên toàn thế giới với đầy lòng tin 100% ».

Cũng theo biên bản quốc hội Mỹ, 2-1972, Le-đơ bộ trưởng quốc phòng Mỹ lúc đó vạch rõ nguyên nhân của sự tàn tạ về sức mạnh quân sự Mỹ là: « bắt đầu từ năm 1965, chúng ta (Mỹ) đã chuyển quá nhiều những cố gắng về kỹ thuật của chúng ta sang Việt-nam ».

L.B.J. trong một bài đăng trên tạp chí Lực lượng quân Mỹ số tháng 3-1973, viết: « Một sự phân tích đã được lưu truyền rộng rãi cho rằng cuộc chiến tranh Việt-nam hầu như đã tiêu diệt các quân chủ của Mỹ và quân đội Mỹ sẽ phải chờ đợi nhiều năm sắp đến nhằm liếm cho lành những vết thương của mình ».

Trong các binh chủng Mỹ đều có sự suy giảm rõ rệt:

Về lực lượng.

Qua thực tế chiến tranh Việt-nam, lực lượng Mỹ đã bị thua đau, thua đậm chưa từng thấy. Trong và sau chiến tranh Việt-nam nó vẫn bị giam đôn, chưa hồi phục lại sức. Tướng Mỹ Oét-mô-len nguyên tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Mỹ ở Việt-nam trong chiến tranh cục bộ, gần đây giữ chức tham mưu trưởng lực lượng quân Mỹ, đã thú nhận trước Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ, ngày 8-3-72:

« Sự sẵn sàng chiến đấu của lực lượng Mỹ hiện nay rất tồi tệ... lực lượng Mỹ đang phải ra sức vượt qua tình trạng kiệt quệ và căng thẳng mà lực lượng Mỹ đã phải gánh phần chủ yếu suốt 6 năm rưỡi chiến tranh ở Việt-nam ».

Bộ trưởng lực lượng quân Mỹ R. Phơ-rơ-ơ-ơ trong bản điều trần trước Ủy ban quân lực hạ nghị viện cũng trong phiên họp tháng 3-1972 nêu rõ Mỹ phải đối phó với nhiều vấn đề đã nảy sinh trong lực lượng quân Mỹ. Phơ-rơ-ơ-

cho biết rằng: « Vấn đề lớn nhất mà chúng ta (Mỹ) đang phải đương đầu hiện nay trong lực quân Mỹ là tình trạng vô kỷ luật, hỗn loạn do nhiều yếu tố gây ra. Năm nay tôi yêu cầu quốc hội Mỹ đừng tranh luận gì về tình trạng của lực quân Mỹ... hãy để cho chúng tôi được ổn định trong một năm để chúng tôi có thể hồi sức lại sau khi đã bị hụt hơi rồi ».

Báo Mỹ cũng thừa nhận tình trạng tan rã của lực quân Mỹ do chiến tranh Việt-nam. Tờ *Binh luận* thứ bảy phát hành ở Mỹ tháng 12-1972 đăng bài với đầu đề « Lực quân Mỹ lâm vào tình trạng tan rã » khẳng định như sau: « Kể hy sinh thảm hại nhất trong chiến tranh Việt-nam là lực quân Mỹ ».

Do dốc sức vào cuộc chiến tranh Việt-nam, lực quân Mỹ không được hiện đại hóa. Việc tăng cường các nhân viên kỹ thuật, việc bảo quản các trang bị khí tài vũ khí sẵn có, việc mua sắm vũ khí mới, việc nghiên cứu phát minh trong lực quân Mỹ đều bị rög rệ. Ngày 8-3-72, bộ trưởng lực quân Mỹ Phơ-rô-ơ-kơ than vãn: « Trong vòng 5 hoặc 6 năm qua lực quân Mỹ đã lâm vào tình trạng chỉ lo đối phó với việc trước mắt mà không thể vạch ra được một kế hoạch rào cho tương lai cả vì rằng lực quân Mỹ phải chiến đấu trong cuộc chiến tranh Việt-nam ».

Qua ý đồ bào chữa cho sự thất bại của lực quân Mỹ, Ôét-mô-len đã để lộ cho ta thấy thực trạng của lực quân Mỹ: « Trong suốt 4 năm tôi làm tham mưu trưởng lực quân, việc lực quân Mỹ tham chiến ở Việt-nam đã nuốt mất một khối khổng lồ trong tài nguyên của chúng ta. Việc đưa sang Việt-nam và duy trì những lực lượng Mỹ tại đó đã được thực hiện với cái giá phải trả là trì hoãn việc hiện đại hóa vô cùng cấp thiết đối với lực quân Mỹ. Việc mua sắm một số trang bị rất cần thiết ở những mức độ đã được cho phép đã bị hoãn lại. Tiền mua sắm một số mặt hàng khác phục vụ cho việc hiện đại hóa lực quân Mỹ đã bị cắt xén cùng cực. Kết quả là tình trạng không sẵn sàng chiến đấu của lực quân Mỹ ngày càng tồi tệ và lan tràn » (12).

Không những lực quân Mỹ đang thiếu rất nhiều nhân viên kỹ thuật thông tin, liên lạc, quân y và nhiều nhân viên kỹ thuật khác mà còn thiếu trầm trọng quân số ở hầu hết các đơn vị.

Việc tuyển mộ binh lính vào lực quân Mỹ hết sức khó khăn và số lượng lực quân Mỹ đang ngày càng giảm sút. Bộ trưởng lực quân Mỹ Rô-bốt Phơ-rô-ơ-kơ còn cho biết: « Nếu năm 1969

có 1.511.000 người thì đến năm 1973 sẽ tụt xuống chỉ còn 844.000 người ». (12).

Việc nghiên cứu phát minh trong lực quân Mỹ cũng bị trì hoãn. Lực quân Mỹ thiếu tiền, thiếu phương tiện để tiến hành việc này. Phơ-rô-ơ-kơ đề nghị quốc hội: « Trong năm nay, chúng tôi yêu cầu một ngân khoản 200 triệu đô-la dành cho việc nghiên cứu phát minh sáng chế. Trong khi lực quân Mỹ phải gánh vác cuộc chiến đấu ở Việt-nam nó đã phải giảm tất cả mọi ưu tiên cho việc tiến hành cuộc chiến tranh này. Vì thế chúng tôi đã không nhìn về được tương lai như chúng tôi mong muốn ». Phơ-rô-ơ-kơ kết luận: « Chiến tranh Việt-nam là một đòn rất mạnh vào uy tín của lực quân Mỹ » (12)

Và không quân.

Trong chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã sử dụng không quân với quy mô và mức độ lớn chưa từng thấy. Mỹ đã huy động toàn bộ 3 tập đoàn không quân chiến thuật ở khu vực Thái Bình dương tham gia chiến tranh Việt-nam, đưa lực lượng không quân Mỹ ở miền Nam Việt-nam lên đến trên 60.000 tên với 5.300 máy bay, hầu hết là phần lực thuộc 60 kiểu khác nhau (13). Mỹ còn huy động vào chiến tranh Việt-nam 15 trong số 18 tàu chở máy bay của hải quân, (trong đó có những tàu chở máy bay cỡ lớn trang bị hiện đại nhất như tàu *In-tơ-prai-dơ*, chạy bằng sức nguyên tử chở được từ 90 — 100 máy bay chiến đấu), hơn 40 % đơn vị không quân chiến thuật ở Mỹ, 50 % máy bay chiến lược B 52, gần 80% lực lượng vận tải quân sự.

Không quân Mỹ đã tung ra hầu hết các bom đạn phóng từ máy bay mà kỹ thuật Mỹ có được (trừ vũ khí hạt nhân). Bọn cầm đầu Nhà trắng tưởng rằng: Con chủ bài không quân Mỹ có thể xoay chuyển tình hình thất bại của chúng ở miền Nam Việt-nam. Giôn-xơn tuyên bố với Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ, ngày 27-7-1965: « Chúng ta có thể bắt kẻ địch phải quy gối bằng cách sử dụng bộ chỉ huy không quân chiến lược của chúng ta » (14). Còn Nich-xơn thì cũng dựa vào « sức mạnh trên không » làm con chủ bài trong chiến tranh.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước anh dũng của nhân dân Việt-nam đã quét đổ và đập nát cái « thần tượng sức mạnh của không lực Hoa-kỳ ». Không quân chiến thuật cũng như không quân chiến lược Mỹ đều bị đánh bại. Tỷ lệ tổn thất máy bay là tỷ lệ cao chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh không quân Mỹ. Trong đợt tập kích 12 ngày 12 máy bay chiến lược B 52, từ 18 đến 29-12-1972, 12 máy bay Mỹ bị bắn rơi, tỷ lệ máy bay chiến lược B 52 bị tan xác đã lên tới 25% số máy bay sẵn sàng

chiến đấu. Trong đại chiến thế giới thứ hai, máy bay Mỹ bị bắn rơi nhiều nhất trong một trận oanh tạc ở Đức năm 1943 chỉ đạt đến tỷ lệ 20%.

Lần đầu tiên trong lịch sử xâm lược của nó, không quân Mỹ đã bị thất bại đau đớn nhất.

Sự suy yếu và những vết thương to lớn trong không quân Mỹ phải một thời gian khá dài mới có thể hồi phục được. Đại tá không quân Mỹ Rô-bốt Hê-in viết trên tạp san « Những lực lượng vũ trang Mỹ » số tháng 8-1972, như sau: « Trên thực tế, lực lượng không quân Mỹ đang ngày càng suy yếu. Đây cũng chính là mối lo âu sâu sắc đang dày vò quân chủng này ».

Sự suy yếu đó là do chính sách xâm lược của Mỹ ở Việt-nam. Tướng Mỹ Giôn Rai-an thừa nhận: « Cuộc chiến tranh Việt-nam đã cướp mất một phần lớn thời gian của chúng ta (Mỹ), cướp mất một phần lớn cố gắng huấn luyện của chúng ta và chắc chắn là một phần lớn nhân lực của không quân Mỹ đã và đang bị dốc vào đây » (15).

Số giặc lái Mỹ bị chết, bị thương quá nhiều ở Việt-nam nên tình trạng thiếu nhân viên phi hành khá trầm trọng. Trong những thời kỳ đánh phá ác liệt miền Bắc Việt-nam, do thiếu nhiều giặc lái, đế quốc Mỹ đã phải huy động cả bọn giặc lái đã bố trí ở Mỹ ở Tây Âu thậm chí lôi cả những tên đã chuyển về công tác ở cơ quan ra bổ sung. Có những tổ máy bay chiến đấu Mỹ số giặc lái mới tuyển chiếm tới 70%. Chất lượng của những nhân viên mới được tuyển mộ thì quá thấp. Số sinh viên Mỹ tốt nghiệp đại học gia nhập lực lượng không quân ngày càng giảm. G. Rai-an cho biết: « Về khu vực nhân viên phi hành chúng ta (Mỹ) đang thiếu đến 2000 người... số lượng sĩ quan các cấp các loại trong quân Mỹ ngày càng giảm sút: Ví dụ năm 1963 không quân Mỹ có 130 769 sĩ quan, đến năm 1972 chỉ còn có 121 462 người » (15). Những người cầm đầu Nhà trắng và Lầu năm góc đánh giá quá cao về khả năng của các binh chủng không quân cũng như hải quân và lục quân Mỹ. Nhưng chiến tranh Việt-nam đã làm nổi bật những nhược điểm, những hạn chế và vạch rõ khả năng thực sự của Mỹ. Tuy đế quốc Mỹ có nhiều máy bay nhưng lực lượng của chúng cũng chỉ có hạn. Trong những năm đánh phá nước ta, số lượng máy bay Mỹ bị bắn rơi quá nhiều làm cho không quân Mỹ không bổ sung kịp. Mỹ đã phải lấy cả máy bay của lực lượng dự bị ở Mỹ và lực lượng phòng vệ quốc gia đưa sang Việt-nam.

Vài con số sau đây chứng tỏ sự suy giảm của không quân Mỹ. Về số lượng máy bay

năm 1956 không quân Mỹ có 28.000 máy bay đủ các loại; năm 1972 tổng số máy bay trong không quân Mỹ chỉ còn 11.000 chiếc (16).

Khả năng và lực lượng huy động của không quân Mỹ chỉ có hạn. Chúng không có khả năng thực hiện đầy đủ những mục tiêu đánh phá mà chúng đã đề ra. Chúng cũng không có khả năng đánh cùng một lúc ở nhiều nơi, chúng tập trung đánh vùng này thì phải bỏ trống nơi khác. Han-xon Bôn-uy-n nhà bình luận quân sự trong giới báo chí Mỹ trong một cuốn sách mang tên « Chiến lược cho ngày mai » (17) nêu rõ cái giới hạn của không quân Mỹ. H. Bôn-uy-n thừa nhận tác hại của sự tuyên truyền của Mỹ đã làm cho dân chúng, chính phủ, ngay cả các người cầm đầu lực lượng không quân Mỹ hiểu lầm khả năng và giới hạn của không quân Mỹ ở Việt-nam. Bôn-uy-n viết:

« Cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm nổi bật những đặc điểm và những hạn chế của không quân và hải quân Mỹ... Chúng ta đã trở thành nạn nhân của chính những luận điệu tuyên truyền của chúng ta. Một cuộc chiến tranh không quân thông thường đòi hỏi hàng nghìn máy bay, cả một dây chuyền sản xuất máy bay, phụ tùng và đào tạo phi công để thay thế cho những tổn thất.

Thực tế đã chứng tỏ rằng số lượng máy bay, phụ tùng đào tạo đã không đáp ứng được đủ, ngay cả với những yêu cầu của một cuộc chiến tranh không quân có giới hạn và được kiểm soát chặt chẽ của Mỹ tại Việt-nam. Giới hạn và hiệu lực của không quân Mỹ cũng rõ ràng. Trong năm 1965, hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã đề ra 94 mục tiêu để không quân Mỹ phá hủy trong vòng 3 tuần lễ. Nhưng mãi đến năm 1968, tức là 3 năm sau không quân Mỹ cũng đã không phá hủy nổi hết số 94 mục tiêu đó vì rằng lực lượng phòng không của Bắc Việt-nam đã được tăng cường ».

Về hải quân.

Trong chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã sử dụng một lực lượng hải quân vô cùng mô lớn. Năm 1961, hạm đội 7 của Mỹ tham gia trực tiếp vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Từ 1965, trong chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân, đế quốc Mỹ càng tăng cường lực lượng hải quân ở Việt-nam. Năm 1967, tổng số tàu của hạm đội này lên tới 175 chiếc với 600 chiếc máy bay. Trong thời kỳ « Việt-nam hóa chiến tranh », nhất là từ tháng 4-1972, Ních-xon gấp rút đưa lực lượng hải quân Mỹ lên quy mô lớn chưa từng có kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhưng « sức mạnh trên biển » của Hoa-kỳ tỏ ra bất lực trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Hải quân Mỹ đã bị quân dân miền Nam cũng như miền Bắc đánh cho những đòn đau. Từ 1961 đến cuối 1972, 5463 tàu lớn nhỏ của Mỹ bị bắn chìm, bắn cháy, trong đó có những tàu cỡ lớn, trọng tải trên 10 000 tấn như tàu tuần dương Prô-vi-đen-xơ, Can-be-ra (có trọng tải 17 500 tấn) v.v...

Chiến tranh Việt-nam đã làm cho hải quân Mỹ suy yếu. Hạm đội 7 xộc xệch về nhiều mặt. Toàn bộ lực lượng hải quân Mỹ phải củng cố lại.

Chiến tranh Việt-nam đã đem lại cho hải quân Mỹ những hậu quả tai hại đối với tinh thần chiến đấu, đối với tốc độ hiện đại hóa, đối với việc duy trì nhân lực trong hải quân và quân chủng lính thủy đánh bộ Mỹ. Do chiến tranh xâm lược Việt-nam ngân sách chi tiêu cho kho dự trữ vũ khí của hải quân Mỹ bị cắt giảm. Chương trình mua sắm tàu chiến, máy bay, tên lửa và những trang bị khác cho hải quân bị trì hoãn. Chương trình bảo, quản, tu bổ sửa chữa thay thế ở các hạm đội Mỹ bị ngưng trệ.

Nguyên bộ trưởng hải quân Mỹ Giôn Sa-phi nêu rõ sự tác động của chiến tranh Việt-nam đến sự suy giảm về số lượng tàu chiến, số lượng binh lính và sĩ quan hải quân Mỹ v.v... Báo cáo trước Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ ngày 1-3-1972, Giôn Sa-phi cho biết :

« Khi tôi đảm nhiệm chức vụ bộ trưởng hải quân Mỹ vào tháng 1-1969, nước Mỹ đang bị đình lưu nặng nề vào cuộc chiến tranh Việt-nam. Tài năng và tài nguyên của chúng ta bị dồn vào cố gắng này. Những tàu chiến hiện đại nhất, mới nhất của hải quân Mỹ đều bị đưa sang chiến trường Việt-nam... »

G. Sa-phi kết luận rằng : « Cuộc chiến tranh Việt-nam đã đưa lại cho hải quân Mỹ những

hậu quả tai hại đối với sự sẵn sàng chiến đấu toàn diện ».

Gần đây, theo tin hãng UPI ngày 16-4-1973, bộ trưởng hải quân Mỹ Uốc-nơ vạch rõ : « Trong 10 năm qua vì ngân sách quốc phòng bị cắt giảm nên hải quân Mỹ phải giảm bớt số tàu chiến 42%, số máy bay 21% và số nhân viên trong hải quân là 27% ».

Đô đốc Dum-oan tham mưu trưởng hải quân Mỹ trong báo cáo trước Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ, ngày 1-3-72 cũng thừa nhận :

« Hải quân Mỹ ngày càng suy yếu, cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm cho hải quân Mỹ mất đi một thế hệ tàu chiến » (18).

Đô đốc Mỹ Mu-rơ xác nhận : « Ngày nay, hải quân Mỹ không còn là bá chủ trên mặt biển nữa » (19).

Báo chí thế giới cũng thừa nhận tình trạng suy yếu của hải quân Mỹ. Báo Pháp Thế giới, ngày 12-1-1973 viết : « Hải quân Mỹ đang qua một cơn khủng hoảng nghiêm trọng ». Tạp chí những vấn đề quân sự của Nhật-bản số tháng 2-1973 nhấn mạnh :

« Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại của Việt-nam là nhân tố làm cho hải quân Mỹ bị suy yếu đồng thời làm cho phần lớn tàu chiến Mỹ bị đào thải. Vì vậy, không thể không thấy sức chiến đấu trên tàu biển của Mỹ đã ở vào thế yếu ».

Quân đội Mỹ, công cụ xâm lược và áp bức tàn bạo tượng trưng cho sức mạnh của tên đế quốc phản động đầu sỏ trọng thể giới tư bản, ngày nay đang suy yếu và đang hoài nghi tương lai của mình. Chiến tranh xâm lược Việt-nam đã tác động mạnh mẽ và lâu dài đến các lực lượng vũ trang Mỹ, đã để lại ở họ những vết sẹo, những thương tích đang mưng mủ. Hắc-uốt, cự đại tá Mỹ cho rằng những vết thương đó « phải ít nhất là 20 năm sau mới hồi phục được » (20).

III— BÀI HỌC THẤT BẠI CỦA QUÂN ĐỘI MỸ TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM.

Lịch sử vai trò của Mỹ ở Việt-nam là lịch sử xâm lược và thất bại. Từ chiến lược Ai-sen-hao (chiến tranh đơn phương) qua « chiến tranh đặc biệt », « chiến tranh cục bộ » đến chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », suốt gần 20 năm can thiệp và xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã đi từ thất bại này đến thất bại khác, thất bại sau càng lớn hơn thất bại trước.

Mỹ muốn dựa vào sức mạnh quân sự để thực hiện các ý đồ xâm lược Việt-nam. Nhưng Việt-nam đã thử thách và đánh bại sức mạnh của

Mỹ. Từ khi trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã dốc một phần lớn tiềm lực của nước Mỹ vào cuộc chiến tranh này, sử dụng những thủ đoạn dã man nhất, áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại nhất, chưa từng có trong các cuộc chiến tranh từ trước đến nay (như điện tử, tia la-ze v.v...)

Sự cố gắng đó không đưa Mỹ ra khỏi thất bại.

Chiến tranh Việt-nam không chỉ bộc lộ sự suy yếu và giới hạn thực tế của sức mạnh

Mỹ mà còn bộc lộ sự bẽ tắc và phá sản của các chiến lược chiến tranh của Mỹ. Miền Nam Việt-nam đã trở thành mảnh đất thần thánh làm bẽ tắc và phá sản những thí nghiệm đầu tiên hết sức điển hình của các loại lý luận chiến lược, học thuyết chiến tranh của Mỹ, như chiến lược « phản ứng linh hoạt », chiến lược « Việt-nam hóa ».

Sự thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt-nam là sự thất bại trong mưu đồ sử dụng sức mạnh vũ khí kỹ thuật và sự tàn bạo để áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở Việt-nam và từ đây mở rộng ra các nước khác ở Đông Nam Á và thế giới. Việt-nam là khâu quan trọng trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt-nam không phải chỉ là sự thất bại sâu cay của Mỹ trước nhân dân Việt-nam mà còn là sự thất bại có tính chất thời đại và tính chất toàn cầu. Trong thời đại ngày nay, do Mỹ đang chìm đắm trong cơn khủng hoảng toàn diện của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc, do Mỹ vấp phải nhiều khó khăn bẽ tắc trên thế giới và do phong trào cách mạng đang đấu tranh mạnh mẽ cho độc lập, dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội, để quốc Mỹ không phải dễ dàng thực hiện ý đồ điên cuồng phản cách mạng của chúng.

Sự thất bại của quân đội Mỹ ở Việt-nam làm cho đế quốc Mỹ suy yếu thêm một bước. Sự thất bại của Mỹ ở Việt-nam có một ảnh hưởng và ý nghĩa sâu rộng: nó tạo nên một sự thay đổi mới trong vấn đề so sánh lực lượng trên thế giới, đây đế quốc Mỹ sa vào miệng hổ của một cuộc khủng hoảng mới, một thời kỳ nghiêm trọng đối với Mỹ kể từ chiến tranh thế giới thứ hai, đồng thời nó đưa phong trào cách mạng thế giới vào một thời kỳ phát triển mới. Chính vì vậy mà sau khi Hiệp định chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt-nam được ký kết, tờ Thế giới công nhân, ngày 1-2-1973 xuất bản ở Tây-ban-nha đã lên tiếng ca ngợi chiến thắng của Việt-nam và tác động của nó đối với đời sống quốc tế:

« Sự giúp đỡ khổng lồ mà nhân dân Việt-nam bằng cuộc chiến tranh vĩ đại của mình đã đóng góp cho tất cả các dân tộc thế giới, cho sự nghiệp chống đế quốc, cho cuộc chiến tranh giải phóng loài người khỏi áp bức và bóc lột ngày nay hiện lên thật rõ ràng. Việt-nam đã và đang là bài học mẫu mực là nguồn động viên mỗi người cách mạng ».

Sự thất bại của Mỹ ở Việt-nam đã làm đảo lộn và làm suy yếu chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ. Sau chiến tranh Việt-nam,

việc tiếp tục thực hiện mưu đồ làm tên سه đẫm quốc tế trở nên khó khăn cho đế quốc Mỹ. Do thất bại ở Việt-nam, đế quốc Mỹ buộc phải xét lại chiến lược toàn cầu, xét lại và cân nhắc kỹ lưỡng mỗi khi can thiệp và vờ trang xâm lược các dân tộc khác.

Bài học cơ bản về sự thất bại của Mỹ ở Việt-nam là mọi cố gắng, mọi sức mạnh của Mỹ đã không thể buộc nhân dân Việt-nam nổi riêng, những sự kiện thế giới ngày nay nói chung đi theo ý muốn của Mỹ; Mỹ cần phải từ bỏ những cuộc chiến tranh phi nghĩa, xâm lược các dân tộc khác. Đại tướng Mỹ, M. Tay-lo đã viết hồi ký dài: « Thanh gươm và lưỡi cày » (1972); trong đó y đã rút ra những bài học chưa cay về sự thất bại của quân Mỹ ở Việt-nam. Y viết: « Bài học quan trọng nhất rút từ Việt-nam là chi phí quá cao cho việc thực hiện một cam kết ở nước ngoài... »

Cái giá đắt khác nữa mà chúng ta phải trả cho cuộc chiến tranh này là sự chia rẽ nội bộ nước Mỹ là việc để lộ những nhược điểm nội bộ của chúng ta...

Ở nước ngoài, lại thêm một cái giá nữa phải trả là lòng tin của các đồng minh của chúng ta đối với nước Mỹ sẽ bị giảm sút. Do đó hiệu lực ngăn đe chiến tranh của lực lượng vũ trang Mỹ cũng giảm sút và các đồng minh của chúng ta cũng hoài nghi thấy rằng Mỹ chẳng còn là chỗ dựa vững chắc của họ trong các cuộc khủng hoảng lớn hơn nữa.

Bài học thứ ba rút ra được từ Việt-nam... không nên làm chúng ta ngạc nhiên vì cốt tủy của chính quyền nước Mỹ là sử dụng sức mạnh quốc gia không có hiệu quả !...»

Cuối năm 1972, Tay-lo lại tiếp tục rút ra những bài học thất bại ở Việt-nam trong khi trả lời phỏng vấn của tạp chí Tin Mỹ và thế giới. Tay-lo nhấn mạnh rằng: « Tôi mong rằng những nhà lãnh đạo của chúng ta (Mỹ) trong tương lai sẽ phải nhận thức rằng họ phải tiến rất, rất chậm trước khi đề cho mình bị cam kết vào bất cứ một tiến trình hành động nào có thể đòi hỏi phải sử dụng lực lượng quân sự... Nếu tôi là cố vấn của tổng thống và khi thấy nên và cần phải sử dụng sức mạnh quân sự hạn chế để thực hiện một mục tiêu quốc gia, tôi sẽ nói với tổng thống: hãy dừng lại đã, hãy nghe ngóng và phải thật chắc chắn... ».

Cựu đại tá lục quân Mỹ, Hắc-uốt viết trên tạp chí *Quán sự Mỹ*, số tháng 2-1972: « Bài học quan trọng bậc nhất mà chúng ta (Mỹ) đã rút ra được từ cuộc chiến tranh Việt-nam là một quân đội mạnh nhất thế giới được trang bị hiện đại tinh vi nhất thế giới đã

không thắng nổi một quân đội du kích chỉ được trang bị nhẹ và bị thiếu thốn nhiều về hậu cần».

Bôn-uy-n, nhà binh luận quân sự Mỹ đã rút ra những bài học đáng cay về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam: « Bài học cơ bản mà chúng ta đã rút ra được từ cuộc chiến tranh Việt-nam là không đáng tiến hành một cuộc chiến tranh quan trọng nào nếu kết quả không đưa đến một mức độ ổn định hơn... »

« Bài học thứ hai là cái giá phải trả để đạt đến những mục tiêu mong muốn phải được cân nhắc hết sức kỹ lưỡng trước khi dính líu vào, nhằm định rõ xem gì phải trả có tương xứng với mục tiêu đó không... »

Bôn-uy-n nhấn mạnh nếu Mỹ: « can thiệp vào bất cứ chỗ nào và bất cứ lúc nào chắc chắn sẽ chỉ dẫn đến thất bại thảm hại » (21).

Đa-vít Lan-đao, nhà lý luận Mỹ, tháng 4-1972, đã trình bày tại trường đại học Ha-vóc một công trình nghiên cứu về Kit-xinh-giơ. Sau khi phê phán sự sa lầy của Mỹ cũng như toàn bộ chính sách của Mỹ trong cuộc chiến tranh tàn bạo và đại diệt chủng lại một dân tộc dũng cảm và không khoan nhượng, tác giả rút ra một bài học tổng quát sau đây:

« Bài học bao trùm ở Việt-nam là Mỹ phải thay đổi những tham vọng toàn cầu của mình, phải thừa nhận rằng Mỹ không thể nào làm được như ý muốn của mình trong mọi lúc, ở mọi nơi trên thế giới » (22).

Báo chí Mỹ cũng rút ra những bài học khá sâu sắc cho nước Mỹ từ cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Báo *Diễn đàn thông tin quốc tế*, ngày 25-1-1973 viết: « Việt-nam thay đổi cách tự xét bản thân và xét thế giới của nước Mỹ, giảm sự sẵn sàng của Mỹ dính líu vào những cuộc chiến tranh xa xôi trên lục địa vì những lý do mơ hồ... » Báo Mỹ *Thời báo*, ngày 5-2-1973 cho biết lời lẽ của Kit-xinh-giơ trong cuộc họp báo đầu năm 1973 là sự thừa nhận thực tế sau đây:

« Trong tương lai Mỹ phải có thái độ dè dặt hơn đối với những qui trình phức tạp của lịch sử, đừng có tìm cách nhào nặn lại lịch sử theo hình ảnh của mình ».

Rõ ràng cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã làm cho quân đội Mỹ thất bại và suy yếu. Đó là thất bại nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Sự thất bại và suy yếu đó đã khiến cho đế quốc Mỹ ngày càng vấp phải những khó khăn bế tắc trong việc tìm kiếm chiến lược mới và đế quốc Mỹ không thể không rút ra những bài học thất bại từ cuộc chiến tranh Việt-nam.

TUY bị thất bại và suy yếu, nhưng do bản chất của nó, đế quốc Mỹ chưa chịu từ bỏ dã tâm xâm lược và nô dịch các dân tộc khác. Ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ không phải đã chấm dứt mưu đồ đen tối về chủ nghĩa thực dân mới của chúng ở đây. Hiện nay đế quốc Mỹ vẫn là trở lực lớn cho việc thực hiện một nền hòa bình lâu dài ở miền Nam Việt-nam. Từ khi ký kết Hiệp định Pa-ri về Việt-nam đế quốc Mỹ vẫn liên tiếp vi phạm và phá hoại Hiệp định đó một cách nghiêm trọng và có hệ thống. Chúng đã để lại nhiều nhân viên quân sự trá hình làm nhân viên dân sự, chuyên chở vũ khí trái phép cho chính quyền Sài-gòn, tăng cường các hoạt động trinh sát và đặc biệt nghiêm trọng là đã có lần đưa máy bay Mỹ đánh phá rất dã man một số nơi trong vùng giải phóng.

Được Mỹ dung túng, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ngang nhiên vi phạm và phá hoại Hiệp định Pa-ri về Việt-nam. Quân đội Sài-gòn tiếp tục lấn chiếm, phá hoại, quấy rối, thả bom bắn phá tung biệt kích vào các vùng do Mặt trận dân tộc giải phóng kiểm soát.

Những hoạt động kẻ trên chừng tỏ đế quốc Mỹ tuy bị đánh đau ở Việt-nam nhưng chúng chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta. Những mưu đồ đen tối, những tham vọng điên cuồng và mù quáng của đế quốc Mỹ đi ngược lại xu thế phát triển của thời đại cách mạng tất yếu sẽ bị phá sản và thất bại thảm hại.

Tháng 8-1973

Chú thích

(1) Lê-nin — « Diễn văn tại hội nghị đại biểu của công nhân và hồng quân khu Rô-gô-giơ Xi-môn ». *Luận văn quân sự*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1964.

(2) Nhận xét của Mác Các-ty, thượng nghị sĩ Mỹ. Tin UPI ngày 3-12-1967.

(3) Ngày 8-7-1969 một bộ phận đầu tiên của

quân viện chính Mỹ rút khỏi Việt-nam, gồm 814 tên.

(4) Tạp chí Mỹ *Tin trong tuần*, ngày 7-12-1970.

(5) AFP ngày 22-10-1970.

(6) Tay-lo trả lời phỏng vấn của Tạp chí *Tin Mỹ và thế giới*, cuối năm 1972.

(7) «Tay-lo tự thú», báo *Quân đội nhân dân* (Hà-nội), số ngày 22-8-1973.

(8) Tính vào tháng 4-1969.

(9) Theo báo *Nhân dân* (Hà-nội) ngày 15-2-1973 số lính Mỹ và chư hầu bị diệt từ 1961 đến cuối 1972 là 905.457 tên (trong «chiến tranh đặc biệt» có 3.257 tên bị diệt, trong thời kỳ «chiến tranh cục bộ» là 537.200 tên. và trong thời kỳ «Việt-nam hóa chiến tranh» là 365.000 tên bị diệt).

(10) H. Bôn-uyn — *Chiến lược cho ngày mai* — nhà xuất bản Hác-pơ và Râu, Niu-yoóc, 1970.

(11) Tin Roi-to ngày 18-5-1970.

(12) Báo cáo trước Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ tháng 3-1972.

(13) Ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh xâm lược Đông-dương, Pháp chỉ có ở đây 400 máy bay cánh quạt lạc hậu. Trong chiến

tranh Triều-tiên Mỹ sử dụng 1.500 máy bay, trừ một số là F84, F86 còn đều là máy bay cánh quạt.

(14) L. Giôn-xơn — *Lợi thế*, nhà xuất bản Uây đôn-fen và Ni-côn-sơn, Luân-đôn, 1972. Việt-nam thông tấn xã (Hà-nội) dịch và in-rô-nê-ô, 1972.

(15) Biên bản của Ủy ban quân lực hạ nghị viện Mỹ, ngày 2-3-1972.

(16) Tập san *Các lực lượng vũ trang Mỹ*, số tháng 8-1972.

(17) H. Bôn-uyn — *Chiến lược cho ngày mai* — sách đã dẫn.

(18) Tạp chí Mỹ *Tin Mỹ và thế giới*, tháng 3-1972.

(19) Biên bản quốc hội Mỹ, 1972.

(20) Tin AP, 22-6-1971.

(21) *Chiến lược cho ngày mai* — Sách đã dẫn.

(22) David Landau — *Mạnh hơn gươm giáo — một hình ảnh trí thức về con người H. Kissinger*, nhà xuất bản Houghton Mifflin C. o. Mỹ — 1972. Việt-nam thông tấn xã (Hà-nội), dịch và in rô-nê-ô, năm 1972, tr. 130.

MÁY Ý KIẾN VỀ

NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRƯỚC KHI ĐẢNG RA ĐỜI (1930)

(Tiếp theo kỳ trước)

NGÔ VĂN HÒA

III. — MỐI QUAN HỆ CÔNG NÔNG TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC PHÁP

NGUỜI nông dân Việt-nam có một truyền thống yêu nước, yêu mảnh đất của tổ tiên để lại, căm thù bọn thực dân xâm lược. Họ sẵn có truyền thống đấu tranh quyết cường cho độc lập, tự do và dân chủ từ ngàn đời. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta thì nông dân là lực lượng chính của các phong trào kháng Pháp nổ ra ở khắp nơi trong nước. Và cũng chính vì gặp phải sức kháng cự vô cùng mãnh liệt và bền bỉ của nhân dân ta, trước hết là nông dân, nên thực dân Pháp đã phải mất hàng mấy chục năm mới thiết lập được ách thống trị của chúng trên đất nước ta. Tuy vậy nhân dân ta vẫn không ngừng nổi lên đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến tay sai đầu hàng. Nhưng các phong trào yêu nước này đã không đi đến thắng lợi vì những người lãnh đạo các phong trào này chưa nhận thức được một cách chính xác rằng sự nghiệp giải phóng dân tộc phải dựa vào ai và phải giải quyết những vấn đề cơ bản gì thì cách mạng Việt-nam mới tiến lên giành được thắng lợi. Điều này không thể có được đối với những sĩ phu phong kiến yêu nước hay những nhà cách mạng đứng trên lập trường tư sản.

Ở đầu thế kỷ XX này, ngay trong quan điểm tiến bộ của các sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ như Phan Bội Châu cũng không nhìn thấy giai cấp công nhân, còn nông dân thì tuy cụ

Phan có kêu gọi tham gia cứu nước, nhưng cụ Phan vẫn xếp vào những hạng cuối cùng trong bậc thang xã hội có thể làm được việc này và cụ vẫn không hề đã động một chút nào tới yêu cầu ruộng đất của họ.

Sau này đến khi Việt-nam Quốc dân đảng được thành lập, chúng ta thấy mục tiêu hoạt động chủ yếu của Việt-nam Quốc dân đảng là nhằm vào giới học sinh, công chức, thân hào, phú nông, địa chủ và quân nhân, còn công nông thì Việt-nam Quốc dân đảng cũng ít chú ý tới. Theo quan điểm tổ chức của Việt-nam Quốc dân đảng thì công nhân và nông dân không được kết nạp làm đảng viên và họ chỉ được kết nạp làm đoàn viên trong các đoàn mà thôi. Các đoàn là những tổ chức chân rết, cấp dưới của đảng. Điều này bộc lộ rõ tính giai cấp của Việt-nam Quốc dân đảng, và Việt-nam Quốc dân đảng đánh giá thấp vai trò của công nông trong cách mạng giải phóng dân tộc. Điều lệ đã sửa đổi của Việt-nam Quốc dân đảng năm 1929 quy định như sau về các đoàn: "Ngoài công tác của đảng, chi bộ có nhiệm vụ lập các đoàn, mục đích là để hướng dẫn quần chúng trở thành người hoàn toàn cách mạng, khi cần thiết sẽ tổ chức họ thành các đội chiến đấu."

... Mỗi chi bộ phải chỉ định lấy một hay nhiều đảng viên chịu trách nhiệm lập các đoàn. Đảng viên đó phải đào tạo những người tham gia vào đoàn theo những nguyên tắc

cách mạng, giáo dục họ ghi nhớ sự tôn trọng nguyên tắc cách mạng, tinh thần can đảm, hy sinh, trọng danh dự và lòng quả cảm, và sau cùng làm thế nào để có đủ điều kiện trở thành những chiến sĩ cách mạng» (1).

Với chủ trương trên, tổ chức Việt-nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học có tìm cách gây cơ sở bắt rễ vào hàng ngũ cai, kỹ hoặc công nhân kỹ thuật để đưa vào tổ chức của họ. Địa bàn này vô cùng nhỏ hẹp và chỉ bao gồm một, hai nhà máy như xi-măng Hải-phòng, nhà máy xe lửa Gia-Lâm mà thôi, còn những nơi khác thì tuyệt nhiên không thấy bóng dáng nào của Việt-nam Quốc dân đảng. Số người theo Việt-nam Quốc dân đảng cũng vô cùng ít ỏi và chúng ta có thể đếm được trên đầu ngón tay. Thực ra Việt-nam Quốc dân đảng cũng không hề có chủ trương vận động công nhân hay giải quyết những yêu sách của công nhân, do đó chúng ta có thể nói rằng có gì nhân không phải là đối trọng phát triển của Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Quốc dân đảng không có ảnh hưởng gì trong công nhân.

Với chủ trương dùng khủng bố cá nhân để đạt mục đích đề ra, và lại không có cơ sở trong quần đại quần chúng công nông, nên vì vậy Việt-nam Quốc dân đảng đã mang sẵn cái mầm thất bại ngay trước khi khởi nghĩa Yên-bái bùng nổ. Khởi nghĩa Yên-bái bùng nổ thất bại là cái lý đương nhiên và tất yếu mà ngay các đảng viên cao cấp của Việt-nam Quốc dân đảng cũng biết như vậy: «Người ta bảo «cần phải đứng trước ở chỗ không thua» thế nhưng mình thì «đứng trước ở chỗ thua» mất rồi! Thế nhưng liệu không đánh, liệu lại tổ chức lại rồi, rồi sẽ đánh có được không? Không thể được! Cuộc đời là một canh bạc. Những canh bạc để, người ta có thể thua hết vốn! Gặp thời thế không chiều mình, Đảng có thể tiêu mòn hết lực lượng... Rồi người sẽ bị bắt dần! Dữ kỳ đây anh em vào cái chết lạnh lùng, mòn mỏi ở các nơi buồng ngục nhà giam, thà rằng xô anh em vào cái chết oanh liệt, rùng rợn này ở nơi chiến địa! Chết đi! Để thế giới biết đến cái tinh thần dân tộc này còn sống! Chết đi! Để lại cái gương hy sinh, phấn đấu cho người nối bước! Không thành công thì thành nhân! Đó là cái ý nghĩa chưa cay nhưng quả quyết của các nhà lãnh đạo hồi bấy giờ» (2).

Như vậy là cho đến ngày thành lập Đảng, khối công nông đông đảo nhìn xung quanh thì ngoài mình ra, không còn ai là người có thể cứu vớt được mình, là người đưa đường chỉ lối, làm khuôn vàng thước ngọc, giúp

mình giải phóng. Hơn thế nữa, khối công nông cũng còn chưa bao giờ chịu ảnh hưởng về tư tưởng hay tổ chức của bất cứ một đảng phái tiêu tư sản hay tư sản nào cả. Đây là một đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam so với giai cấp công nhân châu Âu và ngay cả so với giai cấp công nhân ở nhiều nước châu Á.

So với Ấn-độ, Trung-quốc và In-đô-nê-xi-a thì phong trào công nhân Việt-nam cũng có một số nét khác.

Ngay từ năm 1885, ở Trung-quốc đã nổ ra cuộc bãi công ở Bắc-kinh của công nhân ngành đóng giày và làm ngọc thạch để phản đối âm mưu của chủ định hạ lương công nhân. Từ năm 1895 đến hết năm 1918, Trung-quốc đã có tới 152 cuộc bãi công lớn nhỏ, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, và trong số 72 cuộc bãi công biết được từ năm 1895 đến 1913 có 9 cuộc đạt kết quả nhất định, 33 cuộc thất bại hay hầu như thất bại và 25 cuộc không biết rõ kết quả (3).

Điều 6 của bản hiến pháp tạm thời tháng 3 năm 1912, ra đời sau Cách mạng Tân Hợi cũng có quy định cho giai cấp công nhân Trung-quốc có quyền tự do lập hội, do đó một số tổ chức công nhân và bán công nhân đã ra đời. Một số tổ chức chính trị của giai cấp tiêu tư sản, tư sản ra đời lúc đó cũng đề ra mục tiêu hoạt động và tuyên truyền trong giới công nhân Trung-quốc, chẳng hạn như Đảng tự do, Hội thúc đẩy chủ nghĩa công đảng, Đảng xã hội, Đảng vô chính phủ..., tuy nhiên đây là những đảng phái nhỏ bé, ít có ảnh hưởng trong dân chúng. Sau này khi Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn nắm được chính quyền ở phía Nam Trung-quốc, thì Tôn Trung Sơn đã tỏ ra có thiện cảm với phong trào công nhân, tháng 1-1921, Tôn cho lập văn phòng lao động để theo dõi và phụ trách vấn đề công nhân. Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn cũng đã đi đến chỗ gài một số người của mình vào giữ những cương vị lãnh đạo trong một vài tổ chức công đoàn lúc ấy, như Chen Bing Sheng làm chủ tịch công đoàn thủy thủ Trung-quốc v.v... Lúc bấy giờ Quốc dân đảng còn định mưu toan thành lập ra các tổ chức công đoàn theo khuynh hướng của chủ nghĩa tam dân. Nhưng ngay sau khi Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời, 1921, thì Đảng đã hoạt động và có uy tín lớn trong phong trào công nhân và tuyệt đại đa số các công đoàn là chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên Đảng Cộng sản cũng đã phải mất mấy năm để đánh bại hoàn toàn ảnh hưởng của bọn vô chính phủ, giai cấp tư sản dân tộc

cũng như bọn tư bản lũng đoạn. Cuộc đấu tranh này chỉ diễn ra ngắn ngủi và sau đó Đảng Cộng sản đã hoàn toàn nắm được phong trào công nhân và một cao trào bãi công của công nhân đã nổ ra ở Hoa-bắc và Hoa nam. Năm 1921 đã nổ ra 49 vụ đình công có trên 10 vạn thợ thuyền tham gia, đa số đều do những người cộng sản lãnh đạo. Từ tháng 1-1922 đến tháng 2-1923 đã nổ ra 100 vụ đình công với 30 vạn công nhân tham gia. Phong trào đình công của thợ thuyền càng phát triển thì ảnh hưởng của các tổ chức công đoàn và số lượng hội viên cũng càng tăng. Ngày 1-5-1922, đại hội đại biểu của các tổ chức công đoàn trong toàn quốc đã họp ở Quảng-châu, thành lập ra Tổng công đoàn Trung-quốc, thông qua những khẩu hiệu phản đế và phản phong do Đảng Cộng sản đề ra. Vào những năm 20 của thế kỷ này, đất nước Trung-quốc đã bị chia cắt thành nhiều vùng do bọn quân phiệt nắm giữ, bọn chúng tranh giành ảnh hưởng và đánh lẫn nhau liên miên. Do hoàn cảnh đặc thù này của Trung-quốc, cũng như do tương quan lực lượng giữa phe cách mạng và phản cách mạng, nên những người cộng sản đã có thời kỳ và ở vào địa phương có điều kiện để công khai tổ chức giai cấp vô sản, như công đoàn, Ủy ban đình công v.v... Các công đoàn ở Trung-quốc đã trở thành một liên đoàn rộng lớn bao trùm khắp nước và có gần đến ba triệu đoàn viên. Như vậy là cho đến trước cuộc Bắc phạt năm 1927, giai cấp công nhân Trung-quốc đã có điều kiện vận dụng nhiều phương pháp chiến đấu, các hình thức tổ chức hợp pháp và bất hợp pháp, bí mật và công khai, đổ máu và không đổ máu (4). Tuy nhiên là sau cuộc chính biến phản cách mạng năm 1927 của Tưởng Giới Thạch thì tình hình Trung-quốc có khác trước. Giai cấp công nhân bị thẳng tay đàn áp và các tổ chức công đoàn ở các thành phố đều phải rút vào bí mật, trừ ở những vùng giải phóng và khu căn cứ do Đảng Cộng sản kiểm soát.

Phong trào công nhân Ấn-độ đã bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XIX. Ngay từ năm 1877 cuộc bãi công vì vấn đề lương bổng đã nổ ra ở vùng Na-puya, và từ 1882 đến 1890 đã có 25 cuộc bãi công ở vùng Bom-bay và Ma-đơ-rát. Năm 1908 Lê-nin đã chào đón cuộc bãi công chính trị của công nhân ngành dệt ở Bom-bay, và Người đã thấy đây là điềm báo trước sự chấm dứt của chế độ cai trị của đế quốc Anh ở Ấn-độ. Trong những năm 1917—1918, thợ thuyền Ấn-độ đã tổ chức những cuộc đình công to lớn, trong đó lần đầu tiên ở Ấn-độ,

người ta thấy xuất hiện những lá cờ đỏ tung bay trên các đường phố lớn.

Tuy nhiên lúc đó cũng như về sau, vai trò lãnh đạo chưa phải thuộc về giai cấp công nhân mà chính là vẫn thuộc về giai cấp tư sản dân tộc trong Đảng Quốc đại, được thành lập từ năm 1885. Xu hướng chính trị tuy có khác nhau đôi chút, nhưng những lãnh tụ của giai cấp tư sản dân tộc lúc này nói chung đều theo chủ nghĩa cải lương, và điều đáng chú ý là họ lại là những người lãnh đạo các tổ chức công đoàn mới ra đời ở Ấn-độ trong những năm 1918—1919. Những khẩu hiệu của họ lúc bấy giờ là «đả đảo đế quốc thực dân Anh», «tranh thủ độc lập dân tộc» được quảng đại quần chúng nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt.

Tổ chức công đoàn đầu tiên của Ấn-độ ra đời năm 1918 ở thành phố Ma-đơ-rát do Oa-di-a, một lãnh tụ quốc gia cải lương, sáng lập nên. Sau đó là công đoàn ngành dệt do Găng-đi và một số người cộng sự với ông tổ chức tại thành phố An-mê-đa-bát. Đến năm 1920 thì Tổng công đoàn toàn quốc Ấn-độ ra đời, quyền lãnh đạo vẫn nằm trong tay các lãnh tụ Đảng Quốc đại. Điều này quả không có lợi cho sự phát triển của phong trào thợ thuyền mà chứng cứ là sự thất bại của hai cuộc đình công của công nhân xưởng dệt ở An-mê-đa-bát và Ma-đơ-rát đòi tăng lương và giảm giờ làm vì sự thỏa hiệp của các lãnh tụ cải lương trong công đoàn. Nhưng dù sao sự ra đời của Tổng công đoàn Ấn-độ cũng đã có một tác dụng tốt là tạo cơ sở cho việc thắt chặt tình đoàn kết và tinh thần hữu ái giai cấp trong quần chúng công nhân Ấn-độ (5). Đến năm 1924, các nhóm cộng sản bí mật ở Ấn-độ mới tìm cách đưa người vào ban chấp hành Tổng công đoàn, và đã tích cực tham gia vào các cuộc đình công trong thời kỳ đó. Do đó giai cấp công nhân được giác ngộ cách mạng đã ngày càng thoát khỏi dần ảnh hưởng của các phần tử cải lương trong phong trào công đoàn. Tuy nhiên sự hoạt động của nhiều chính khách thuộc Công đảng Anh và của nhiều phần tử tư sản Ấn-độ cũng đã gây nhiều trở ngại cho sự phát triển của phong trào cộng sản ở Ấn-độ từ năm 1924 đến 1928. Và mãi cho đến cuối năm 1933, mới có ban chấp hành trung ương tạm thời của Đảng Cộng sản được bầu ra có nhiệm vụ thống nhất các nhóm cộng sản trong nước và chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng. Nhưng trước mắt những người cộng sản vẫn còn nhiều khó khăn. Quần chúng công nhân còn chịu ảnh hưởng của các công đoàn cải lương. Sự yếu ớt

trong nội bộ phong trào công nhân và sự khủng bố của đế quốc Anh là hai nguyên nhân khiến cho Đảng Cộng sản Ấn-độ chỉ có thể họp đại hội lần thứ nhất mãi vào năm 1943, nghĩa là 10 năm sau ngày thành lập Đảng.

Phong trào công đoàn In-đô-nê-xi-a cũng đã bắt đầu sớm hơn Việt-nam ta. Ngay từ đầu thế kỷ XX, giai cấp công nhân In-đô-nê-xi-a đã có tổ chức công nhân của mình. Năm 1905, công đoàn đường sắt Quốc gia lấy tên là S.S Bond (S.S Bond) đã được thành lập. Năm 1908, công đoàn đường sắt và tàu điện V.S.T.P., một tổ chức công đoàn có tính chiến đấu, đã ra đời. Tuy vậy ý thức giác ngộ tiền tiến của giai cấp công nhân In-đô-nê-xi-a đã đòi hỏi phải có một tổ chức không phải chỉ biết đấu tranh nghiệp đoàn đơn thuần. Tháng 5 năm 1914, tại Xơ-mơ-rang thành lập nhóm I.S.D.V., một tổ chức chính trị tập hợp những người trí thức cách mạng In-đô-nê-xi-a và Hà-lan nhằm mục đích truyền bá chủ nghĩa Mác trong công nhân và nhân dân In-đô-nê-xi-a. Chính nhóm I.S.D.V. sau này đã trở thành Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a vào ngày 23-5-1920. Đồng thời cũng trong thời gian này, phong trào công nhân cũng tiến những bước quan trọng. Năm 1919 Liên hiệp công đoàn thống nhất In-đô-nê-xi-a ra đời và đại hội công đoàn toàn quốc họp vào tháng 8 năm 1920, có 27 công đoàn tham dự gồm 72.000 đoàn viên.

Tuy nhiên, trong những năm trước năm 1926, Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a đã mắc phải một sai lầm tả khuynh quan trọng trong sách lược đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc: không thành lập liên minh công nông. Ngay từ năm 1925, đồng chí Sta-lin đã phê phán sai lầm này của Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a.

Sau này khi tổng kết lịch sử Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a đề rút ra những bài học kinh nghiệm, đồng chí Ai-dich, lãnh tụ của Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a, đã phê phán sai lầm trên của ban lãnh đạo hồi đó như sau: « Kết quả là Đảng đã không biết được yêu cầu căn bản của nhân dân Nam-dương là tiêu diệt đế quốc và phong kiến và đạt được độc lập dân tộc, dân chủ và tự do. Hơn nữa, ban lãnh đạo không biết rằng để đạt yêu cầu căn bản đó, cần lập một mặt trận rộng rãi đoàn kết các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị và tư sản dân tộc trên cơ sở liên minh công nông và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Do không hiểu thấu những điều trên nên trong ban lãnh đạo Đảng lúc bấy giờ đã nảy ra những tư tưởng sai lầm cho rằng « không thể tin nông dân trong bất cứ việc gì », rằng

« các tầng lớp trung gian và trí thức đã trở thành công cụ của bọn tư bản » rằng « Đảng Cộng sản Nam-dương phải chống tất cả mọi thứ chủ nghĩa tư bản », rằng khẩu hiệu của Đảng là « xây dựng ngay chủ nghĩa xã hội » « thành lập nước Nam-dương xô viết » « chuyên chính vô sản » v.v... (6)

Qua việc trình bày bên trên, chúng ta thấy rằng không phải chỉ có ở châu Âu, mà ngay cả ở nhiều nước châu Á như Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Trung-quốc, phong trào công đoàn đã xuất hiện trước khi Đảng Cộng sản ra đời, và ở từng thời kỳ giai cấp công nhân các nước này đều đã có điều kiện tổ chức công khai và hợp pháp các tổ chức công đoàn của mình và cũng có thời gian phong trào công nhân có chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Qua việc trình bày ở trên, chúng ta thấy rõ thêm một đặc điểm nữa của giai cấp công nhân Việt-nam so với giai cấp công nhân châu Âu và nhiều nước ở châu Á, đó là trong suốt quá trình lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam đã chưa và không bao giờ chịu ảnh hưởng về tư tưởng và tổ chức của bất cứ một đảng phái tiểu tư sản hay tư sản nào cả. Phong trào công nhân Việt-nam đã nở ra từ khi mới thành hình giai cấp, nhưng từ đó cho đến suốt sau này, phong trào đấu tranh của công nhân Việt-nam đã phải tiến hành trong những điều kiện bí mật và khủng bố gắt gao của thực dân Pháp. Bọn thực dân Pháp không bao giờ cho phép các tổ chức công đoàn được thành lập và hoạt động, dù rằng đây chỉ là những công đoàn vàng, và ngay cả đến giai cấp tiểu tư sản và tư sản Việt-nam cũng chưa bao giờ có ý định thành lập các công đoàn trong phong trào công nhân Việt-nam. Các tổ chức công hội bí mật của Việt-nam chỉ ra đời sau khi đã có những tổ chức cộng sản đầu tiên, điều này có nghĩa là trong phong trào công nhân nước ta không có điều kiện cho chủ nghĩa cải lương nảy nở và phát triển như một số nước khác, và cũng do đó Đảng Cộng sản sau này không phải tiến hành một cuộc đấu tranh gay go để quét sạch những trào lưu tư tưởng tư sản và phi vô sản trong phong trào công nhân. Ở nước ta ngay trước khi thành lập Đảng, mối tình chiến đấu anh em công nông cũng đã được thiết lập và xây dựng nên và cũng chưa bao giờ xảy ra sự xung đột và mâu thuẫn về tư tưởng và quyền lợi giữa hai giai cấp này. Khi giai cấp công nhân Việt-nam giác ngộ và bắt đầu thành lập các tổ chức của mình thì cũng là lúc mà chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã xâm nhập và truyền bá vào nước ta, do đó ở Việt-nam ta có điều kiện thuận lợi để cho

giai cấp công nhân trực tiếp tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin mà không hề biết đến một thứ tư tưởng cải lương nào khác. Đó là những tiền đề vô cùng thuận lợi để sau này trong suốt quá trình lịch sử cách mạng, giai cấp công nhân Việt-nam đã đi theo Đảng tiên phong của mình và nhanh chóng thành lập liên minh công nông và Đảng cũng có những điều kiện thuận lợi để nắm bá quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta ngay từ khi mới ra đời.

Do hoàn cảnh của nước ta, tình trạng vô sản hóa rất lớn, hơn thế nữa giai cấp công nhân còn có một mối quan hệ khăng khít với nông dân, nhưng nói như vậy không có nghĩa là ở nước ta không có giai cấp công nhân hay chẳng sớm thì muộn thì người công nhân cũng trở về đồng ruộng để thành người nông dân như Buttinger hay một số tác giả Mỹ, Pháp gần đây đã chủ trương. Đây là một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn hòng phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Việc giai cấp công nhân Việt-nam tồn tại và phát triển trong lịch sử cận đại Việt-nam, đây là một sự thực lịch sử, mà chúng ta không cần phải chứng minh dài dòng và ngay cả những người nghiên cứu thực dân cách đây hàng mấy chục năm cũng đã thừa nhận như vậy. Goudal trong một quyển sách chuyên nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam cũng đã viết như sau: « Người ta cần phải nhấn mạnh ở đây sự khác biệt sâu sắc giữa giai cấp vô sản An-nam và những người vô sản phương Tây. Những người vô sản phương Tây có một tính chất liên tục và ổn định rõ nét, còn giai cấp lao động Đông-dương thì lại đặc biệt không ổn định và cơ động. Nhân công làm trong các xưởng máy cũng không có tính ổn định cao hơn. Tất cả những người lao động đều trở về làng quê của mình, ít nhất mỗi năm một lần vào dịp Tết, nên không hiếm xảy ra tình trạng các mỏ phải mộ lại hoàn toàn nhân công sau dịp Tết vì những công nhân về nghỉ không trở lại vị trí của mình. Mặc dù có những đặc điểm trên đây làm cho những người vô sản An-nam khác biệt sâu sắc với những người vô sản phương Tây, nhưng rõ ràng có sự tồn tại không thể chối cãi được của giai cấp vô sản An-nam (chúng tôi nhấn mạnh - N. V. H) » (7).

Hơn thế nữa, một vài nhà nghiên cứu thực dân cũng còn thừa nhận giai cấp công nhân Việt-nam ra đời trước cả giai cấp tư sản Việt-nam. Dumarest có viết: « Sự tiến hóa của xã hội An-nam đã dẫn đến một sự phân hóa kinh-

tế rất rõ nét, đối nghịch lại giai cấp vô sản, cả trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực phân phối, là một giai cấp tư sản; và sự kiện này đáng chú ý vì điều này tỏ rằng những khái niệm giai cấp và chủng tộc hòa làm một ở buổi đầu của bất cứ quá trình thực dân nào, lúc đó chỉ có những người Âu châu là đại diện cho giai cấp tư bản còn giai cấp người lao động ăn lương chỉ gồm thuần túy những người bản xứ thì nay điều này đã dẫn đến một sự khác biệt giữa khái niệm giai cấp và khái niệm chủng tộc khi một giai cấp tư sản thuần túy bản xứ cũng xuất hiện » (8). Ngay nhà cầm quyền thực dân lúc bấy giờ cũng thừa nhận giai cấp công nhân Việt-nam cũng đã có ý thức đấu tranh và ý thức giai cấp khác với các giai cấp khác trong xã hội, chúng cho đây là một quá trình tất nhiên và không thể ngăn chặn nổi: « Tuy nhiên nhân công thường xuyên, nghĩa là nhân công làm việc một cách thường trực ở trong những kỹ nghệ cơ giới, và đặc biệt những công nhân chuyên nghiệp (thợ điện, thợ hàn, thợ tiện v.v...) bắt đầu có những khát vọng chung và có thói quen có những yêu sách tập thể *Tiến trình này là nằm trong trật tự tự nhiên của sự vật và nó đi song song với sự phát triển kỹ nghệ của xứ sở* » (9) (chúng tôi nhấn mạnh - N. V. H).

Tuy xuất thân từ nông dân nhưng khi đã là công nhân thì giai cấp công nhân Việt-nam cũng đã mang trong mình những đức tính ưu việt của giai cấp như bất cứ một giai cấp công nhân nào khác ở những nước kỹ nghệ tiên tiến. Tuy giai cấp công nhân Việt-nam không chiếm một tỷ lệ đông đảo trong dân số như nông dân, nhưng về cơ bản giai cấp công nhân khác với giai cấp nông dân ở chỗ giai cấp công nhân đại biểu cho một phương thức sản xuất mới. Lao động của họ khiến họ phải đoàn kết với nhau dưới những hình thức kinh tế tiên tiến nhất, điều này đã giúp cho họ có một nhận thức sâu sắc về tính tổ chức và kỷ luật. Ngoài ra, vì giai cấp công nhân Việt-nam bị bóc lột thậm tệ bằng ba hình thức, đế quốc chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa và phong kiến, nên họ đã trở nên kiên quyết và triệt để hơn trong cuộc đấu tranh cách mạng so với các giai cấp khác. Có công nhân là có phong trào đấu tranh của công nhân. Những phong trào đấu tranh của công nhân Việt-nam đã nổ ra ngay từ đầu thế kỷ XX này. Tuy giai cấp công nhân Việt-nam có một số nhược điểm, như số lượng nhỏ bé so với toàn bộ dân số, mới thành hình giai cấp, trình độ văn hóa thấp kém, nhưng nó vẫn là một động lực đẩy cách mạng Việt-nam tiến tới.

Ach áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc không những làm cho giai cấp công nhân thấy rõ cái họa mất nước, cái nạn xâm lăng do thực dân Pháp gây ra mà cả quyền lợi giai cấp mình bị chà đạp cũng là do một kẻ thù gây ra. Quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc hòa thành một khối, tạo ra trong tâm tình người công nhân một mối căm thù vô hạn đối với thực dân và bọn phong kiến cấu kết với chúng. Điều này giai cấp công nhân đã phải chịu đựng hàng ngày hàng giờ, bằng xương bằng thịt của bản thân mình. Người công nhân Việt-nam đã sớm giác ngộ quyền lợi dân tộc, điều này không hạn chế mà chỉ càng làm cho sự giác ngộ giai cấp càng thêm đậm đà, sâu sắc mà thôi. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết: « Công nhân nước ta lúc bấy giờ, khi giác ngộ cách mạng thấy ngay người chủ nhà máy là kẻ trực tiếp áp bức, bóc lột mình, đồng thời là kẻ áp bức, bóc lột dân tộc mình, cho nên tự nhiên gắn liền cuộc đấu tranh giai cấp với cuộc đấu tranh dân tộc, và vì lẽ đó sẽ trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng » (10).

Không phải do một sự tình cờ, cũng không phải do một ý muốn chủ quan nào mà lịch sử cách mạng Việt nam đã đặt lên vai giai cấp công nhân Việt-nam sứ mệnh lịch sử lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc của toàn dân ta. Chúng ta biết rằng vấn đề dân tộc và dân chủ bao giờ cũng mang một nội dung giai cấp sâu sắc. Giai cấp nào tiêu biểu nhất cho lợi ích dân tộc và dân chủ của quần chúng nhân dân thì giai cấp ấy và chỉ có giai cấp ấy mới lãnh đạo được nhân dân đứng đưa sự nghiệp cách mạng đến thắng lợi vẻ vang. Trong hoàn cảnh nước ta lúc bấy giờ thì chỉ có giai cấp công nhân mới có đầy đủ những đức tính tiêu biểu ấy. Đó là giai cấp tiêu biểu đầy đủ nhất cho lợi ích dân tộc và dân chủ, là giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong suốt quá trình lịch sử, và ngay cả trong thời kỳ cận đại, bất cứ ai phát cao ngọn cờ đại nghĩa tự do, dân chủ thì người nông dân đều đi theo, nhưng bản thân người nông dân do hạn chế giai cấp nên không lãnh đạo được các phong trào này. Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam đã không giải quyết được yêu cầu ruộng đất của nông dân nên cũng đã không đoàn kết được với giai cấp nông dân và không lãnh đạo được cách mạng dân tộc và dân chủ. Trái lại, giai cấp công nhân giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân, giương cao ngọn cờ dân tộc độc lập và

người cày có ruộng, cho nên tập hợp được quần chúng nông dân đông đảo, thực hiện được liên minh công nông và được giai cấp nông dân thừa nhận vai trò lãnh đạo của mình trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

Ngay trước khi thành lập Đảng, một cách tự phát, giai cấp công nhân đã thấy phải đoàn kết với nông dân, một lực lượng đông đảo nhất của dân tộc, thì mới mong đạt được thắng lợi trong các phong trào đấu tranh của mình. Nhu cầu này đã xuất hiện một cách tự nhiên do mối tình ruột thịt, máu mủ công nông hun đúc ra. Điều này có khả năng thực hiện vì bản thân người nông dân cũng có một nhu cầu như vậy. Đối với người nông dân thì nhu cầu này đã nảy nở ngay từ trong quá trình bọn tư bản thực dân chiếm ruộng đất của họ để xây dựng nhà máy.

Để xây dựng nhà máy, bọn thực dân Pháp đã dùng thế lực của bọn phong kiến tay sai để chiếm đoạt đất công của làng hay mua rẻ ruộng đất của nông dân. Ngay từ đầu, những hành động này đã vấp phải sự chống đối mãnh liệt của nông dân. Khi thực dân Pháp chiếm đất làng Yên-định để xây dựng nhà máy nước Hà-nội, dân làng đã đoàn kết chống thực dân, không cho chúng phá đền làng. Do đó ngôi đền làng Yên-định trong khu vực nhà máy nước, ở góc phố Cửa Bắc và đền Yên-phụ ngày nay, vẫn ngang nhiên tồn tại như một cái đinh đóng ngay vào mắt bọn thực dân Pháp, tổ cáo hành vi cướp đoạt ruộng đất của bọn chúng. Ngày rằm và mừng một hàng tháng, nhân dân xung quanh vẫn đến đèn hương lễ bái như thường, điều này tồn tại cho đến ngày toàn quốc kháng chiến (11).

Năm 1908, thực dân Pháp cướp đất trồng màu của làng Yên-dũng-thượng (Nghệ-an) để xây dựng nhà máy xe lửa Trường-thị. Khi biết chúng mua đất với giá ăn cướp, hào lý làm đơn kiện tri phủ Hưng-nguyên và tổng đốc Nghệ-an. Nhưng hào lý cứ kêu, mà nhà máy vẫn cứ xây dựng. Hào lý bất lực, đành không đấu tranh nữa. Dân làng uất ức, nhất quyết không cho chúng ăn cướp giữa ban ngày ban mặt như vậy. Dân làng tự động kéo ra đào, nhổ tất cả các cọc mà chúng vừa chôn, vứt đi nơi khác. Bọn chúng lại cấm, dân làng lại nhổ đi. Không ngăn được dân, tri phủ Hưng-nguyên bị quan trên khiển trách, nhân danh quan sở tại về diêm mục dân, hiểu dụ, hăm dọa. Dân không nghe. Tri phủ quát nạt, dân xông lên, tri phủ tìm đường tháo lui. Tình thế rất căng. Tổng đốc Nghệ-an vội vàng đưa một đội lính khố xanh đến, ngày

đêm canh gác cho dân phu làm. Dân làng đánh trống, đánh mõ để tụ tập nhau lại, mọi người giao ước với nhau nếu ai bị bắn chết trong cuộc đấu tranh thì dân làng sẽ mua hòm sơn chôn cất và lập đền thờ. Thế là dân làng gánh hòn sơn ra đầm đất bị chiếm đấu tranh. Một bà nông dân nghèo, người vầy đầy phân và nước tiểu, lăn xả vào bọn quân lính, vừa la vừa cầu xé. Dân làng cũng ủa lam theo. Thấy tình hình quá căng, công sứ Vinh phải thân hành đứng ra dàn xếp. Cuối cùng bọn chúng huộc phải bồi thường tiền đất cho dân làng theo giá địa phương và theo thời giá bấy giờ. Mặc dù dàn xếp xong, nhưng bọn chúng vẫn chưa an tâm, vì vậy suốt trong thời gian xây dựng, chúng vẫn để lại một đội lính khố xanh để ngày đêm canh gác. Nhà máy hoàn thành được hai năm, chúng mới rút đội quân này về (12).

Ngay từ khi có tầng lớp công nhân đầu tiên, ngoài những phong trào riêng biệt của công nhân như bỏ việc và bãi công, công nhân đã sát cánh cùng với nông dân tham gia các phong trào giải phóng dân tộc như cuộc khởi nghĩa Vương Quốc Chính năm 1898, phong trào Đề Thám, Hà thành đầu độc..., điều này trong một số bài báo khác đã nói tới, nên ở đây chúng tôi không nói tới nữa. Chúng tôi chỉ muốn kể tới những phong trào trước và trong đại chiến thế giới lần thứ nhất mà trong đó có công nhân đã tham gia cùng với nông dân. Ở Hà-nội, năm 1914, nhân viên Công ty hỏa xa Vân-nam đã tham gia một tổ chức yêu nước. Tổ chức yêu nước này làm bom và định hô hào toàn dân nổi dậy chống Pháp trong khi đó thì những lực lượng nghĩa quân từ biên giới Trung-quốc sẽ tràn về cùng phối hợp đấu tranh (13). Kế hoạch này bị thực dân phát giác ra và nhiều người đã bị bắt.

Mối tình công nông này đã thể hiện khá rõ rệt trong hoạt động của những hội kín ở Nam-kỳ vào tháng hai năm 1916. Những hội kín này định chiếm phủ thống đốc Nam-kỳ, tấn đánh nhà lao trung ương để giải thoát cho Phan Xích Long bị bắt từ năm 1913, phá nhà máy điện, làm nổ tung kho thuốc súng và giết tất cả những người Pháp. Trung tâm của cuộc nổi dậy là ở Sài-gòn, nhưng ở những tỉnh khác như Vĩnh-long, Sa-đéc, Gia-định, Mỹ-tho, Chợ-lớn, Bà-rija, Tây-ninh, Cần-thơ, Trà-vinh, Châu-đốc, Biên-hòa, Long-xuyên, Thủ-dầu-một (nghĩa là 13 tỉnh trên 21 tỉnh của Nam-kỳ) cũng có những hành động phối hợp tương tự. Nhiều công nhân đã tham gia các hội kín hay bản thân mình cũng đã lập ra

các hội kín như ở Gia-định có Phan Thành Lợi, công nhân làm pháo, tập hợp được hơn hai chục người theo mình, hay ở Chợ-lớn có Nguyễn Văn Mang tức Tư Mang, công nhân xưởng Ba-sơn, hay Bếp Hai là thủ lĩnh của tổ chức Thiên địa hội ở làng Suối-chà và Phú-lộ, tỉnh Thủ-dầu-một... Theo cuốn *Hội kín ở xứ An-nam* có 31 công nhân trong số 133 người bị đưa ra tòa xét xử. Khẩu hiệu của nhiều tổ chức hội kín này là: «Phù Nam phản Pháp». Khi gia nhập hội, nhiều hội viên đã thề như sau: «Đề báo thù cho Tổ quốc, chúng ta hãy kết nghĩa vườn đào. Cầu xin trời đất hãy phù hộ cho chúng ta và làm chứng cho chúng ta muốn cứu vớt sinh linh và đuổi kẻ thù» hoặc: «Thật là một tai họa cho hội ta là bọn Tây đã chiếm đất ta từ hàng nhiều năm nay; chúng áp bức chúng ta và cả vua chúng ta. Những người hiền đức phải ở nơi thôn dã, còn những kẻ bất tài thì lại làm quan. Lễ thói cai trị và những hình phạt ngày càng tàn khốc và nặng nề. Phong tục ngày càng bại hoại; trời đất buồn rầu mà thấy dân lính sống trong cảnh lầm than như vậy.

Hôm nay, chúng tôi xin thề lập hội vì Tổ quốc và để cứu vớt sinh linh; chúng tôi cũng chống lại những kẻ có tội. Tất cả những ai có tâm địa như chúng tôi thì đều yên tâm, còn trái lại những kẻ có tâm địa khác với chúng tôi thì sẽ bị giết và bị chặt ra thành nghìn mảnh, và cả gia đình chúng vậy.

Sau khi thề thì phải tận trung báo quốc nếu không thì trời đất sẽ tru diệt tất cả chúng tôi» (14).

Tuy kế hoạch khởi nghĩa năm 1916 ở Nam-kỳ không nổ ra đúng như kế hoạch đã định và bị kẻ địch thắng tay đàn áp nhưng nó cũng đã gây được một tiếng vang mạnh mẽ trong lòng dân chúng Nam-kỳ, làm cho thực dân Pháp lo sợ và thắt chặt thêm một bước mối tình công nông trong đấu tranh chống đế quốc Pháp.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đã bắt hàng vạn nhân dân ta sang làm bida đỡ đạn và làm lính thợ để phục vụ cho chiến trường, điều này làm cho công nhân và nông dân thêm khổ cực. Tháng 5 năm 1916, trong âm mưu khởi nghĩa của Duy Tân, nhiều binh lính người Việt trong quân đội thực dân Pháp ở Trung-kỳ đã có thái độ sẵn sàng ứng nghĩa, công nhân ở mỏ Nông-sơn, Cầu-điều, Đức-phủ (Quảng-nam) cũng đã bỏ mỏ kéo về quê tham gia phong trào khởi nghĩa.

Đến tháng 8 năm 1917, 50 thợ mỏ Phấn-mê đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Đội Cấn ở Thái-nguyên. Khi địch dồn nghĩa quân

lên phía Bắc Thái-nguyên thì công nhân mỏ Nà-lương và các mỏ lân cận đã cùng nghĩa quân chặn đánh địch ở Bảo-năng (10-1917).

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hàng loạt những cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra. Theo thống kê của thực dân Pháp, chắc còn dưới sự thực nhiều, thì từ 1920 đến 1925 có 25 cuộc bãi công, đấy còn chưa kể đến những cuộc lãn công, đưa yêu sách chung lên cho chủ, hô hét biểu tình tập thể chống đánh đập và những cuộc đấu tranh thấp như lễ tế bỏ việc phá giao kèo thì riêng từ năm 1919 đến 1923 có 2.740 vụ phá giao kèo của công nhân đồn điền. Điều này báo hiệu rằng việc tổ chức một chính đảng của giai cấp công nhân đã trở thành một nhu cầu thiết yếu. Năm 1925, đúng vào lúc phong trào công nhân đòi hỏi một đội ngũ tiên phong của giai cấp, thì một tổ chức cách mạng mang xu hướng cộng sản đã ra đời: Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội lấy Thanh niên Cộng sản đoàn làm nòng cốt đã được thành lập ở Quảng-châu, đây là một sự vận động sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào hoàn cảnh thực tiễn Việt-nam. Tuy lúc này, Hồ Chủ tịch chưa thành lập Đảng Cộng sản nhưng xem điều lệ của « Thanh niên », chúng ta thấy tổ chức này đã có những đặc điểm của một tổ chức lãnh đạo như một đảng mác-xít. Điều lệ Thanh niên có ghi rõ: « Đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập Tổ quốc » và tiếp theo đó làm cách mạng thế giới, lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản ». Chính cương của Thanh niên có nêu rõ: « Tổ chức các đoàn thể công nhân, nông dân, học sinh, phụ nữ, phát động các đoàn thể dân tộc ấy nổi dậy tiêu diệt thực dân Pháp, giành lấy chính quyền thành lập chính phủ nhân dân do đại biểu của công nhân, nông dân và binh lính cầm đầu ».

Về mặt kinh tế, bản chính cương cũng đã chỉ rõ: « Áp dụng chính sách kinh tế mới để thúc đẩy việc phát triển các cơ quan sản xuất trong nước, xóa bỏ chế độ tư bản... »

Về mặt đối ngoại, bản cương lĩnh cũng có nói đến việc đoàn kết với giai cấp vô sản tất cả các nước và xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuy Thanh niên chưa phải là Đảng Cộng sản nhưng tôn chỉ, mục đích của Hội đã thể hiện rõ lập trường giai cấp vô sản của nó trong việc giải quyết vấn đề cách mạng Việt-nam (15). Ngay đến kẻ địch, bọn mật thám Pháp cũng thừa nhận tính chất công nhân của Đảng Thanh niên. Louis Marty, chánh mật thám Đông-dương viết: « Về phương diện

nghề nghiệp, phần lớn những hội viên ở Bắc-kỳ là thuộc về giai cấp công nhân. Ở Trung và Nam-kỳ thì cấu thành xã hội của Đảng hỗn hợp hơn; người ta kết nạp những công nhân, giáo viên và học sinh và ngay cả những nông dân nữa... Phần lớn những chức vụ quan trọng đều do những thanh niên đã được đào tạo ở Quảng-châu về đảm nhiệm » (16). Mật thám Pháp ước lượng có vào khoảng 250 người, chắc còn dưới sự thực nhiều, đã được đào tạo ở ngoài nước và độ 200 người sau đó đã quay về nước để tuyên truyền cách mạng (17).

Từ xưa cho đến lúc bấy giờ, ở nông thôn luôn luôn nổ ra một cách tự phát những cuộc đấu tranh giữa nông dân và địa chủ với nhiều hình thức phong phú như đánh bọn cường hào ác bá, chống hào lý quýt tiền công quỹ, chống địa chủ chiếm công điền... Nhưng từ khi giai cấp công nhân Việt-nam bước lên vũ đài chính trị từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và nhất là từ khi có Đảng tiên bối của Đảng Cộng sản ra đời như Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội thì tình hình có sự thay đổi quan trọng. Các đảng viên Thanh niên không chỉ đi vào các xí nghiệp, nhà máy, đồn điền mà còn tỏa về nông thôn để hoạt động trên nhiều lãnh vực, thức tỉnh lòng yêu nước, chỉ quật khởi, tư tưởng dân tộc dân chủ, chống đế quốc, chống phong kiến của nông dân. Với chủ trương « vô sản hóa », những đảng viên của Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội giác ngộ về quyền lợi sống còn của dân tộc, của giai cấp, đã đi sâu vào quần chúng công nông để giác ngộ quần chúng công nông, tổ chức và lãnh đạo họ đấu tranh thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Phong trào « vô sản hóa » có ý nghĩa quan trọng vì nó là sự thể hiện cụ thể và vận dụng sáng tạo chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào trong điều kiện cụ thể của nước ta, là nước mà giai cấp công nhân chưa phát triển mạnh mẽ, nông dân chiếm đa số trong dân chúng. Phong trào đó đã nhen lên ngọn lửa đấu tranh từ nhỏ đến lớn của quần chúng công nông, thắt chặt thêm một bước mối tình chiến đấu công nông, làm đà cho sự phát triển của phong trào cách mạng ở các giai đoạn sau. Đến khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời giữa năm 1929 thì lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam cho đến lúc này, vấn đề ruộng đất đã được nêu lên gắn liền với yêu cầu độc lập, tự do. Bên cạnh những khẩu hiệu như « đập đổ tư bản chủ nghĩa » còn có những khẩu hiệu như « giao ruộng đất cho dân cày ». Bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông-dương tháng

6 năm 1929 vạch ra một cương lĩnh tranh đấu về ruộng đất như sau : « Tịch ký ruộng đất của đại địa chủ, quý tộc và cổ đạo », « quyền ruộng đất thuộc về nhà nước », « ruộng đất phân phối cho dân cày cày chung » (18).

Như vậy là lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, người nông dân đã tìm thấy người lãnh đạo đồng thời là người bạn đồng minh đáng tin cậy trong giai cấp công nhân. Chủ nghĩa đế quốc đã làm cho hai giai cấp có quan hệ mật thiết về các mặt quyền lợi giai cấp, thân phận nô lệ và nửa nô lệ. Điều này đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho giai cấp công nhân từ khi bước lên vũ đài chính trị, đã tìm thấy một người bạn đồng minh đáng tin cậy nhất, đồng đạo, có nghị lực cách mạng mà chưa đi theo một giai cấp nào khác về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Vào những năm 20 của thế kỷ này, ảnh hưởng của giai cấp công nhân càng tỏa về nông thôn bao nhiêu thì phong trào nông dân càng nở ra mạnh mẽ bấy nhiêu. Năm 1927, nhân dân vùng Ninh—Thanh—Lợi, Rạch-giá, Nam-kỳ đã kéo cả làng ra phản đối đế quốc, địa chủ, quan làng đến chiếm đoạt ruộng đất của họ, cuộc xung đột gây ra đổ máu và có tiếng vang mạnh mẽ lúc đương thời (19).

Ở Hải-dương có cuộc nổi dậy của nông dân Bình-giang giết tên địa chủ Nguyễn Hữu Tước vào năm 1927. Tên này đã cướp rất nhiều ruộng của nông dân mà còn « mua cả trời » của nông dân nữa, nghĩa là nông dân muốn phơi thóc thì phải thuê ánh sáng mặt trời của nó. Năm 1928 — 1929 nông dân các vùng Thanh-hà, Vĩnh-bảo, Từ-kỳ, Hải-dương đã đấu tranh chống địa chủ cướp ruộng đất, bãi sa bồi. Các cuộc đấu tranh này đều do chỉ bộ của Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội lãnh đạo và thu được kết quả tốt (20). Ở vùng Tam-son, Bắc-ninh, nông dân đấu tranh kiện bọn cường hào về tội hà lạm sưu thuế do chịu ảnh hưởng của cơ sở Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở vùng này (21). Ở vùng Kiến-an, phong trào đấu tranh của nông dân chống sưu cao thuế nặng, cường hào áp bức bóc lột cũng nở ra mạnh mẽ như năm 1926 nông dân vùng Tú-đôi, Kiến-thụy đã đấu tranh chống địa chủ cướp ruộng đất (22).

Nghệ-an là một tỉnh có nhiều cơ sở cách mạng, ở đây phong trào công nhân nổi tiếp theo các phong trào yêu nước của cha ông đã nở ra khá mạnh mẽ. Hết giờ làm việc, công nhân đã tranh thủ các buổi tối để nói chuyện với bà con nông dân ở các làng xóm gần nhà máy và tổ chức ra các phường tương

trợ và nông hội. Có nông hội, dân cày bắt đầu đấu tranh với địa chủ cường hào, cùng nhau đồng lòng định giá cày cấy, nếu nhà giàu không theo thì không làm.

Hòa nhịp và chịu ảnh hưởng của phong trào công nhân, trong những năm 20 của thế kỷ này, ở Nghệ-an đã nổ ra cuộc đấu tranh giữa phe hộ và phe hào. Nông dân làm đơn kiện tổng lý về tội tham nhũng công quỹ, phù thu lạm bổ, chiếm đoạt công điền và đánh bọn Tây đoan khi chúng đi bắt rượu, muối. Nông dân đã lập ra phe « hộ » riêng để chống lại phe « hào ». Có nơi phe hộ còn cử người ra thu thuế và nạp thẳng cho huyện mà không qua hào lý như ở Hữu-biệt, Nam-đàn, Hưng-nguyên (Thông-lãng). Có nơi nông dân trối cả lý trưởng mà gánh lên trả cho huyện như ở Dương-xuân, Anh-son. Có nơi khác, nông dân nổi lên đánh bọn nha lại, tổng lý và bọn tư sản cướp ruộng đất như Yên-dũng, Hưng-nguyên. Phe hộ tách ra làm riêng không theo lệnh của phe hào trong những việc tế tự, chôn cất người chết trong làng. Cuộc đấu tranh giữa phe hộ và phe hào càng về sau càng diễn ra quyết liệt, vào cuối năm 1926, phong trào đấu tranh đòi chia ruộng công một cách công bằng đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều làng xã Nghệ-an. Nhân dân đã làm những câu ca dao để nói về cuộc đấu tranh này :

« Hào lý làm việc cho Tây
Tây no, Tây béo, các thầy mới no
Phận dân, dân liệu, dân lo » (23).

(Trích về Nam-giang, Nam-đàn)

Nông dân Nghệ-an còn đấu tranh chống các hủ tục xã hội, nhất là các tệ ăn uống xoi thịt, trong các tục lệ ma chay, cưới xin, tế lễ, cầu đảo. Nông dân còn lập ra những hình thức như dẹt vải, lập trại cày (Lê Lợi ở sông Con) góp ruộng cày chung (có 40 người), lúc đó không gọi là hợp tác xã mà là « thông công dịch sử, đồng lao hợp tác », cũng có nghĩa là đổi công hợp tác. Theo điều lệ của tổ chức này thì để 20% vào công quỹ, 30% để chia cho dân công cày bừa, 50% chia cho ruộng đất. Đến năm 1929 Nghệ-an đã có Tổng nông hội. Trong nông thôn bắt đầu có một không khí rạo rức khác thường, nhiều bà con nông dân trước đây chỉ biết làm ăn, nay đã tùm tùm tụm ba bàn tán về cách mạng (24).

Ngoài Nghệ-an ra, lúc bấy giờ phong trào nông dân ở Thái-bình cũng nổi lên khá mạnh mẽ. Ngay từ những năm 1926, 1927, Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội đã bắt đầu xây dựng cơ sở ở vùng Thái-bình, với nhiều tổ chức quần chúng như nông dân

tương tế, phụ nữ tương tế và các hội quần chúng ở hình thức thấp như hội hát, hội lợp nhà, hội hiếu hỷ v.v..., nhiều nơi nông dân đóng một thùng thóc để gây quỹ tương tế. Qua tuyên truyền giáo dục, ý thức của quần chúng đã lên cao. Ở xã Vũ-thuận, Vũ-tiến, có tên chủ thầu xây cống làng, y lấy thế lực Sở lực lộ để chở gạch cống cũ về xây nhà. Nhân dân kéo hàng trăm người ra đấu tranh đòi lại. Chủ thầu đem Tây về dọa nạt, chúng xếp gạch lên xe kéo đi thì mọi người cũng xông ra kéo lại. Cứ thế giằng co cả buổi chiều, chúng chẳng xe được xe nào về. Mọi người đều nói lớn: « Gạch của dân phải trả cho dân, không ai lấy được ». Trước đả thắng lợi này, mấy chục gia đình có ruộng bị chủ thầu lấy đất đắp đê không trả tiền hoa màu cũng đem gây gộc và thừng, kéo nhau lên nơi chủ thầu ở, đòi tiền phát hoàn, hô to khẩu hiệu: « Không trả tiền, chúng tôi trời khênh trả quan ». Chủ thầu sợ hãi, xin khất rồi tối phải gửi tiền về làng trả (25). Nông dân Văn-đài, Tiên-hưng chia giáp, tách bọn « đàn anh » ra. Nông dân làng này còn không chịu nộp thuế cho lý trưởng và tri huyện mà kéo nhau lên tỉnh nộp, nhằm không cho chúng phù thu lạm bổ (26).

Ở Thái-bình, cũng như ở các nơi khác trong nước, có những tục lệ ma chay, đình đám, cheo cưới rất quái gở do bọn địa chủ, cường hào đặt ra từ lâu đời. Nhiều bà con nông dân túng bấn mà gặp phải việc cưới xin, hoặc ma chay, đình đám thì chỉ còn cách cầm bán ruộng vườn rồi lăm vào cảnh bần cùng, đói rét. Để cho việc vận động chống những tục lệ này có kết quả, Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội đã tổ chức ra những hội hiếu hỷ. Số người tham gia các hội tương tế, hiếu hỷ, ma chay ngày một đông, kết quả là đã bỏ hẳn được lệ nộp cheo.

Riêng việc vận động chống lại hủ tục ma chay thì cơ sở cách mạng phải đấu tranh kiên quyết lắm mới giành được thắng lợi. Có lần bọn cường hào cho tay sai bắt nhà có tang phải chõng tiền nộp lệ thì mới cho đưa đám. Cơ sở cách mạng liền vận động nhà đám nhất định không nộp lệ và trả lời bọn cường hào: « Nếu ông chánh không cho đưa ra đồng thì chúng tôi xin đưa đến nhà ông chánh, bao giờ chúng tôi lo đủ tiền nộp lệ thì sẽ đưa ra đồng sau cũng được ». Bọn cường hào sợ, đành phải bỏ lệ. Mặt khác, quần chúng cứ việc lấy đòn đưa đám và bỏ lệ tế lễ ăn uống. Dần dần việc đưa đám được thay đổi phổ biến theo lối mới này (27). Thái-bình là nơi mà phong trào chống hủ tục đã nổ ra mạnh mẽ nhất lúc bấy giờ.

Năm 1929, nông dân ở Trình-phổ, Kiến-xương, Thái-bình còn tổ chức ra xưởng dệt chiếu, nhằm lôi kéo số nông dân nghèo ra khỏi sự bóc lột của địa chủ. Xưởng dệt chiếu mở ra đã giải quyết được công ăn việc làm cho một số anh em nghèo túng khỏi phải đi làm thuê làm mướn. Nhưng bọn địa chủ ở đây đã đánh hơi thấy phong trào và cơ sở cách mạng, nên xưởng dệt chiếu bị chúng ngăn chặn không cho hoạt động (28).

Nam-định, một tỉnh giáp giới với Thái-bình, cũng có một số cuộc đấu tranh của nông dân. Năm 1927, 1928, ở Cát-trung, Trục-ninh, tên lý trưởng Lý Giám phù thu lạm bổ rất trắng trợn, thuế thân hằn thu từ 2đ5 lên 3đ, thuế điền từ 2đ lên 3đ. Chi bộ Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Cát-trung vận động và tuyên truyền cho bà con nông dân thấy thủ đoạn của Lý Giám, một mặt làm đơn lấy chữ ký, được trên 100 người, đưa lên huyện kiện. Lý Giám dứt lốt cho tri huyện, tri huyện bênh Lý Giám. Quần chúng đưa đơn lên tận tỉnh. Tỉnh lại giao về cho huyện. Bọn huyện xử dân phải nộp một khoản tiền lệ phí. Nhưng dân không nghe, không chịu ký biên bản mà chỉ đòi nộp đúng tiền thuế thôi. Cuối cùng tri huyện phải nhượng bộ. Cuộc đấu tranh thắng lợi này đã gây phấn khởi cho quần chúng và dẫn đến một số vụ kiện nữa chống bọn cường hào chiếm công điền, tuy các cuộc đấu tranh này không đạt kết quả như vụ kiện Lý Giám nhưng cũng có tác dụng làm cho bọn chúng bị hạ uy thế, không dám công nhiên bóc lột nông dân trắng trợn như trước nữa (29).

Để phá tan chính sách ngu dân của thực dân Pháp định giam hãm nhân dân ta trong vòng ngu tối để chúng dễ bề bóc lột, đàn áp, Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội và Tân Việt đã có chủ trương mở các lớp bình dân tại nhiều nơi trong nước như Hà-nam, Thái-bình, Nghệ-an, Hà-tĩnh... Đây không đơn thuần là những lớp thanh toán nạn mù chữ. Thực chất đây là những nơi tuyên truyền, giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân lao động. Học viên nhiều nơi không phải trả tiền học phí mà còn được phát giấy bút. Lớp học mở ra đã được nhiều người ủng hộ, người cho tiền, kẻ cho thùng dầu đốt đèn, ram giấy, tá bút. Bọn mật thám đã gọi những lớp học này là những « cái tổ của những chàng bầy khóa Phan Chu Trinh » (30). Những người theo học gồm nhiều lứa tuổi khác nhau, có cả đàn ông, đàn bà, cụ già, trẻ em. Bài dạy phần lớn là những bài học thuộc lòng, nội dung nói về lòng yêu nước, căm thù giặc.

Qua đó lòng yêu nước bắt đầu nhen nhóm trong ý thức người được học, nhất là lớp thanh niên. Thôn xóm trở nên vui vẻ, đoàn kết hơn. Qua việc tuyên truyền, giáo dục như vậy, nhiều nơi ở Duy-tiên, Hà-nam đã sưu tầm được những chứng cứ về hành động tham nhũng của quan lại, địa chủ cường hào, vạch mặt chúng trên báo chí đương thời. Nhiều nơi khác, nhân cái đà này đã đẩy mạnh thêm một bước chống các hủ tục ăn uống xôi thịt trong các lễ ma chay, cưới xin, tế lễ, cầu đảo.

Ảnh hưởng của việc tuyên truyền cách mạng qua hình thức học văn hóa này khá là lâu dài và sâu sắc, nó đáp ứng đúng truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Nhiều người sau này tham gia các phong trào cách mạng chính là vì đã được học qua những « lớp học bình dân này ». Một học viên của những lớp này viết : « Chúng tôi khát học như đại hạn mong mưa vậy... Tôi đọc thông viết thạo, trí óc mở mang ra từ lúc nào, tôi cũng không nhớ rõ nữa... Lòng yêu làng xóm, yêu dân, yêu nước được nhen nhóm trong lòng tôi. Tôi dần dần giác ngộ cách mạng. Lúc này, tôi muốn đi đây, đi đó để hoạt động cách mạng lắm » (31).

Ảnh hưởng qua lại giữa công nhân và nông dân là một ảnh hưởng hai chiều. Ngược trở lại, giai cấp công nhân cũng nhận được sự giúp đỡ của nông dân. Ngay trước khi thành lập Đảng, công nhân đã tiếp thu và học tập truyền thống đoàn kết, giúp đỡ của nông dân bằng cách tổ chức ra các hội tương tế, ái hữu như các hội ma chay, hiếu hỷ, may quần áo, « tìm việc », đá bóng, không lĩnh thề, và cả đến các hội lấy chồng của nữ công nhân... để cứu mang giúp đỡ lẫn nhau trong lúc túng thiếu, ốm đau. Đồng chí Trần Bảo, Ủy viên đoàn chủ tịch Tổng công đoàn và nguyên là công nhân Nhà máy dệt Nam-định, có kể lại về tình hình giúp đỡ lẫn nhau của công nhân Nhà máy dệt năm 1924, đồng chí cho nguồn gốc của các hội của công nhân là do học tập các hội tương trợ của nông dân mà ra. Đồng chí viết : « Từ những sự cứu mang nho nhỏ này, tôi nghĩ muốn được lâu dài thì phải bắt chước một cái làng, tôi quên mất tên chỉ nhớ thuộc huyện Vụ-bản. Làng này có hội tranh, nông dân tập hợp trong hội đó thường xuyên tương trợ giúp đỡ nhau. Tôi vận động công nhân tổ chức ra các hội như hội làm nhà, hội may quần áo, hội hiếu hỷ, hội tập võ v.v.. chúng tôi góp tiền nhau lại chọn một công nhân có tuổi, đứng đắn làm việc giữ quỹ và khi cứu giúp ai thì cùng nhau bàn bạc rồi người giữ quỹ giao tiền » (32).

Sau này chính trên nền tảng của những hội

tương tế này mà Đảng ta đã tổ chức ra Công hội đỏ. Những hội viên tương tế nào xét ra đủ tiêu chuẩn thì được chuyển sang làm hội viên công hội. Có nơi cả tổ tương tế được chuyển thành tổ công hội. Lúc bấy giờ thực dân Pháp rất sợ phong trào công nhân, chúng ngăn cấm không cho công nhân lập công đoàn, dù chỉ là công đoàn vàng, do đó giai cấp công nhân trên bước đường phát triển của mình buộc phải có sáng kiến lập ra những tổ chức tương tế để đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, hạn chế một phần sự bóc lột của bọn chủ tư bản. Điều này không phải không làm cho bọn thực dân lo lắng, chúng rất sợ bất cứ một hình thức tổ chức nào của công nhân và nông dân, vì chúng biết rằng chẳng sớm thì muộn thì những tổ chức này sẽ chịu ảnh hưởng của những cơ sở cách mạng và như vậy thì nền thống trị của chúng sẽ bị lung lay. Coulet, một tác giả chuyên nghiên cứu về các hội kín ở Việt-nam, có nhận xét như sau về tính chất các hội, y viết : « Không phải những người cách mạng An-nam đã biến thành cách mạng những hội kín ở đất nước An-nam. Những hội kín có đặc thù là mang tính chất cách mạng, thật là tự nhiên và lô-gích là những người cách mạng đã bị những hội kín hút và bị đồng hóa. Người ta sẽ có thể cắt nghĩa như sau, rằng dưới ảnh hưởng giáo dục hỗ tương trong hội kín thì khuynh hướng cách mạng ngày càng được nhấn mạnh trong đó, đến mức mà người ta có thể khẳng định rằng, ngay bây giờ, ở trên đất An-nam thì bất cứ một hội nào cũng là cách mạng » (33).

Bọn thực dân lo sợ những hội này cũng là phải vì chính những hội tương tế này là tiền đề cho những tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân sau này.

Sự giúp đỡ của giai cấp nông dân còn thể hiện một cách cụ thể qua những phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Nhiều cuộc bãi công có thể kéo dài một phần cũng là nhờ sự ủng hộ về vật chất và tinh thần của nông dân. Những cuộc bãi công của công nhân hãng A-vi-a, Nhà máy xe lửa Trường-thị Nghệ-an, Nhà máy dệt Nam-định... đã nhận được sự lạc quyền về tiền nong của nông dân nhiều nơi trong nước. Khi bị địch khủng bố thì những công nhân bãi công đã về quê ăn náu một thời gian, kiếm kế sinh nhai lẫn lộn trong thôn xóm và được bà con nông dân hết lòng giúp đỡ và khi nào đợt khủng bố hết thì những người công nhân này lại ra thành phố làm việc. Qua các cuộc đấu tranh này mỗi tình công nông đã được tôi luyện thêm một bước.

Khác với tình hình nông dân nhiều nước châu Âu, trong lịch sử Việt-nam, giai cấp tư sản dân tộc vốn nhỏ yếu về kinh tế, bạc nhược về chính trị đã không lôi kéo được nông dân đi theo mình. Đó là vì tình thần cách mạng của nông dân nước ta và những yêu cầu cách mạng của họ vượt xa những giới hạn mà giai cấp tư sản có thể vươn tới. Nông dân Việt-nam rất cách mạng, song không thể lãnh đạo cách mạng vì nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất mới, không có một vị trí chính trị độc lập, không có hệ tư tưởng độc lập. Ngay trước khi thành lập Đảng và ngay từ khi giai cấp công nhân hình thành, giai cấp nông dân đã tự phát đi với giai cấp công nhân, ảnh hưởng của giai cấp công nhân thông qua đảng tiên thân của Đảng Cộng sản là Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội đã tỏa về nông thôn. Chúng ta có thể nói rằng ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX này, giai cấp nông dân đã đi vào quỹ đạo của giai cấp công nhân. Đây là một mối quan hệ tự phát, nên nó nhất định có những thiếu sót, hạn chế lịch sử chưa thể vượt qua được, như sự giúp đỡ qua lại giữa hai giai cấp vẫn dừng lại ở những bước ban đầu, thấp, chưa tiến lên những hình thức cao và phong phú hơn như sau này. Nhưng ngay lúc bấy giờ, chúng ta đã thấy do chịu ảnh hưởng của công nhân nên phong trào nông dân đã đạt được những bước tiến bộ quan trọng so với phong trào nông dân hồi đầu thế kỷ XX. Phong trào nông dân đã chia thắng vào đế quốc và phong kiến, nông dân không phải chỉ chống thực dân Pháp, các quan lại mà còn

chống cả bọn địa chủ cường hào ở nơi thôn xã. Những hình thức và mục tiêu đấu tranh đã ngày càng phong phú và cụ thể hơn, bao gồm nhiều lĩnh vực như từ việc đấu tranh chống địa chủ chiếm đoạt công điền, phù thu lạm bổ tới đòi hủy bỏ những hủ tục ở nông thôn v.v... Những tiền đề của những hình thức tổ chức mới cũng đã xuất hiện trong thời kỳ này như các hội tương tế, nông hội cũng như những mầm mống của hợp tác xã. Ảnh hưởng của văn hóa mới cũng bắt đầu tỏa về nông thôn. Nông dân cũng bắt đầu làm quen với những hình thức tổ chức đoàn thể cách mạng mới, với những phương pháp đấu tranh cách mạng mới. Do đó chúng ta có thể nói rằng nông trong thời kỳ này, đã có những tiền đề, những bước chuẩn bị cho phong trào nông dân vươn tới những bước nhảy vọt quan trọng sau năm 1930, sau khi có Đảng Cộng sản, có liên minh công nông và giai cấp nông dân chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Nếu sau khi thành lập Đảng có một cao trào cách mạng của công nông nổ ra một cách rầm rộ và mạnh mẽ khắp từ Nam chí Bắc và làm cho quân thù rất đối khiếp sợ, thì một trong những nguyên nhân của nó là việc phong trào công nông đã được chuẩn bị về tổ chức và tư tưởng từ ngay những năm 20 của thế kỷ này, mối tình công nông cũng đã được xây dựng và tôi luyện qua các cuộc đấu tranh cụ thể, mà không có một giai cấp nào khác có thể phá vỡ hay tranh chấp được. Những bước chuẩn bị, những tiền đề này thật vô cùng quý báu cho phong trào cách mạng sau này.

CÙNG với những đột khai thác của thực dân Pháp, một giai cấp công nhân mà tuyệt đại bộ phận đều xuất thân từ những quần chúng nghèo khổ nhất ở nông thôn, đã được hình thành và phát triển mạnh mẽ trên đất nước ta. Ngay khi ra nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, những người công nhân này vẫn phải chịu ách bóc lột từ bản chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với những tàn tích phong kiến. Do đó giữa hai giai cấp này : công nhân và nông dân, đã nảy sinh và phát triển sự cảm thông sâu sắc, sự chan hòa về tình cảm và sự thống nhất trong mối căm thù đối với chủ nghĩa đế quốc thực dân, kẻ thù và kẻ gieo đau thương tang tóc cho cả hai giai cấp. Sự gắn bó trong đau khổ và căm thù là cơ sở thuận lợi để cho mối quan hệ công nông máu mủ, ruột thịt sớm hình thành và tồn tại

một cách tự nhiên. Đó chính là những tiền đề hết sức thuận lợi để sau này khi giai cấp công nhân đã giác ngộ được sứ mệnh lịch sử của mình và có Đảng tiên phong lãnh đạo thì giai cấp công nhân có điều kiện để xây dựng nhanh chóng một khối liên minh công nông hết sức bền vững mà không một lực lượng nào có thể phá vỡ nổi. Tuy nhiên mối quan hệ công nông thâm thiết hình thành trước khi có Đảng vẫn là một mối quan hệ tự phát, nên nó nhất định có những thiếu sót, hạn chế lịch sử chưa thể vượt qua được. Nhưng sức mạnh của mối quan hệ công nông ruột thịt này một khi được giai cấp công nhân nhận thức một cách tự giác, nghĩa là sau khi có Đảng, là một sức mạnh nhân lên gấp bội, loại bỏ được những hạn chế lúc trước, một sức mạnh vô địch đập tan mọi lực lượng đen

tối của chế độ thực dân để đưa xã hội ta tiến lên một con đường vinh quang.

Như vậy là trong hoàn cảnh Việt-nam, lịch sử đã tạo nhiều tiền đề thuận lợi để cho chỉ có giai cấp công nhân, một giai cấp duy nhất, có điều kiện để trở thành người lãnh đạo tự nhiên của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Việc giai cấp công nhân nhận lãnh trách nhiệm lịch sử đó, là một tất yếu rõ rệt. Giai cấp công nhân là một giai cấp duy nhất trong xã hội có được một người bạn đồng minh tự nhiên, đông đảo nhất mà lại chưa hề bị phân tán về tư tưởng hay tổ chức. Có một giai cấp công nhân có tinh thần chiến đấu cao, giác ngộ rõ ràng ý thức giai cấp và dân tộc liên minh với một giai cấp nông dân cũng có một tinh thần chiến đấu cao, đó là thuận lợi cơ bản để cho giai cấp công nhân sau khi có Đảng tiên phong, cũng đoàn kết được tất cả các giai cấp, tầng lớp tiến bộ, yêu nước khác

trong nước và sớm đưa cách mạng giải phóng dân tộc đi tới chỗ thắng lợi vẻ vang, cũng như sau này đưa cả dân tộc đi lên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng chí Lê Duẩn đã viết : « Dưới chế độ thuộc địa và nửa phong kiến, giai cấp vô sản nước ta vốn nhỏ bé, song sức mạnh của nó sẽ vượt xa số lượng của nó là vì ngoài nguyên nhân có đường lối cách mạng đúng đắn, còn có nguyên nhân giai cấp vô sản đã tranh thủ được người bạn đồng minh tự nhiên, rất đáng tin cậy, có lực lượng hùng hậu, có tinh thần cách mạng dồi dào, đó là nông dân. Đảng ta vừa mới ra đời đã nắm ngay quyền lãnh đạo cách mạng, bởi vì Đảng ta sớm xây dựng được khối liên minh công nông. Uy tín chính trị, quyền lãnh đạo cách mạng của Đảng ta sẽ là tuyệt đối, không ai tranh chấp nổi, bởi vì nó bắt nguồn từ sức mạnh vô địch của quần chúng cơ bản của Đảng, quần chúng công nông » (34).

CHÚ THÍCH

(1) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. Tập IV. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tr. 101.

(2) *Nhượng Tống*. Nguyễn Thái Học. Tân Việt xuất bản lần thứ hai. Sài-gòn 1949, tr. 91.

(3) Jean Chesneaux, sách đã dẫn, trang 175, 194.

(4) Xem Stalin. Vấn đề dân tộc và thuộc địa, tr. 360, 362. Hồ Kiêu Mộc, 30 năm của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Sự thật 1957, tr.23 và báo cáo của Lý Lập Tam tại hội nghị lao động Á Úc 21-11-1949. Tổng công hội Trung-hoa do Ban liên lạc quốc tế của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam xuất bản 1950.

(5) Chiêm Tể. Phương Đông từ sau Cách mạng tháng Mười Nga — Văn Sử Địa. 1959, tr. 381,382.

(6) Ai dich. Sự thành lập và sự phát triển của Đảng Cộng sản Nam-dương. Sự thật 1958 tr. 16.

(7) Goudal. Problèmes du travail en Indochine. Genève. B.I.T. 1937, trang 279, 280.

(8) Dumarest, sách đã dẫn trang 220)

(9) Gouvernement général de l'Indochine. Rapports au grand conseil des intérêts économiques et financiers et au conseil de gouvernement. Session ordinaire de 1929. Situation des divers pays de l'Indochine. Hanoi. I.D.E.O 1929.

(10) Phạm Văn Đồng. Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ. Nhà xuất bản Văn học. 1969, tr. 210.

(11) *Lịch sử Sở máy nước Hà-nội*, tài liệu đã dẫn.

(12) Theo Đường khách mệnh, sách đã dẫn, trang 9, 10.

(13) G. Coulet. Les sociétés secrètes en terre d'Annam. Ardin. Saigon 1926, tr. 18.

(14) G. Coulet. Sách đã dẫn, trang 20, 33, 37, 47, 79, 115, 116.

(15) Tân Chi. Thời kỳ mở đầu của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam. Nội san Nghiên cứu Lịch sử Đảng, số 3 năm 1971, tr. 11.

(16)(17) Louis Marty. Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Le parti communiste indochinois 1925 — 1933. Tài liệu của Viện Sử học, trang 6.

(18) *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, tr. 48.

(19) Văn kiện Đảng 1929—1935. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng 1964, tr. 328.

(20) Sơ thảo lịch sử Cách mạng tháng Tám tỉnh Hải-dương. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hải-dương. 1967, tr. 12, 13.

(21) *Lịch sử tóm tắt 40 năm đấu tranh của đảng bộ Hà-bắc*. Hà-bắc 1970. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà-bắc tr. 11, 12.

(Xem tiếp trang 62)

Thêm một số tài liệu về CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN BA VÀNH

HƯƠNG SƠN — CẦN MÃN

TẠP chí Nghiên cứu lịch sử đã đăng ba bài (1) đi sâu vào giới thiệu, phân tích cuộc khởi nghĩa nông dân có nhiều điểm rất đáng chú ý này. Qua một số văn thơ xoay quanh Ba Vành và cuộc khởi nghĩa do Phan lãnh đạo, chúng tôi xin góp một số suy nghĩ tiếp theo các đồng chí đi trước. Những văn thơ này gồm :

— Về Ba Vành, tư liệu của H.S. sưu tầm trong nhân dân (2) ;

— Về Kể chuyện Ba Vành bị bắt, tư liệu của Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao (3) ;

— Chuyện Ba Vành, tư liệu của Nguyễn Đồng Chi (4) ;

— Hịch Ba Vành, tư liệu của cụ Doãn Kế Thiện hồi sinh thời chép gửi cho C.M. ;

— Văn tế Ba Vành, tư liệu tìm trong Di chỉ của Trương Vĩnh Ký (5) ;

— Tư liệu về nhà sư Thanh Giáo của gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân.

Dựa trên những văn thơ ấy, kết hợp với một số tư liệu có liên quan đến những điểm trong đó đề cập đến, chúng tôi xin nêu thêm chút ít nhận xét về :

— Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa ;

— Quy mô, ảnh hưởng, địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa ;

— Những nhân vật khác đã tham gia khởi nghĩa hoặc có liên hệ mật thiết với Ba Vành.

chỉ còn lưu lại một số đoạn trong bản dịch của người đương thời) nêu cụ thể hơn, đề cập đến mười tội của Minh Mạng đã khiến nhân dân không chịu nổi phải vùng dậy :

*Bỏ giỗ của chi chạch, chẳng hết sống
cũng không còn ;
Bị xéo lăm chi giun, tất phải quần mà
chống lại.*

Trong những đoạn còn sót lại, có ghi rõ bốn tội :

*Luật lộng hành như lửa bỏng nước sôi,
cái tóc cái tội ;*

*Lẽ bài vọng suốt đêm ngày châu chực,
bỏ cấy bỏ cày...*

*Đặt tịch sĩ ở nha môn, lừa dân ngu nhi
bóp nặn ;*

*Thả nặc nô về các xã, nhân thuế thiếu
nhi vét vơ...*

1. Về luật lộng hành : Dưới triều Minh Mạng, sự phân biệt đẳng cấp rất rạch ròi, từ khăn áo đến giày dép đều có quy định cụ thể, người ở tầng lớp này không được dùng lẫn với tầng lớp kia. Nhà cửa của nhân dân cũng không được xây ngang bằng nhà quan hay công quán, đình chùa. Nếu vượt quá như thế là phạm tội « lộng hành ». Minh Mạng đã ra một huấn điều về việc này, được phổ biến thành vè (6) :

Mấy lời dặn bảo dân đen.

Dạ vua phép nước phận hèn phải tuân.

Chẳng hạn về ăn mặc :

Áo quần chỉ cốt che thân

Lụa là gấm vóc hoa văn cấm dùng.

Vải thô nhuộm vẽ nâu sồng

Hai màu hoàng, lục đều không được mà.

VỀ nguyên nhân cuộc khởi nghĩa, sách báo trước đây thường chỉ nói chung chung là do ách áp bức bóc lột nặng nề của triều Nguyễn. Bài hịch Ba Vành (khuyết danh, nguyên văn bằng chữ Hán đã thất truyền,

Về giày dép :

*Dép giày nhận kỹ chớ sai
Hai quai thầy tử, một quai thầy đồ.
Giày da nghề cử mới cho
Dân đen chỉ được đôi giò kéo không (7).*

Về nhà cửa :

*Còn như về việc cửa nhà
Gỗ tre tranh lá gọi là cỏ thôi
Nếu nhà làm lá phải coi
Đốc dao cầm ngắt, góc chòi cũng không.
Chữ môn cho chi chữ công
Phạm vào phép nước tất không dung hoai.*

Một bản khác còn ghi tỉ mỉ hơn, như nhà cửa ở nông thôn thì :

*Hương dân muốn tránh hỏa tai
Được làm nhà ngói chớ sai luật thường.
Hai đầu bit đốc gọn gàng
Đốc sáu đao nhọn kiểu sang cấm dùng.
Chữ quốc cùng với chữ công
Cả hai kiểu ấy đều không được dùng.
Nhà gỗ chỉ để trợn không
Cấm không được trạm trở bóng hoa hòe.*

Ở thành phố thì :

*Dân phường nhà giáp đường quan
Không được làm gác trông ngang ra đường
Có cần làm chỗ chứa hàng*

Chiều cao không được cao bằng kiệu quan.

Thậm chí có những quy định rất ngặt về thái độ của nhân dân đối với quan lại, chẳng hạn :

*Khi quan thầy, lệnh quan ban
Nhà hai bên phố buống ngay cánh rèm
Người trong nhòm ngó ra xem
Là tội bất kính xem thường phép quan...*

Khỏi phải nói khi « xa giá » nhà vua đi qua, nhân dân còn chịu o ép đến thế nào !

2. *Về lễ bái vọng* : Minh Mạng khi mới lên ngôi có ra Bắc nhân dịp đón chiếu chỉ phong vương của nhà Thanh. Cuộc ngự giá Bắc tuần này đã làm khổ nhân dân về việc phục dịch dọc đường. Không những thế ở những làng xã hai bên ven đường, nhân dân còn phải châu chực sẵn để « bái vọng » từ xa (vì dân không bao giờ được phép ở gần nhìn thẳng vào đoàn xa giá). Việc này kéo dài hàng mấy tháng trời vì ngày tháng nhất định vua đi qua không được phép thông báo cụ thể cốt để bảo đảm an ninh. Về cuộc Bắc tuần này, sử sách triều đình tỏ vẻ rất nhiều. Chẳng hạn trong *Quốc triều chính biên toát yếu* có chép :

« Tháng 10, ngày nhâm ngọ, xa giá đến nhà hành cung trấn Thanh-hóa, các vị phụ lão đến châu hầu chiêm bái, vua thưởng cho 300 lạng bạc. Tha một nửa thuế thân mùa đông năm ấy cho nhân dân trấn Thanh-hóa. Nhà hành

cung trấn Thanh-hóa làm một cách đơn giản chất phác, vua ban khen thưởng cho 4.200 quan tiền... Ngày canh dần, xa giá nhà vua đến nhà hành cung trấn Thanh-bình, tha một nửa thuế thân mùa đông năm ấy cho nhân dân ở trấn ấy. Ngày át vị, xa giá nhà vua đến nhà hành cung Bắc thành, ngày ấy trời nắng ráo, già trẻ đầy đường hoan nghênh xa giá. Vua ban cho các ông kỳ lão ở Bắc thành 3.000 quan tiền, ông già nào 90 tuổi thì ban thêm cho một tấm lụa. Tha thuế thân cho nhân dân ở các trấn Bắc thành... Vua tự tay viết tờ biểu thỉnh an (mẹ vua) đại lược nói rằng : Con từ xa giá Bắc tuần đến nay, đi qua địa phương nào cũng đều ban ân huệ, từ Quảng-trị, Quảng-bình đến Nghệ-an, Thanh-hóa, Thanh-bình cho đến Bắc thành cả thấy 11 trấn, không chỗ nào không gia ân tha thuế, quan lại binh lính ở kinh và ở ngoài đều gia ân ban thưởng, tốn phí tiền bạc trong kho kể đến vài mươi vạn. Đây là muốn hợp sự vui mừng của thiên hạ để tỏ lòng vui mừng của người con, muốn góp sự hạnh phúc của thiên hạ để làm sự hạnh phúc cho đấng vương mẫu... ».

Bài hịch đã góp phần bóc trần sự thực đối lập với hành động giả nhân giả nghĩa của Minh Mạng.

3. *Đặt tịch sĩ ở nha môn* : Đời Minh Mạng đặt tịch sĩ ở các nha môn để làm đơn từ thay cho nhân dân có việc đến cửa công, được lấy tiền thuê. Bọn này tìm cách sách nhiễu nhân dân rất ghê gớm. Nhất là từ đời Minh Mạng, đơn từ đều phải làm bằng chữ Hán không được làm bằng chữ nôm, bọn chúng càng tha hồ viết theo ý riêng, « tùy tiền biện lễ » vạy vẹo cong queo, người dân không biết chữ càng không có cách nào kiểm soát được.

4. *Nặc nô* : Khi Gia Long bắt được vua tôi Quang Toản giải về Bắc thành và trở về Huế rồi, một số đông binh lính Đàng-trung vì già yếu thương tật phải để lại ngoài Bắc. Nhưng Gia Long không chịu cấp phát tiền lương cho họ. Nhân hồi ấy nông thôn miền Bắc mất mùa và loạn lạc luôn luôn, thuế không đóng được, quan lại bó tay. Gia Long đặt thành lệ hàng năm cử đến vụ thuế cho nặc nô từng toán mang hỏa bài về các làng xã thu thuế ; nhân dân phải nuôi cơm rượu chúng và cung đốn tiền trà thuốc, tiền ăn đường. Chúng nhân dịp hoành hành, chửi bới đánh đập ức hiếp nhân dân, nhiều khi nắm cả lên giường thờ người ta ăn uống, hút xách, ỉa đái ngay trên đó. Thành ngữ ta có câu « quấy như nặc nô ». Đến đời Minh Mạng, nạn nặc nô càng trở nên một tai vạ cho nhân dân. (Sau cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành, Minh Mạng phải xuống lệnh

bãi việc nặc nô về xã thu thuế. Nơi nào còn nhiều nặc nô đều quy tụ vào riêng từng xóm để tránh xung đột với lương dân).

Về thanh thế lực lượng của nghĩa quân, ngày nay qua những văn thơ để lại, ta cũng có thể thấy là rất to lớn. Bài về Ba Vành kể :

Đông Đoài Nam Bắc

Có giặc Ba Vành

Đắc thế lộng hành...

Bài văn tế Ba Vành nhắc đến « oai linh ngoài cõi, sợ tiếng kinh hơi ». Có khi không phải chỉ là những ấn tượng chung chung như vậy mà cụ thể hơn chút ít như trường hợp nghĩa quân kéo về Nam-định, bài văn tế đã ghi :

*Lá cờ phát quán sang Giao-thủy, súng vang
tại kể bốn vạn dư.*

Bài về kể chuyện Ba Vành bị bắt nói tới việc binh triều đi dẹp nghĩa quân :

Nay quan lớn lại troàn (truyền)

Troàn dinh cơ tượng mã

Quán dinh Tiền, dinh Tả

Quán lên bộ, xuống thuyền

Kề hằng hà vô giá

Kéo ra Nam hạ...

Những chi tiết, con số trên đây hoặc còn có tính chất phiếm chỉ hoặc có thể là chưa chính xác hẳn xong cũng giúp ta hình dung được phần nào sự thực về lực lượng, thanh thế nghĩa quân, về địa bàn hoạt động của nghĩa quân không phải chỉ gói gọn trong một vài vùng nhất định và nhất là ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa thì còn xa rộng thế nhiều. Ngay việc ở riêng Hà-tĩnh, một tỉnh khá xa nơi có nghĩa quân Ba Vành, đã lưu hành hai bài về và một chuyện kể về cuộc khởi nghĩa, đủ tỏ lòng người các nơi hướng về nó đến chừng nào.

Dĩ nhiên người làm khoa học không thể chỉ vừa lòng với những chi tiết, con số đó, song những ấn tượng, cảm xúc như vậy của người đương thời vẫn rất quý, gợi ý cho ta tìm hiểu sâu thêm. Và chẳng văn thơ về cuộc khởi nghĩa ngoài những phần có tính chất hư cấu rõ rệt còn có những phần thực sự giúp ta định chính một số nhầm lẫn hoặc làm sáng tỏ hơn những điều được ghi chép quá vắn tắt trong sử sách. Ví dụ bài về Ba Vành mô tả sự thất bại của quan quân trong trận Cồ-trai. Hoặc bài văn tế Ba Vành cho ta biết Cồn-tiền (thuộc huyện Chân-định, tỉnh Thái-bình) chỉ là nơi diễn ra một trận thủy chiến trước khi nghĩa quân đánh phủ Kiến-xương (một tư liệu khác cho biết trong trận ấy nghĩa quân đã cướp được

12 thuyền binh của triều đình), chứ không phải là nơi Ba Vành khởi đầu việc chiêu tập quân sĩ, xây đắp đồn trại chống lại triều đình như có người đã kể.

Ta cũng có thể tìm trong số văn thơ ấy một số địa danh mà nhiều tư liệu trước đây chưa nêu lên. Chẳng hạn bài văn tế Ba Vành kể tới việc nghĩa quân đánh chiếm Phúc-nhai, việc Ba Vành chạy sang Bát-cấp, chạy xuống Lục-thành... Bài về Ba Vành nhắc đến những nơi như cửa Hạc, cửa Trường, cửa Luồng v.v... Từ đây ta sẽ lần mối và xác minh lại để biết rõ thêm về hoạt động của nghĩa quân.

CÁC bài nghiên cứu trước đã nêu lên một số tướng lĩnh của Ba Vành. Chúng tôi xin góp phần tìm hiểu thêm.

1. Trong truyện Ba Vành có dẫn câu thành ngữ : « Tai Tổng, râu Noi, mặt tuần Nhưng, bụng huyện Xứng » nói lên đặc điểm của một số tướng lĩnh Ba Vành. Những người như Tổng, Ước, Noi trước đây chưa được kể đến. Nhưng và Xứng, có tư liệu ghi hai người đều là tuần huyện. Ở đây phân biệt rõ một người là tuần, một người là huyện ; chắc hai người có chức vụ cũ khác nhau.

2. Trong bài của Trương Hữu Quỳnh có nhắc đến hai nhân vật Tả He, Hữu Sói ; tác giả cho rằng Hữu Sói có thể liên quan đến hữu chưởng quân Nguyễn Hạnh. Tác giả có dẫn thêm câu « Gọi Sói, Sói tách lên rừng—Gọi He, He chuồn về biển » nói về hành vi của họ khi binh triều tấn công ồ ạt nghĩa quân Nhưng bài văn tế Ba Vành lại ghi :

*Gọi Khán Thước, Thước tin ra biển, lúc
lâm cơ hết kẻ đỡ đầu ;*

*Hỏi Ba Điều, Điều tách lên ngàn, con đối
địch nào ai có dẫn.*

Bài của Hoa Bằng cũng nhắc đến hai người này (tác giả ghi là Hương Thước, Ba Điều). Phải chăng Tả He, Hữu Sói chính là Ba Điều. Khán Thước ?

3. Bài của Hoa Bằng có nói đến « Chiêu Liễn, con em nhà quan, tức là lớp người quý tộc đã thất thế, đồng thời cũng là một nhà văn học, có mưu trí, làm quân sư cho nghĩa quân ».

Bài của Đặng Huy Vạn, Nguyễn Phan Quang, Chu Thiên cũng nói đến « Chiêu Liễn, một sĩ phu có vai trò khá quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông người cùng quê với Phan Bá Vành, con một của Bạch-thắng hầu họ Phạm ở thời Lê. Là người có học thức, lại có võ giỏi, ông được Phan Bá Vành mời giữ chức quân sư. Gờ-rốt-xanh trong tài liệu đã dẫn (Histoire de la province de Thái-bình) có nói đến một người là Phạm Đình Lê (?) con cháu Sách quận công Phạm Đình An ở Vũ-tiên.

Theo chúng tôi, Phạm Đình Lê và Chiêu Liễn có thể chỉ là một người mà tài liệu của người Pháp đã phiên âm sai. Chiêu Liễn và Phan Ba Vành đều bị bắt đóng cũi đưa về thành Hà-nội.

Bài của Trương Hữu Quýnh lại phát hiện thêm một người là Chiêu Lý : « Theo nhân dân, ông vốn là người Tứ-kỳ (Hải-hưng) con một quan to ở trong triều, bắt mẫn đi theo nghĩa quân ».

Chúng tôi xin dựa vào tư liệu riêng của gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân, phát hiện thêm một người có nhiều nét phù hợp với các nhân vật Chiêu Lý, Chiêu Liễn trên đây. Đó là nhà sư Thanh Giáo, trước tu ở chùa Yên-tử (Hải-dương). Nhà sư, theo lời truyền lại, là người văn võ toàn tài nên được Phan Ba Vành mời làm quân sư, sau bị bắt giải về Hà-nội và đưa ra xét xử. Nhà sư vốn học rộng, giỏi thơ, có đức độ nên được nhiều người có bụng mến sẵn. Một viên quan hỏi cung, giả vờ đập bàn quát tháo song thực ra là mớm lời khéo cho nhà sư : « Đã là nhà tu hành không tưởng gì đến danh lợi trần thế, lại phải giới sát (8) sao còn làm giặc ? Hay nhà người bị tên Vành ức hiếp ? Có sao phải khai thực cho rõ, nếu man trá, luật nước quyết không tha ! » Nhà sư hiểu ý viên quan muốn cứu mình nhưng vẫn khẳng khái trả lời : « Không, không ai ức hiếp ta cả ; chính ta bày mưu vẽ kế cho ông Vành. Việc nghĩa là do ta xướng xuất, giấy tờ trong quân ta thảo. Việc ta làm ta nhận, thất bại thì ta xin một chết để tạ thiên hạ chứ không thêm đồ vấy cho ai cả ».

Rút cục nhà sư bị chém ở một miếng đất trên bờ sông Tô-lịch gần chùa bà Móc (?). Trước khi thụ hình, nhà sư ung dung ngâm một bài thơ thất ngôn bát cú nay chỉ truyền lại bốn câu :

... *Tiếng chuông chùa Móc kêu rầu rĩ*
... *Dòng nước sông Tô chảy ngậm ngùi.*
... *Ba hồi trống giục mở cha kiếp*
... *Một nhát gươm đưa bá ngọ đời (9).*

Phải chăng Chiêu Lý — Chiêu Liễn — Phạm Đình Lê — nhà sư Thanh Giáo chỉ là một người (10) ? Và phải chăng đây chính là tác giả bài Hịch Ba Vành ? Nếu nhân vật này được xác minh là nhà sư thì điều đó cũng nói thêm một chút về yếu tố tôn giáo trong cuộc khởi nghĩa. Chính bài về Ba Vành cũng nói :

Có giặc Ba Vành
Đắc thế lộng hành
Mở cờ tam giáo
Mở ra ba đạo...

4. Về vợ Ba Vành cũng có nhiều điều tồn nghi :

Bài của Hoa Bằng cho rằng hai vợ lẽ của Ba Vành là Thị Thù và Thị Tú cùng là con gái của tri phủ Trần Thước. Thước dùng mỹ nhân kế, cho hai con lấy Vành để làm nội ứng, thực hiện âm mưu thâm độc của bố dần dần đẩy nghĩa quân Ba Vành vào đất chết. Cuối cùng, biết được sự thực, « Vành bèn đem Thị Tú chém đi ».

Bài của Đặng Huy Vận... dẫn tư liệu trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* : « Khâm sai triều đình dùng kế mỹ nhân, sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan Ba Vành. Nhân ngày giỗ, Ba Vành cùng vợ ban đêm lên về, bị viên cai tổng phục quân bắt » : tư liệu của Nguyễn Đức Chính : « Nguyễn Công Trứ ra lệnh cho tri phủ Ứng-hòa (Hà-đông) gả con gái cho ông để quyến rũ và làm cho ông chệnh mảng việc quân sau đó tiến đánh » ; tư liệu trong truyện về Ba Vành : « Phủ Trúc lừa gả con gái cho ông rồi cùng Nguyễn Công Trứ phục binh bắt giết ngay lúc nghênh hôn » ; tư liệu trong *Thái-bình thông chí* của Phạm Văn Thụ : « Phủ Trúc là một thổ hào ở huyện Giao-thủy, dùng hai con gái mê hoặc Ba Vành ».

Tóm lại qua các nguồn tư liệu trên, vợ Ba Vành đã tự giác làm « tay sai » cho bố ám hại Ba Vành. Nhưng cũng có những nguồn khác. Theo chuyện Ba Vành, khi chiếm phủ Kiến-xương, Vành đã lấy hai chị em con Phủ Trúc làm vợ. Về sau quan triều lập mẹo diệt Vành mới kết án Phủ Trúc vào tội « thông phi » đáng lẽ phải chết chém nhưng cho « đái tội lập công », buộc phải dụ bắt Ba Vành bằng được. Hôm nhà Phủ Trúc có giỗ, y biết Ba Vành thế nào cũng bí mật về dự nên mật báo cho quan quân biết. Chúng ngầm bỏ vây làng Phủ Trúc. Quả nhiên Vành đưa hai vợ về ăn giỗ. Lúc Vành tỏ ý muốn ngủ lại, hai vợ đã trải sẵn chiếu thì phục binh ập vào. Đáng lẽ Vành có thể nhờ thủ hạ đưa ra khỏi vòng vây nhưng vì nhớ tới hai vợ nên liều lộn lại, lúc ấy quan triều đổ tới đông quá, Vành bị bắt. « Khi người ta đem đầu Vành bêu ở trần, hai người vợ của chàng đến cùng một tuần rồi cùng nhau dầm cổ chết ».

Qua đây ta thấy việc mưu bắt Vành không phải là dụng ý từ đầu của bố vợ. Vợ Vành có thể cũng không hay biết gì trước về việc đó, càng không phải là « tay sai » của bố trong việc quyến rũ chồng, nhân tâm cùng bố ám hại chồng.

Tinh thần câu chuyện này có phần phù hợp với văn tế Ba Vành. Theo lời lẽ bài văn tế thì vợ Ba Vành biết chồng từ thuở « đôi

chín nhanh trai — hai mươi dùng dần», cuộc khởi nghĩa « ngày mới nhúm ngọn đèn còn nhỏ » đến « khi sau lan bó đuốc nên to ». Toàn bài văn tế biểu lộ sự khâm phục đối với chí hướng của chồng, ca ngợi chiến công của chồng, buồn cho những thất bại của chồng. Đoạn cuối bài văn tế nói lên tấm lòng người vợ « xót chàng thuở rừng sim nấp bóng », quyết đi với chồng vào « chốn rậm rạp » và lời hồi chồng bị bắt, bị xử tử thì :

*« Thương anh khi cũ gỗ rút hình, dằng xa
xôi em được trông cùng, dần lặn mấy dèo non
em cũng lặn... »*

*Phổng Thuận-an mà sạch nợ đời thân thì dài
đào xin gửi trên ngành, kẻ then thiếp đời
tuần theo lặn dận... »*

*Chàng tuy tận, ngãi bao thuở tận. Nước mắt
rượu dâng; hương lòng khói dẫn... »*

Qua bài văn tế, có thể nghĩ tới một cách

đánh giá khác hẳn về vợ Ba Vành. Bài của Trương Hữu Quýnh có nói đến « phụ nữ là một lực lượng đáng kể » trong cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành. Chính theo *Đại Nam thực lục*, tên tướng triều Phạm Văn Lý cũng nhận định : « Khi lâm trận thì dẫu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh ». Cũng theo sự điều tra Trương Hữu Quýnh : « Trong hàng ngũ tướng lĩnh còn có hai nữ tướng mà nhân dân không nhớ rõ tên ».

Liệu trong tình hình phụ nữ đương thời nô nức tham gia nghĩa quân như vậy, hai người vợ Ba Vành—như tinh thần toát ra từ bài văn tế—có phải cũng là hai người đàn bà đã hết lòng ủng hộ chồng, sát cánh cùng chồng trong chiến đấu và hơn thế, là hai nữ tướng nói trên ? Chúng tôi chưa dám võ đoán, đây chỉ là một sự gợi ý mà thôi. Nếu quả như điều suy luận này thì ta cũng có thể từ đây đánh giá sự sa cơ của Phan Ba Vành khác hơn một chút.

Chú thích :

(1) « Cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo » (Hoa Bàng), *Nghiên cứu lịch sử* số 83 tháng 2-1966 ; « Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn : cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành » (Đặng Huy Vận—Nguyễn Phan Quang—Chu Thiên), *Nghiên cứu lịch sử* số 86 tháng 5-1966 ; « Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành » (Trương Hữu Quýnh), *Nghiên cứu lịch sử* số 147 tháng 11—12-1972.

(2) Trong bài của Đặng Huy Vận... mới trích dẫn một đoạn ngắn về chiến thắng Cồn-trai. Cần phân biệt về này với truyện về Ba Vành mà Đặng Huy Vận, Nguyễn Phan Quang, Chu Thiên và Trương Hữu Quýnh đã sử dụng trong bài của mình.

(3) *Hát giặm Nghệ—Tĩnh* tập I (Hà). Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1963. Theo người sưu tầm, bài này do con gái Nguyễn Công Trứ truyền ra. Nguyễn Công Trứ là một trong những quan tướng của triều đình cử ra dẹp cuộc khởi nghĩa này.

(4) *Kho tàng truyện cổ tích Việt-nam* tập III. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1960.

(5) Tư liệu lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội (Hà-nội). Đầu đề của Trương Vĩnh Ký : « Vợ tế chồng làm giặc văn (Ba Vành) ».

(6) Tư liệu của Doãn Kế Thiện.

(7) Một bản khác ghi tỉ mỉ hơn :

*Dân đen phải nhớ điều này
Chỉ là chân trắng dèp giày cấm mang.
Nhất trường thì dèp quai ngang
Nhị trường quai dọc, tam trường quai dới.
Khoa danh khi có chút rồi
Tủ cử mới được hẳn hơi đi giày...*

(8) Phép nhà chùa răn người tu hành không được giết sinh vật.

(9) Hai câu sau, lâu nay người ta vẫn gán cho Cao Bá Quát hoặc Hoàng Phan Thái và đọc hơi khác :

*Ba hồi trống giục dù cha kiếp
Một nhát (hoặc lưỡi) gươm đưa đến mẹ đời
(hoặc bỏ mẹ đời).*

(10) Theo chúng tôi sự trùng lẫn này có thể còn nhiều. Ví dụ nhân vật Vô và nhân vật Lê Nhất Ngử mà Trương Hữu Quýnh mới tìm thêm có thể cũng chỉ là một, vì hành động rất giống nhau.



Nhà sử học TRẦN VĂN GIÁP từ trần

SAU một thời gian đau nặng, nhà sử học Trần Văn Giáp đã từ trần hồi 22 giờ 20 phút ngày 25 tháng 11-1973 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt — Xô. Linh cữu cụ đưa về quán tại Viện Sử học (38 phố Hàng Chuối Hà-nội).

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đến viếng và ân cần chia buồn cùng gia đình.

Ông Nguyễn Văn Huyền, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, ông Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam nhiều lần đến 38 Hàng Chuối săn sóc đám tang.

Đại biểu Đoàn đại diện đặc biệt Cộng hòa miền Nam Việt-nam tại Hà-nội, nhiều vị Thứ trưởng và đại biểu các cơ quan trung ương và Hà-nội cũng đến viếng và đặt vòng hoa trước linh cữu cụ Trần Văn Giáp.

Hồi 13 giờ 45 phút ngày 27 tháng 11, lễ truy điệu cụ Trần Văn Giáp được cử hành trước đông đảo giới sử học, thư viện học và đại biểu các cơ quan, đoàn thể.

Nhà sử học Văn Tân thay mặt Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử đã đọc lời điếu.

LỜI ĐIẾU NHÀ SỬ HỌC TRẦN VĂN GIÁP

Thưa các bạn, các đồng chí

BÁC Trần Văn Giáp đau nặng từ bốn nam tháng nay. Từ bốn năm tháng nay, anh em ở Viện Sử học chúng tôi luôn luôn lo lắng bệnh tình của bác. Gia đình, bệnh viện cùng cơ quan đã làm hết sức mình để cố hoãn vô thời hạn cái ngày đau đớn hôm nay : ngày chúng ta đến đây để vĩnh biệt bác lần cuối cùng.

Bác Trần Văn Giáp quê ở làng Từ-ò, xã Tân-trào, huyện Thanh-miền, tỉnh Hải-lương. Bác

sinh ngày 23 tháng 10 năm Mậu-tuất tức ngày 26 tháng 11 năm 1898 ở Hà-nội.

Cụ thân sinh ra bác Giáp là cụ Trần Văn Cận. Cụ Cận là nhà trí thức yêu nước đã đỗ cử nhân và đã tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thực. Cụ không ra làm quan, và chỉ ở nhà làm thuốc và dạy học.

Bác Trần Văn Giáp học chữ Hán từ thuở nhỏ, và đã đậu tam trường tại trường thi Nam-định. Sau bác học chữ Pháp. Năm 1916 bác vào làm tại Viện Viễn đông bác cổ. Một

giáo sư người Pháp vẫn thuê bác dịch sách chữ Hán đã đem bác về Pháp để cho bác vừa làm vừa học.

Sau sáu năm vừa học vừa làm, bác Giáp đã tốt nghiệp các trường sau đây :

1. Trường cao đẳng thực hành (Ecole pratique des Hautes études de la Sorbonne).

2. Viện cao đẳng Hán học (Institut des Hautes études chinoises).

3. Trường văn hóa Hán học.

Sau khi về nước, bác Trần Văn Giáp làm việc ở Viện Viễn đông bác cổ phụ trách ngành Hán học và các sách Hán và sách Việt.

Khi Đảng Cộng sản Đông-dương tổ chức và phát động phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, bác Giáp đã tham gia phong trào với nhiệt tình của một người trí thức yêu nước, yêu nhân dân. Chính bác đã sáng chế ra phương pháp *i tờ* để dạy chữ quốc ngữ cho những người thất học. Phương pháp này vẫn còn được dùng cho đến ngày nay.

Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ, bác Giáp đã dứt khoát đi theo Đảng. Bác đã giúp vào việc viết cuốn Sách trắng (Livre blanc) vạch tội ác của thực dân Pháp.

Ngày 19 tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, bác Giáp theo Chính phủ kháng chiến, đầu tiên bác đến Kim-bôi công tác cho Bộ Giáo dục. Sau đó, bác đã tham gia xây dựng trường Trung học kháng chiến, rồi chuyển sang làm công tác lịch sử dân tộc trong Ban Sử Địa của Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục.

Năm 1952 bác Giáp sang Khu học xá Nam-ninh làm công tác dịch sách chữ Hán cổ.

Ở Trung-quốc về, bác công tác tại Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tiền thân của Viện Sử học ngày nay. Bác đã công tác ở Viện Sử học cho đến năm 1970, năm bác về hưu.

Trong mấy chục năm làm công tác nghiên cứu, bác Giáp đã soạn các sách sau đây :

1. *Le bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle* (Phật giáo Việt-nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII).

2. *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn* (Những chương thư tịch của Lê Quý Đôn).

3. *Lưu Vĩnh Phúc*.

4. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*

Bác Giáp còn là đồng tác giả các sách như :

1. *Lược truyện các tác gia Việt-nam (tập 2)*.

2. *Từ điển tiếng Việt v.v...*

Ngoài ra, bác còn viết nhiều luận văn nghiên cứu đã được công bố trên tạp chí và báo.

Các bạn và các đồng chí ở đây ít nhiều đều biết bác Giáp. Gần gũi bác Giáp, chúng ta thấy :

1. Bác Giáp là nhà trí thức yêu nước. Do yêu nước, bác đã theo Đảng. Từ chỗ theo Đảng, bác đã yêu chủ nghĩa xã hội và hiểu chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

2. Bác là nhà sử học có tên tuổi của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Bác yêu nước, yêu lịch sử dân tộc hết sức nồng nàn.

3. Khi cách mạng gặp khó khăn, bác kiên quyết đi theo con đường do Đảng đã vạch ra. Năm 1956, bác đã viết « Bức thư ngỏ » gửi một nhân vật trong nhóm Nhân văn — Giai phẩm khuyên họ không nên chống Đảng, chống phá cách mạng.

4. Bác Giáp có cái vốn Hán học và sử học khá to. Bác là nhà sử học được nhiều người biết và kính trọng. Nhưng cái vốn quý nhất của bác là thư viện học và mục lục học. Ở điểm này, tất cả chúng ta đây, đều phải học bác rất nhiều. Có thể nói bác là nhà thư viện học, mục lục học đầu tiên và giỏi nhất của nước Việt-nam, cả miền Bắc lẫn miền Nam. Năm 1954, bác thăm Bắc-kinh quốc lập đồ thư quán có một ngày. Nhưng chỉ một ngày thôi, bác đã hiểu được thư viện Trung-quốc ở Bắc-kinh có những sách gì về Việt-nam xưa cũng như nay. Từ Bắc-kinh về Quảng-tây, bác vào thăm Quảng-tây quốc lập đồ thư quán, cũng chỉ một buổi nghiên cứu bác đã làm cho giám đốc thư viện ở Quảng-tây phải thán phục cái vốn thư viện học và mục lục học rất sâu và rộng của bác.

Các bạn và các đồng chí,

Bác Trần Văn Giáp đang kính của chúng ta không còn nữa ! Bác mất đi là một tổn thất cho giới sử học và giới thư viện học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Bác Giáp không còn nữa, nhưng tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội của bác, tinh thần làm công tác sử học không biết mỏi của bác, lòng yêu khoa học lịch sử của bác sẽ còn mãi trong giới sử học, giới thư viện học của chúng ta.

Chúng ta, những người làm công tác sử học, công tác thư viện học, tiếp tục sự nghiệp của bác Giáp : xây dựng một nền sử học và thư viện học phong phú về nhiều mặt của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

THÀNH TỰU TO LỚN CỦA THƯ MỤC HỌC VIỆT-NAM

A.M. KAI GÒ RÔ ĐỐP

NĂM 1971, ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã xuất bản tập I cuốn Tìm hiểu kho sách Hán Nôm — Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt-nam (1). Cuốn sách gồm 2 tập.

Tác giả của công trình lớn này (gồm có 405 trang) là ông Trần Văn Giáp, nhà sử học, nhà thư mục học nổi tiếng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Lúc soạn cuốn thư mục, ông đã sử dụng các kho sách của Thư viện Quốc gia mà hiện nay ông là người cộng tác. Năm 1957, ông Trần Văn Giáp bắt tay vào công việc biên soạn và đã làm việc này trong 13 năm. Bấy nhiêu thời gian đủ chứng tỏ rằng việc biên soạn cuốn sách công phu đến chừng nào và tác giả tận tâm nghiên cứu khoa học đến chừng nào.

Ông Trần Văn Giáp đã đưa vào thư mục những sách chữ Hán (2) và chữ Nôm (3) có giá trị nhất, nổi tiếng thế giới, trong thời kỳ từ thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIX.

Tập I của cuốn thư mục này gồm có 3 phần lớn. Trước các phần này có lời tựa của ông Nguyễn Đức Quý, Thứ trưởng Bộ Văn hóa nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, và hai bài mở đầu — một bài do ông Nguyễn Văn Xước, giám đốc Thư viện Quốc gia viết (ông cũng là biên tập viên chịu trách nhiệm xuất bản cuốn sách) và một bài của chính tác giả. Việc ông Thứ trưởng Bộ Văn hóa và ông giám đốc Thư viện Quốc gia viết lời mở đầu đã nhấn mạnh ý nghĩa của tác phẩm.

Bài mở đầu khái quát của tác giả có giá trị to lớn, vì ngoài sự phân tích nội dung chính của tập sách, còn có những thông báo về lịch sử thư mục học Việt-nam, mà người ta không thể tìm thấy ở một cuốn sách nào khác.

Lịch sử thư mục học ở Việt-nam không phải chỉ mới có một trăm năm. Những thư viện lớn như Đại-hưng tàng, Bát-giác kính tàng, Trung-hưng tàng, được thành lập ở thời kỳ nhà Lý (1010 — 1225) lần đầu tiên đã được trình bày một cách có hệ thống. Dưới triều nhà Trần (1225 — 1400) đã xuất hiện những công trình mới, ví dụ: Thiên-trường phủ kinh tàng v.v... Trong triều Lê (1428 — 1788) đã xuất hiện hàng

loạt mục lục của các thư viện riêng biệt, trong đó xét về nội dung cũng như cơ cấu thì mục lục của Bồng-lai thư viện là mục lục trình bày hay hơn cả. Ở thế kỷ XIX, thư mục học Việt-nam tiếp tục phát triển. Nó trở nên hiện đại hơn và có giá trị hơn về mặt khoa học. Ví dụ, mục lục của Tự Khuê thư viện được xây dựng trong suốt thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, ngày nay vẫn còn có ý nghĩa khoa học to lớn và không mất giá trị thực tiễn thuần túy.

Đáng tiếc là nhiều công trình đã bị mất trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp ở Việt-nam. Nhưng dựa vào những ấn phẩm còn bảo tồn được, người ta có thể phán đoán không chỉ riêng về trình độ phát triển của ngành thư mục, mà còn hiểu biết được tình hình xuất bản sách, tình hình khoa học và văn hóa của Việt-nam ở thời kỳ này (4).

Phần đầu giới thiệu tài liệu về lịch sử Việt-nam được hệ thống lại trong 6 tiểu mục: lịch sử nói chung; khảo cổ; tổ chức Nhà nước, pháp lý, quân sự; giáo dục; truyện ký; phả lục.

Phần thứ hai giới thiệu tài liệu về địa lý Việt-nam, gồm có 3 tiểu mục: Dư địa chí; Sơn xuyên, lý lộ; Địa phương chí.

Phần thứ ba gồm tài liệu khoa học và kỹ thuật không chia các tiểu mục.

Tất cả các tài liệu trong thư mục đều được đánh số thứ tự.

Theo thông báo của nhà xuất bản ở cuối sách thì tập II sẽ có những phần sau đây: 1) Ngôn ngữ văn tự, 2) Văn học nghệ thuật, 3) Triết học, 4) Tôn giáo, 5) Sách tổng hợp. Ở cuối tập II sẽ in nhiều bảng tra cứu cho hai tập.

Mỗi tác phẩm đều có những chi tiết sau đây: tên tác phẩm viết bằng tiếng Việt hiện nay và tên theo nguyên bản của nó (bằng chữ Hán hay bằng chữ Nôm), số lượng tập hay số lượng trang sách, tên tác giả viết bằng tiếng Việt hiện nay và viết theo nguyên bản, thời gian (năm, thời kỳ) viết, tóm tắt lịch sử xuất bản tác phẩm (năm xuất bản và tái bản) tức là những đặc điểm chi tiết xuất bản.

Những chú giải cho mỗi cuốn sách được nghiên cứu rất thận trọng. Những dẫn giải tỉ mỉ về cuốn sách thì viết bằng tiếng Việt hiện nay, đồng thời có minh họa bằng những đoạn nguyên văn và có nêu ra những ý kiến của một nhân vật có tiếng tăm nào đó về tác phẩm ấy.

Sau nữa, bạn đọc còn được giới thiệu tương đối tỉ mỉ tiểu sử tác giả của một cuốn sách và nếu cuốn sách được nói tới là một tác phẩm lịch sử thì còn được giới thiệu cả tiểu sử những nhân vật lịch sử có, thật những nhân vật chủ yếu của tác phẩm. Những tiểu sử chi tiết trong đó xác định thời gian sinh sống có một giá trị khoa học và thực tiễn lớn, vì hiện nay ở Việt-nam chưa có từ điển nhân danh. Cho nên rõ ràng là thư mục của ông Trần Văn Giáp sẽ là một cuốn sách không thể thiếu được đối với cán bộ thư viện và thư mục trong các thư viện lớn ở Việt-nam và cả ở nước ngoài.

Giá trị khoa học tiêu biểu của mỗi bộ sách đều được trình bày ngắn gọn trong phần chú giải, đồng thời có bảng kê những công trình đã xuất bản nói về cuốn sách đó.

Ở đây, về phương pháp biên soạn, chúng tôi xin nêu một vài nhược điểm của cuốn sách. Ví dụ, không nhất thiết để các bảng tra cứu vào tập II mà ngay xuất bản của tập II hiện nay chưa rõ. Nên in các bảng tra cứu vào từng tập, vì rằng nội dung của hai tập hoàn toàn khác nhau.

Trong phần thứ ba, tài liệu không chia thành từng tiểu mục, điều này gọi lên sự không nhất quán của cuốn sách. Việc sắp xếp sách theo từng ngành khoa học khác nhau như toán học, y học, thiên văn học v.v...

không theo một hệ thống quy định. Điều này gây khó khăn cho việc sử dụng cuốn thư mục trong khi chưa có các bảng tra cứu.

Tuy vậy nói chung, cuốn sách đã được xuất bản với trình độ ấn loát cao, sử dụng nhiều loại chữ khác nhau, in kèm theo các tấm ảnh của nhiều tác giả và các ảnh chụp những công trình của họ. Cuốn sách có giá trị khoa học và thực tiễn to lớn. Không nghi ngờ gì nữa, sự ra đời của cuốn sách này là một sự kiện có ý nghĩa trong sinh hoạt văn hóa và khoa học của nước Việt-nam.

NGUYỄN VĂN HOÀI

dịch theo tạp chí
«*Thư mục xố-viết*»,
số 3, 1972, tr. 95—97.

CHÚ THÍCH

(1) TRẦN VĂN GIÁP — Tìm hiểu kho sách Hán Nôm — Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt-nam. T. 1, 405 tr. Hà-nội. Thư viện Quốc gia, 1971.

(2) Trong thời kỳ gần nghìn năm thống trị của phong kiến Trung-quốc ở Việt-nam, chữ Hán là chữ chính thống. Phần lớn các nhà bác học, nhà văn của Việt-nam đương thời đã viết bằng chữ Hán.

(3) Về cơ bản, chữ Nôm viết theo kiểu tượng hình. Chữ Nôm xuất hiện vào thế kỷ XIII, thế kỷ XIV.

(4) Điều đáng chú ý là nhiều nhà bác học uyên thâm và các nhà văn cổ điển của Việt-nam như Lê Quý Đôn (1726—1784) và Phan Huy Chú (1782—1840) đã góp phần cống hiến to lớn của mình cho ngành thư mục học và đã quan tâm đến những vấn đề thư mục học.

mấy ý kiến về những tiền đề của...

(Tiếp theo trang 53)

(22) Tóm tắt 40 năm hoạt động của Đảng bộ Hải-phòng. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng bộ Hải-phòng xuất bản 1970.

(23) Sơ thảo lịch sử Tỉnh đảng bộ Nghệ-an. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản 1967. Tập I, tr. 21.

(24) Theo Đường khách mệnh, sách đã dẫn, tr. 67, 68, 79, 80.

(25) Đi tìm lý tưởng. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thái-bình xuất bản 1969, tr. 56.

(26) Như trên, tr. 69, 70.

(27) Như trên, tr. 38, 39.

(28) Như trên, tr. 40, 41.

(29) Tài liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nam-hà.

(30) Đi tìm lý tưởng, sách đã dẫn, tr. 29.

(31) Đi theo cách mạng. Đồng chí Phan Thị Bích kê. Hồi ký Cách mạng tháng Tám Ninh-bình. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng và Ty văn hóa Ninh-bình xuất bản 1970, tr. 43.

(32) Hồi ký của đồng chí Trần Bảo. Tài liệu của Ban sử Tổng công đoàn. Số H.K 130 C.Đ.

(33) Coulet. Sách đã dẫn, tr. 296.

(34) Lê Duẩn, Dưới lá cờ vẻ vang... sách đã dẫn, tr. 23.

HAI MƯƠI NĂM LỚN LÊN CỦA THƯ VIỆN VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN KHẮC DẠM

THƯ viện Viện Sử học ra đời cùng với sự ra đời của Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn trên đất Tân-trào lịch sử. Hai mươi năm xây dựng, hai mươi năm lớn lên. Nhân dịp kỷ niệm hai mươi năm ngày ra đời của Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn, tiền thân của Viện Sử học, chúng tôi xin giới thiệu mấy nét về Thư viện Viện Sử học để các bạn yêu mến lịch sử cần nghiên cứu lịch sử biết và khai thác tài liệu của Thư viện được thuận tiện.

Là một thư viện chuyên khoa phục vụ cho công tác sử học, một bộ môn có phạm vi rất rộng rãi, bao quát rất nhiều lĩnh vực trong đời sống vật chất và tinh thần của con người, nên dễ hiểu là muốn đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của cán bộ nghiên cứu, Thư viện Viện Sử học, ngoài các tài liệu chuyên dùng để nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước, còn phải có rất nhiều loại tài liệu thuộc các bộ môn khác như chính trị, văn học, triết học, kinh tế, xã hội, địa lý v.v... Cổ nhiên, với phương châm «trọng chất lượng hơn số lượng», «tích cực sưu tầm tài liệu, nhưng chỉ sưu tầm những tài liệu cần thiết», công tác bổ sung kho sách phải được tiến hành một cách khẩn trương nhưng rất thận trọng. Và, tất nhiên, Thư viện Viện Sử học phải bao gồm phần lớn là những tài liệu lịch sử hay có liên quan mật thiết với lịch sử, còn những tài liệu thuộc về các bộ môn khác thì chỉ có thể chiếm được những tỷ lệ thích đáng tạm đủ cho công tác tham khảo mà thôi. Kết quả là, với sự đóng góp của nhiều bạn quan tâm tới sử học, với sự sưu tầm cần mẫn trong các đợt cải cách ruộng đất, đặc biệt là sưu tầm được các sách của nhà Cao Xuân Dục, thượng thư bộ Học và đứng đầu Quốc sử quán triều Nguyễn trước kia, và thường xuyên mua sách, báo, tạp chí mới và cũ ở các cửa hàng, các cơ quan hay ở các tư gia tại Hà-nội và các địa phương khác, với việc trao đổi tài liệu với các cơ quan trong và ngoài nước, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa; hiện nay Thư viện Viện Sử học đã có một kho sách khá phong phú, đứng vào hạng trung bình ở nước ta, gồm trên 3 vạn sách, trên 1 vạn tạp chí hiện hành, trên 4 vạn tờ báo và nhiều tài liệu khác như tranh ảnh, bản đồ hoặc những bản tài liệu đánh máy, viết tay v.v... Tuy số ngôn ngữ của các thư

tài liệu có trên 10 loại, nhưng số lớn tài liệu được tập trung nhiều nhất vào bốn ngôn ngữ là Việt, Hoa, Nga, Pháp. So với các thư viện lớn như Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội thì số tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học có ít hơn nhiều. Nhưng với cương vị là một thư viện chuyên khoa, nên đứng về mặt tài liệu dùng để nghiên cứu lịch sử mà nói, thì Thư viện Viện Sử học đã có một kho sách không những phong phú về số lượng mà cả về chất lượng nữa. Điềm qua kho sách, ta thấy:

Về bộ phận chữ Việt, các sách quan trọng nhất về lịch sử (Việt-nam và các nước trên thế giới) và về triết học, văn học, kinh tế, xã hội, tôn giáo xuất bản trong thời Pháp thuộc và thời gian gần đây đều hầu hết có mặt. Đó là không kể một phần khá đầy đủ những sách kinh điển, tác phẩm văn học thuộc đủ các xu hướng cũng như các sách địa lý, ngôn ngữ học, nghệ thuật, thiên văn... cũng đều có mặt. Về bộ phận chữ Hán, ngoài các bộ sách được nhiều người biết đến do các tác giả Việt-nam thời phong kiến biên soạn như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* của quốc sử quán triều Nguyễn v.v..., ở đây còn có nhiều bộ sách của người Trung-quốc viết thời trước và có liên hệ mật thiết với lịch sử Việt-nam như bộ *Nhị thập tứ sử*, *Văn hiến thông khảo*, *Trung Pháp chiến tranh* v.v... Ngoài ra, rất nhiều loại sách về Khổng học, Phật học, Đạo học, y học, địa lý, những sách chuyên khảo về từng địa phương, từng dòng họ, từng danh lam thắng cảnh hoặc những tác phẩm văn học chữ Hán và chữ Nôm v.v... cũng đều có mặt. Đó là không kể kho sách chữ Hán của Thư viện Viện Sử học còn có nhiều bản thảo các bộ sách biên soạn một cách rất công phu như *Minh đồ sử*, *Việt-nam danh nhân từ điển* v.v... mà không một thư viện nào có.

Về bộ phận các ngoại ngữ khác như Nga, Pháp, Anh, Đức v.v... cũng có rất nhiều tài liệu viết về lịch sử Việt-nam. Nhưng cái phong phú nhất của bộ phận này lại là những tài liệu về lịch sử của thế giới. Có thể nói, muốn tham

khảo lịch sử của các nước trên thế giới thì bộ phận này, không nhiều thì ít, cũng có thể đáp ứng được một cách tương đối nhu cầu của bạn đọc.

Mặt khác, Thư viện Viện Sử học cũng có khá đầy đủ những báo chí xuất bản thời Pháp thuộc có giá trị nghiên cứu lịch sử như *Tiếng dân*, *Nam-phong*, *Đông-dương tạp chí*, *Đông-thanh tạp chí*, *An-nam tạp chí*, *Tri tân*, *Thanh nghị*, *Ngày nay*, *Phụ nữ tân văn*, *Phụ nữ thời đàm*, *Revue indochinoise* (Tạp chí Đông-dương), *Bulletins amis du vieux Hué* (Tạp chí Đô thành biểu cổ), *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (Tạp chí trường Viễn Đông bác cổ), *Bulletin des Etudes indochinoises* (Tạp chí Nghiên cứu Đông-dương), *France-Asie* (Tạp chí Pháp - Á) v.v... Còn nói về báo chí xuất bản từ Cách mạng tháng Tám trở lại đây thì Viện Sử học cũng có đầy đủ các báo *Nhân dân*, *Thống nhất*... từ số 1 trở đi. Không những thế những báo chí khác xuất bản từ khi mới giành được độc lập như *Cứu quốc*, *Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* mà ít nơi có hoặc có nhưng thiếu nhiều thì Thư viện Viện Sử học lại cũng có được tương đối đầy đủ giúp ích được rất nhiều trong công tác nghiên cứu thời kỳ đầu tiên của Nhà nước ta. Đó là không kể những tạp chí lớn của Liên-xô như *Những vấn đề lịch sử*, *Những vấn đề triết học* hoặc của Trung-quốc như *Lịch sử nghiên cứu Khảo cổ*, *Văn vật* cũng có đầy đủ ở Thư viện Viện Sử học từ 1954 trở đi và cũng đã cung cấp được nhiều tài liệu quý cho công tác nghiên cứu lịch sử.

Ngoài ra, Thư viện Viện Sử học còn có một kho tài liệu dịch các bài luận văn và tác phẩm của các tác giả trong nước viết bằng chữ Hán trước kia và các tác giả nước ngoài nói về lịch sử Việt-nam, lý luận sử học, xã hội học, cách mạng kỹ thuật v.v... Những tài liệu dịch nói trên hiện chưa được đem xuất bản.

Sang đến công tác phục vụ bạn đọc tìm tài liệu để nghiên cứu được nhanh và đầy đủ, ngoài tủ phiếu tra tên tác giả, tra tên tác phẩm, Thư viện Viện Sử học còn xây dựng được một tủ phiếu phân loại với trên 8 vạn phiếu giới thiệu toàn bộ các sách và những bài của các tạp chí và báo cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử như: *Nhân dân*, *Quân đội nhân dân*, *Tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa*, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, *Thống báo khoa học của trường Đại học sư phạm và Đại học tổng hợp*, *Thống báo Dân tộc học*, *Tri tân*, *Thanh Nghị*, *Nam Phong*, *Tao đàn*, *Tổ quốc*, *Đông thanh*, *Bulletin des amis du vieux Hué*, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, *Bulletin de l'Institut indochinois pour l'Etude de l'homme* v.v... Tùy theo nội dung chính của

cuốn sách và bài báo hoặc tạp chí nói trên, thư viện đã viết một, hai, hay nhiều phiếu để phân ra các bộ môn nghiên cứu thuộc lịch sử Việt-nam và thế giới.

Đặc biệt là về các vấn đề cần nghiên cứu, tủ phiếu phân loại đã được chia ra khá tỷ mỉ theo một mẫu thống nhất cho thế giới và Việt-nam khiến cho bạn đọc có thể không những nghiên cứu một vấn đề trong từng thời kỳ lịch sử của Việt-nam, mà còn có thể tìm hiểu vấn đề đó trong suốt quá trình lịch sử Việt-nam cũng như trên thế giới. Bên cạnh tủ phiếu phân loại nói trên, cuốn *Tổng mục lục và sách dẫn* toàn bộ các số tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa và Nghiên cứu lịch sử từ 1954 đến hết 1973 xuất bản nhân dịp kỷ niệm hai mươi năm ngày ra đời của Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn và được đề thưởng trực ở Thư viện Viện Sử học cũng sẽ giúp ích bạn đọc rất nhiều trong việc sưu tầm các tài liệu cần nghiên cứu.

Nói một cách cụ thể, bạn đọc cần nghiên cứu các vấn đề lịch sử từ những nhân vật và dân tộc quan trọng trên thế giới cũng như trong nước đến những vấn đề cụ thể trong các lĩnh vực lịch sử, chính trị, chiến tranh, kinh tế, văn hóa, xã hội... cho đến những địa phương, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh hoặc nghệ thuật, kiến trúc v.v... cũng có thể tra cứu tủ phiếu để tìm những tài liệu cần thiết trong các sách và bài báo hay tạp chí.

Như vậy là, với kho sách báo khá phong phú và với tủ phiếu phân loại khá chi tiết, sắp xếp tương đối có khoa học, các bạn chuyên nghiên cứu lịch sử cũng như các bạn làm công tác giảng dạy, các bạn nhà văn, nhà báo, các bạn viết lịch sử địa phương, xí nghiệp cũng như các cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành như quân đội, văn học, khảo cổ, dân tộc học, và trong một chừng mực nhất định, thủy lợi, kiến trúc, mỹ thuật, thiên văn, địa lý... có thể đến Thư viện Viện Sử học sưu tầm thư mục cần thiết để, hoặc đọc ngay tại Thư viện Viện Sử học, hoặc biết danh sách tài liệu rồi đến đọc ở các thư viện khác có tiện nghi hơn.

Hai mươi năm ra đời, hai mươi năm xây dựng và trưởng thành, hai mươi năm gắng sức tìm đường tiến lên với ý thức phục vụ công tác nghiên cứu được ngày càng tốt hơn. Kết quả Thư viện Viện Sử học đạt được hiện nay hẳn là chưa được hoàn toàn như ý muốn của mọi người. Mong các bạn nghiên cứu lịch sử có dịp đến Thư viện làm việc sẽ chỉ bảo cho những điểm còn sai sót, để trong thời gian tới, Thư viện sẽ cải tiến thêm công tác, đáp ứng được ngày càng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc.

Hà-nội 11-1973

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de * DVN*

Directeur: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction: VĂN TÂN

Nº 153

NOVEMBRE — DÉCEMBRE 1973

SOMMAIRE

NGUYỄN HOÀI	— Du FNL au GRP de la République du Sud Vietnam.	1
CAO VĂN LƯỢNG	— Manceuvres néo-colonialistes à l'encontre des ouvriers et des travailleurs du Sud Vietnam.	15
PHẠM QUANG TOÀN	— Influence de la guerre d'agression au Vietnam sur l'armée américaine.	29
NGÔ VĂN HÒA	— Les prémisses de l'alliance ouvrière et paysanne avant la fondation du Parti (II).	41
HƯƠNG SƠN — CẦN MÃN	— Documents complémentaires sur l'insurrection de Ba Vành.	54
* * *	— Trần Văn Giáp n'est plus.	59
A. M. KAI-CÔ-RÔ-ĐỐ	— Une grande réalisation de la bibliographie viet- namienne.	61
NGUYỄN KHẮC DẠM	— La Bibliothèque de l'Institut d'Histoire a 20 ans.	63

CONTENTS

NGUYỄN HOÀI	— From the NFL to the PRG of the Republic of South Vietnam.	1
CAO VĂN LƯỢNG	— Exploitation of the labouring people and workers in South Vietnam by US neo-colonialism.	15
PHẠM QUANG TOÀN	— Impact of the US aggressive war in Vietnam on the US Army.	29
NGÔ VĂN HÒA	— Premises to the peasant-worker alliance before the founding of the Party (II).	41
HƯƠNG SƠN — CẦN MÃN	— More documents on the Ba Vành uprising.	54
* * *	— Historian Trần Văn Giáp has died.	59
A. M. KAI-CÔ-RÔ-ĐỐ	— Great achievements of Vietnamese bibliography.	61
NGUYỄN KHẮC DẠM	— The Library of the Institute of H. is 20 years old.	63

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

tăng thêm trang

**BẮT ĐẦU TỪ SỐ 154 (THÁNG GIÊNG VÀ THÁNG
HAI NĂM 1974), TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
SẼ TĂNG THÊM TRANG, GIÁ BÁN MỖI SỐ 0,65đ**



*Số 154 Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ sẽ là
số chuyên đề về phong trào Tây-sơn, có những bài
sau đây:*

- 1 – Phong trào Tây-sơn và thế kỷ XVIII
- 2 – Chiến thắng Ngọc-hồi – Đống-đa
(của Phan Huy Lê)
- 3 – Mấy vấn đề về Ngô Thị Nhậm, một mưu sĩ
lỗi lạc của vua Quang Trung
(của Văn Tấn)
- 4 – Đò đốc Đông hay Muu, hay Long?
(của Phan Huy Lê)
- 5 – Chủ nghĩa anh hùng thời Tây-sơn
(của Nguyễn Đồng Chi)
- 6 – Trận đánh đồn Gián-khẩu (của Trần Đức)
và nhiều luận văn nghiên cứu khác.